

Giải Minh soạn dịch

**THUẬT NGỮ
DUY THỨC HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NGỎ

Tính chất đặc thù của môn Duy Thức học, nói đầy đủ hơn là "Pháp tướng Duy thức học" còn gọi là pháp tướng tông là 1 tông trong các tông phái Phật giáo. Một môn học vừa khó bởi những Tánh, Tướng, Thể tính... lại vừa nhiều thuật ngữ khó khăn. Bởi thế có tác giả gọi môn Duy thức học là một môn "Triết học tâm lý" của Phật giáo. Lời nói ấy cũng không ngoa chút nào, vì nói đến nguyên lý sinh khởi của tư tưởng, tình cảm, hành động...

Trong quá trình giảng dạy, gặp không ít khó khăn về các thuật ngữ như Dị thực và Chân dị thực, biến dịch sanh tử và phần đoạn sanh tử, nhị thắng và thắng quả, tánh cảnh và đời chất cảnh, kiết sanh và sanh khởi... Muốn hiểu rõ cần phải tra từ điển hoặc xem xét qua các tác phẩm Duy thức mới thấu đạt được.

Trước năm 1963, Đại Đức Thích Chơn Giác có trao cho tôi tập tài liệu mang nhan đề "Thuật ngữ duy thức học" (Bảng chép tay bằng chữ Hán). Khi nhận được tôi không ngó ngàng đến bởi các biến động: Pháp nạn năm 1963 tới 65, 68 cứ dồn dập đến, hơn nữa thuật ngữ Duy thức học không phải là loại giáo lý phổ thông ai cũng đọc đến được. Mãi đến năm 1999 - 2000 khi bắt đầu giảng dạy về môn "Duy thức học" tôi mới thấy được giá trị quý báu của tập "Thuật ngữ duy thức học". Nó đã hướng dẫn chỉ rõ những yếu lý sâu sắc về các thuật ngữ trong các tác phẩm Duy thức. Tôi mới bắt đầu dịch ra Việt ngữ nhưng khi bắt tay

vào điển dịch, mới thấy còn nhiều thuật ngữ không được đề cập trong tài liệu này. Do vậy tôi dựa vào các bản Duy thức:

- Du Già Sư Địa Luận-Thành Duy Thức Luận,
- Duy Thức Tam Thập tụng,
- Duy Thức Phương Tiện Đàm,
- Duy Thức Đích Khoa Học,
- Phật Quang Đại Từ Điển,
- Từ Vựng Phật Học Thường Dùng,
- Quán Sở Duyên Duyên....

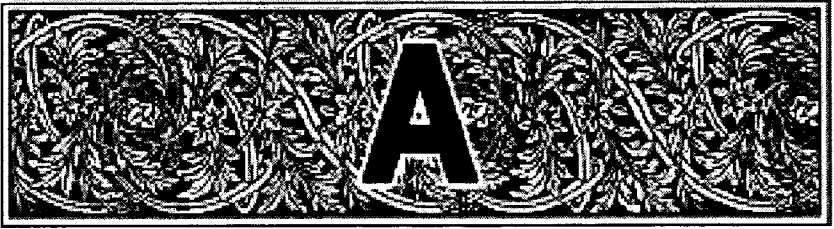
Rút ra những thuật ngữ mà các tác phẩm đã khai triển, điển đạt. Trong việc rút ra các thuật ngữ qua các tác phẩm nêu trên, tôi còn thấy một số từ liên quan đến thuật ngữ hoặc những từ Phật học mà các tác phẩm Duy thức đề cập đến tôi đưa vào tập “Thuật ngữ duy thức học” để được đầy đủ trọn vẹn. Việc làm này không ngoài giúp cho người đọc, người học dễ thấu triệt môn duy thức, không còn thấy Duy thức học là một môn học khó khăn với nhiều thuật ngữ khó nhớ, khó hiểu.

Dù vậy việc dịch thuật, sưu tập chọn lọc chưa phải là hoàn chỉnh đầy đủ về cả thuật ngữ, nó chỉ là bước đầu của người làm vườn, chọn được cây nào tốt, giống nào quý, hoa nào thơm thì cố vun trồng tưới tiêu chăm sóc, mong được kết quả tốt đẹp.

Với tập thuật ngữ này, chúng con rất mong Chư tôn đức, cao minh và các bạn tri thức xa gần chỉ cho những điều sai sót hoặc bổ sung những thuật ngữ còn vắng mặt trong tập này.

Chúng con nguyện đem công đức này dâng lên chư Phật và mười phương pháp giới chứng giám, rất mong mọi người con Phật hiểu được phần nào yếu lý của môn Duy thức học điều mong muốn nhất.

Dịch và sưu soạn xong
 Ngày Quý Đông năm Canh Dần
 PL: 2554 - 2010
 Giải Minh



A LẠI DA THỨC

阿賴耶識

A lại Da, phạm: Ālaya, là một trong 8 thức Tâm Vương : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, Mạt na, A lại da. Còn gọi là A la Da thức 阿羅耶識, A lê da thức, A lạt da thức: gọi tắt là A la da thức, A lê da thức. Các nhà dịch cũ là “Vô một thức” 無沒識, các nhà dịch mới gọi là Tàng thức 藏識, hoặc gọi là đệ Bát thức, Bản thức hay Căn bản thức, Trạch thức.

Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính, vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó có tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu,

ngâm chứa muôn vật, khiến cho không bị mất, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngâm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chủng tử thức. (xem đệ Bát Thức)

A ĐÀ NA THỨC

阿陀那識

Cũng gọi là Đà na Thức, A Đà Na. Phạm: Ādāna, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã và cho nó là tên khác của thức thứ 8. các nhà dịch cũ dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ 7.

1/ Tên khác của thức thứ 8: Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể không để hư nát. Hơn nữa thức này nắm giữ hạt giống của các pháp,

không để tiêu mất. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (執持識)

2/ Tên khác của thức thứ 7 (Mạt na): vì thức A Đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với thức với 4 phiền não căn bản ngã là: Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, ngã ái đồng thời, thường lấy kiến phần của thức Alaya thứ 8 làm ngã, cho là của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A Đà Na và thức Mạt Na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các Tông Địa Luận, Nhiếp Luận... mới cho thức A Đà Na là tên khác của thức Mạt Na thứ 7, nắm giữ thức Alaya làm tự ngã.

A MA LA THỨC

阿摩羅識

Phạm: Amala - Vijnāna, tức là thức thứ 9, còn gọi là A mạt la thức, A ma la thức, An ma la thức. Dịch ý là vô cấu thức (thức không cấu bẩn), Thanh Tịnh Thức, Như Lai thức. Thức

này là do Tông Nhiếp Luận, hệ chân đế lập ra. Tâm con người xưa nay vốn tự thanh tịnh, xa lìa mọi mê hoặc, vì thế mà tông Nhiếp Luận cho giai vị chuyển thức A lại da mê hoặc trở về sự giác ngộ thanh tịnh, tức là A ma la thức.

ÁC 惡

Là 1 trong 3 tánh. Đối lại với “Thiện vô ký”, và đồng nghĩa với Bất thiện, tức các pháp Bất thiện và các việc làm với ý nghĩa xấu, có khả năng đưa đến quả khổ. Tính chất của nó bao quát sự trái lý, trái phép, tổn hại mình và người tương ứng với các phiền não tham, sân, làm chướng ngại Thánh Đạo, cho nên gọi là Ác, ác hạnh.

ÁC KHẨU 惡口

Là 1 trong 10 điều ác. Các nhà dịch mới là “Thô ác ngữ”. Tức thốt ra những lời cộc cằn thô lỗ, mắng nhiếc người khác.

Lời thô lỗ, thô bỉ được coi là xấu ác; Lời xấu ác từ miệng thốt ra, nên gọi là ác 惡 hay ác khẩu 惡口

ÁC KIẾN 惡見

1/ Ác kiến 惡見 Còn gọi là Bất chánh kiến. Nói tắt là kiến. Là 1 trong 100 pháp. Do Tông pháp tướng lập ra, thuộc 1 trong 6 phiền não.

2/ Ác kiến lấy sự hiểu biết như chớp làm tính, có khả năng ngăn trở cái thấy biết tốt lành, kẻ có ác kiến chịu nhiều khổ não. Ác kiến được chia ra làm 5 kiến là:

- Tát Ca Da kiến,
- Biên chấp kiến,
- Tà kiến,
- Kiến thủ kiến,
- Giới cấm thủ kiến.

Cũng gọi là 5 ác kiến trong 9 kiến, 3 kiến, 2 kiến sau là thủ kiến.

2/ Ác kiến 惡見 Trong Tông Tịnh Độ ác kiến, đặc biệt chỉ cho lòng ngờ vực về năng lực của chính mình.

ÁC NHÂN 惡人

Tức là người bất thiện, tức chỉ người làm ác qua thân khẩu ý, đặc biệt chỉ người phủ nhận không tin chánh lý Phật giáo, nhân quả, luân hồi, bác bỏ giáo lý nhà Phật

ÁC NGHIỆP 惡業

Đối lập với thiện nghiệp, tức là những hành vi trái lý do thân, khẩu, ý tạo nên. Chỉ những việc làm và ý nghĩ xấu của thân, miệng, ý có khả năng dẫn đến quả khổ trong hiện tại và vị lai, thông thường chỉ sự tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác.

ÁC DUYÊN 惡緣

Là sự vật bên ngoài tác động đến con người, tạo nên việc ác làm tổn hại đến người, vật, gây nên những điều bất lợi trong cuộc sống.

ÁC TÍNH 惡性

Chỉ cho bản tánh ác độc, là 1 trong 3 tánh: Thiện tánh, Ác tánh và Vô ký tánh.

ÁC TÁC 惡作

Cũng gọi là ố tác, Phạm ngữ là Kaukrtya, là 1 trong các tâm sở, tác dụng phụ thuộc vào Tâm vương. Đồng nghĩa với hối là một trong Tứ Bất định: Hối, Miên, Tầm, Tư (theo Pháp Tướng Tông). Theo Duy Thức luận là một trong bốn pháp Bất định:

* Hối (Ác tác, ố tác): việc duyên với ác được thực hiện

mà hối tiếc, gọi là ác tác. Tức đứng về mặt hối tiếc năng duyên mà đặt tên Cảnh sở duyên. Sự hối tiếc lấy ác tác làm chỗ nương tựa mà sanh, nên đứng về mặt hối tiếc là Năng y, đặt tên là sở y.

* Hối tiếc ác nghiệp đã làm,

* Hối tiếc thiện nghiệp đã làm,

* Hối tiếc thiện nghiệp đã làm chưa đủ,

* Hối tiếc ác nghiệp đã làm chưa đủ.

Tóm lại ác tác hay ố tác là một trong tứ Bất định: Hối, Miên, Tâm, Tư.

ÁC THỨ 惡趣

Durgati cũng gọi là ác đạo. Thứ có nghĩa là đi tới, tức là ác nghiệp dắt dẫn mà đi đến chỗ phải đến. Theo Duy thức thể của 5 thú (Nhân, Atula, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) là vô phú vô ký, nhiếp vào số hữu tình. Tức là do nghiệp thiện ác chiêu cảm quả thể Dị thực Vô ký, nên gọi là Thứ.

ÁI 愛

Là yêu, là thương, yêu mến là nguồn gốc của sanh tử luân

hồi. Là một trong tứ phiền não: Si, Mạn, Ái, Kiến. Nói cho đầy đủ là ngã ái, là yêu thương bản thân của mình, từ đó mà có ra ái chấp.

ÁI CHẤP 愛執

Là yêu thương và chấp ngã, từ yêu thương đi đến chấp trước, chấp thân mình là thật có, không ai có thể làm tổn thương, xâm hại đến tánh mạng, tài sản, quyền lợi của gia đình mình. Cũng chính từ ái chấp mà xảy ra biết bao mâu thuẫn tranh giành quyền lợi giữa mình và người. Nó là đầu mối của sự tranh đấu giữa gia đình và xã hội, quốc gia, nói rộng ra cả thế giới vì ái chấp mà ra.

ÁI DỤC 愛欲

Kāma, tức chỉ sự tham ái. Đồng nghĩa với Ái trước, Ái nhiễm, Ái chấp. Ái dục là một loại bản năng của con người, do ái dục mà khiến cho thân tâm con người lay động trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sanh thoát tử.

ÁI HÀNH 愛行

Là một trong hai hành: Ái hành và Kiến hành, tức chỉ người mang nhiều tình cảm. Người có nhiều suy lý thì gọi là Kiến hành. Hành là tâm hành, chỉ tâm lý hoạt động.

ÁI KIẾN 愛見

Chỉ sự kiến giải của tham ái. Ái và Kiến là hai thứ phiền não, Ái là Tư hoặc, Kiến là kiến hoặc. Phiền não gồm hai loại: Thuộc về ái, thuộc về kiến.

ÁI NHIỄM 愛染

Chỉ tình cảm tham ái ô nhiễm là dị danh của phiền não.

ÁI TRƯỚC SANH TỬ 愛著生死

愛著生死

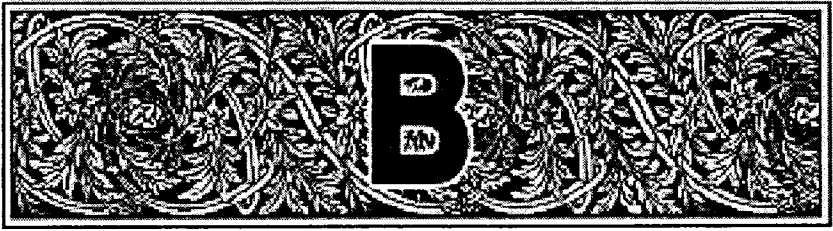
Chỉ về ý tưởng tham ái không xả ly, nên gọi là ái trước.

Con người sinh ra trong đời sống dù trải qua bất cứ cảnh ngộ nào, giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng không sao tránh khỏi sanh, lão, bệnh, tử, nhưng con người vẫn đắm mê chấp trước vào đời sống, vào cõi đời mà mình đang sống, cho nên gọi là ái trước sanh tử.

AM MA LA THỨC 庵摩羅識

庵摩羅識

Còn gọi là Am mật la thức. Trung Hoa dịch là Thanh tịnh thức, vô cấu thức, là thức thứ 9 trong 8 thức.



BÁCH BÁT PHIÊN NÃO

百八煩惱

Là phiền não của chúng sanh có 108 thứ, còn gọi là Bách bát kiết nghiệp, vì phiền não hay sinh ra các nghiệp ác. Về nội dung phiền não có nhiều thuyết khác nhau.

Theo Đại Trí Độ luận quyển 7 thì 108 phiền não là chỉ 10 triền và 98 kiết sử. 10 triền tức là không hổ, không thẹn, ghen ghét, keo bần, hối tiếc, ngủ say, thô động, trầm trệ, tức giận, che đậy (vô tầm, vô quý, phú, não, tật, xan, cuốn, siễm, trạo cử, hôn trầm) 98 kiết sử tức là 88 kiến hoặc và 10 tư hoặc trong 3 cõi cộng thành 108 phiền não, tức kiến tư hoặc.

BÁCH PHÁP 百法

Là 100 pháp, theo Duy thức học thì muôn pháp trong vũ trụ không ngoài 100 pháp, gồm có:

- Tâm Pháp cũng gọi là Tâm vương có 8 pháp,
- Tâm Sở Hữu Pháp có 51 pháp,
- Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp có 24 pháp,
- Sắc pháp có 11 pháp,
- Vô vi pháp có 6 pháp.

BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN 百法明門論

Là một bộ luận do Ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn, nêu rõ 100 pháp trong vũ trụ. Nội dung bộ luận này nói về tánh tướng của các pháp, đồng thời phá chấp ngã và chấp

pháp, mới thấy được thể tánh chân thật của các pháp. Bộ luận này được Ngài Pháp sư Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

BẠCH HẮC NHỊ NGHIỆP

白黑二業

Gồm có Bạch nghiệp và Hắc nghiệp, tức chỉ cho Thiện nghiệp và Ác nghiệp.

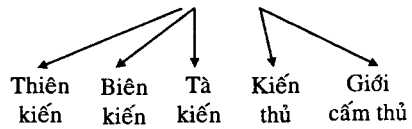
BẢN GIÁC 本覺

Chỉ cho tất cả giác tánh của chúng sanh xưa nay đều có, không phân biệt một chúng sanh nào có hoặc không. Vì vô minh và hư vọng che lấp bản giác, cho nên tạo nghiệp sanh tử luân hồi trong lục đạo.

BẢN HOẶC 本惑

Còn gọi là căn bản hoặc, chỉ cho 6 loại phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Từ ác kiến sanh ra chi mạng ác kiến: Thiên kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới kiến thủ.

BIỂU ĐỒ ÁC KIẾN



BÁT CHỦNG DỊ THỰC NHÂN QUẢ 八種異熟因果

Là 8 thứ nhân quả dị thực, có nghĩa là gieo nhân ở đời này (hiện tại) đến đời khác quả của nó mới chín, vì nghiệp thông cả 3 đời. Như những nhân gieo ở đời trước đều tốt, thì đời này được hưởng phúc báo. Trái lại nếu đời trước gây nhân bất thiện, thì đời này phải chịu ác báo. Nếu đời này tạo những nhân tốt, xấu khác nhau, thì đời sau quả báo thiện ác cũng bất đồng. Cho nên các loại nhân quả có 8 thứ:

1- Thọ lượng viên mãn: Bồ Tát tu hành đối với chúng sanh khởi tâm thương xót, lấy đó làm nhân, được quả báo sống lâu dài, tu tập thiện pháp, lợi mình lợi người.

2- Sắc tướng viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối trước hình tượng chư Phật và Bồ Tát ở các nơi tối tăm, thấp đèn nền

làm cho cảnh trí được sáng suốt. Lấy đó làm nhân thọ quả báo sắc tướng tươi đẹp đầy đủ, kiến thức sâu rộng.

3- Chủng tộc viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối với đồng loại nhu hòa nhẫn nhục, tâm thường khiêm tốn. Lấy đó làm nhân thọ quả báo sinh trong dòng quý tộc, được mọi người tôn kính.

4- Tự tại viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối với những người nghèo khó, tùy theo khả năng giúp đỡ, lấy đó làm nhân được quả báo giàu có họ hàng đông đúc, làm việc gì cũng tự tại.

5- Tín ngôn viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành thường dùng lời chân thật dịu dàng để giáo hóa chúng sanh. Lấy đó làm nhân được quả báo nói ra lời chân thật, ai cũng tin chịu.

6- Đại thể viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối trước Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ, Thầy bạn thường sinh tâm mình hèn kém, kính thờ hiếu dưỡng. Lấy đó làm nhân, trong đời khác

được quả báo hào phú tự tại, có thế lực lớn, ai cũng kính nể tôn trọng.

7- Trưởng phu tướng viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành đối với chư Phật chư vị Bồ Tát sinh tâm kính ngưỡng, đối với nữ nhân tâm thường xa chán. Lấy đó làm nhân, đời sau được quả báo thân nam tướng, các căn đầy đủ, tướng mạo trang nghiêm, được mọi người yêu mến.

8- Dũng lực viên mãn: bậc Bồ Tát tu hành thường đem thân hoặc tài sản cung cấp cho người nghèo thiếu khổ. Lấy đó làm nhân, được quả báo mạnh mẽ, tu tập các pháp lành, dũng mãnh tinh tấn, cầu đạo vô thượng.

BÁT DIỆP NHỤC ĐOÀN TÂM 八葉肉團心

Theo Mật Tông là quả tim con người giống như đóa hoa sen, nên gọi là Bát Diệp Nhục Đoàn Tâm (giống như hình tượng tốt đẹp của một đóa hoa sen).

BÁT ĐIÊN ĐẢO 八顛倒

Là 8 thứ nhận định sai lầm:

- Vô thường cho là không,
- Khổ cho là vui (lạc),
- Vô ngã cho là chân ngã,
- Vô tịnh cho là tịnh.

Nói rõ hơn phàm phu và nhị thừa, mỗi loại điều có 4 thứ điên đảo, hợp lại thành ra 8 điên đảo, theo Đại số và Duy thức học nói: “Ngoại đạo và phàm phu cho rằng thế gian là thường, lạc, ngã, tịnh”.

Nhị thừa thì ngộ nhận rằng: “Tịch tịnh là Niết Bàn, tức là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh là bốn thứ điên đảo” Vì cho rằng thế gian không có thường, lạc, ngã, tịnh thì Niết Bàn sẽ có thường, lạc, ngã, tịnh.

BÁT KIÊU 八憍

Là 8 thứ kiêu mạn, nói rõ về tính chất kiêu mạn, ý thị hơn người, kiêu là một trong mười tiểu phiền não gồm có:

- Thang tráng kiêu (oai tráng kiêu),
- Tánh kiêu,
- Phú kiêu,
- Thông minh kiêu,
- Sắc kiêu,

- Tự tại kiêu,
- Thọ mạng kiêu,
- Hành thiện kiêu.

Tám loại kiêu này đều có tính chất hay khoe mình hơn người, như loài chim bay trên cao mà hình thường những gì ở dưới. Bởi thế trong Pháp Hoa văn cú quyển 6 mới dẫn kinh Văn Thù vấn, đem 8 thói kiêu phối với 8 giống chim.

BÁT MA 八魔

Gồm 8 thứ ma:

- Phiền não ma - ám ma - tử ma,
- Tha hóa tự tại thiên tử ma,
- Vô thường ma - vô lạc ma
- vô ngã ma - vô tịnh ma.

BÁT MẠN 八慢

Là 8 thứ kiêu mạn gồm có:

- Như mạn,
- Mạn mạn,
- Bất như mạn,
- Kiêu mạn,
- Ngã mạn,
- Tà mạn,
- Tăng thượng mạn,
- Đại mạn.

Tám thứ mạn này nguồn gốc có từ một trong 6 căn bản phiền não: tham, sân, si, mạn,

nghi, ác kiến. Tám mạn này gây ra không biết bao nhiêu phiền toái cho mọi người và cho cả chính mình mà mình không biết.

BÁT MÊ 八迷

Là 8 thứ mê, theo Tông Tam luận tóm tắt tất cả sự mê hoặc chấp trước của chúng sanh, còn gọi là Bát kế, Bát lậu, Bát sự. Tám thứ mê này chỉ là sự hiểu biết xằng bậy, trái với lý chân chánh. Cho nên cũng gọi là Bát mê lý luận, tức là 8 loại thấy, hiểu biết sai lầm, chấp trước các pháp cho là thật có, thật thể, có sanh, có diệt, đi, lại, một, khác, đoạn, thường. Nó hoàn toàn trái với Bát Chánh đạo, gồm có:

- Sanh - Diệt - Khử - Lai,
- Nhất - Dị - Đoạn - Thường.

BÁT NGHIỆP 八迷

Là 8 nghiệp, gồm thiện nghiệp, nghiệp ác, dị thực, căn cứ theo thời gian có định hay không định và quả báo có định hay không định mà phân biệt làm 8 thứ:

- Thuận hiện nghiệp - Thuận sanh nghiệp.

- Thuận hậu nghiệp (mỗi loại đều có 2 thứ: thời gian có định quả báo có định và thời gian không định quả báo không định hợp thành 6 nghiệp).

- Nghiệp không định cũng có 2 thứ: thời gian không định quả báo và thời gian quả báo đều không định hợp thành 8 loại nghiệp (theo Câu Xá Luận).

BÁT THỨC DUYÊN CẢNH

八識緣境

Là 8 thức duyên cảnh rộng hẹp, tông thức do tông Duy thức thành lập, các cảnh (đối tượng) mà tâm thức duyên theo có rộng hẹp khác nhau:

1/ Nhãn thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, là khi mắt thấy sắc thì liền có thức phát sanh, duyên theo sắc thì có thức xanh, vàng, đỏ, trắng... thì gọi là tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng, vì mắt chỉ thấy sắc mà chưa khởi ra phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

2/ Nhĩ thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, tức là khi tai nghe tiếng, thì liền có thức phát sanh, hay nghe tiếng nói có thức, thì gọi là Tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng, vì tai chỉ nghe tiếng mà chưa ra khỏi phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

3/ Tỷ thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, là khi mũi ngửi mùi, thì liền có thức phát sanh, ngửi mùi có thật, như mùi thơm, hôi... thì gọi là Tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là Hiện lượng, vì mũi chỉ ngửi được các mùi, mà chưa khởi ra phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

4/ Thiệt thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng, nghĩa là khi lưỡi nếm vị thì liền có thức phát sanh. Nếm vị có như mặn, lạt, chua, ngọt... thì gọi là tánh cảnh. Thức này đối cảnh gọi là hiện lượng, vì lưỡi chỉ nếm được mùi vị, chưa khởi ra phân biệt, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

5/ Thân thức: duyên theo cảnh duy thực, duy lượng. Tức là khi thân chạm xúc, liền có thức phát sanh, duyên sự va chạm có thật như trơn, mịn, mềm, cứng, nóng, lạnh... thì gọi là Tánh cảnh. Thức này duyên theo được gọi là Hiện lượng, vì nó mới chỉ chạm xúc, biết, mà chưa khởi ra phân biệt, nên gọi là duyên theo nghĩa hẹp.

6/ Ý thức: là một thức duyên suốt tất cả thông suốt hai lượng, giả và thật, tâm thức này duyên khắp cảnh hiện có trước mắt hiện thực. Rồi trên những cảnh vật ấy, phân biệt tướng dài, ngắn, vuông, tròn... gọi là cảnh giả, thức này đều duyên theo 3 cảnh (tánh cảnh, độc ảnh cảnh và đối chất cảnh) và đủ cả 3 lượng (hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng). Đồng thời nó có thể phân biệt được cảnh giả thật, nên nó duyên theo nghĩa rộng.

7/ Mạt na thức: tức là thức thứ 7, thức này không phân biệt thể tướng, nương tựa vào

thức thứ 8 mà sanh khởi. Đồng thời nó duyên kiến phần của thức thứ 8 làm ngã sở. Hay duyên theo là giả, cảnh được duyên theo là thật và nó không thể duyên khắp các cảnh, nên cảnh được duyên theo nghĩa hẹp.

8/ Alay thức: là một thức căn bản, duyên theo căn thân và khí giới, là một thức duy thực, duy lượng. Căn thân chỉ cho đủ các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... khí giới là cảnh giới mà nó được sanh ra, thức căn bản này chứa đựng tất cả hạt giống của các pháp đều nương tựa vào thức này mà hiện khởi. Thân căn và khí giới là tướng phần của 8 thức, là đối tượng (cảnh) để 8 thức duyên theo, là hiện lượng có thật, nên được duyên theo nghĩa rộng.

BÁT THỨC ĐIỀN 八識田

Tất cả chủng tử pháp thế gian và xuất thế gian đều dung chứa trong đệ Bát thức, khi gặp các duyên thì phát khởi hiện hành. Giống như ruộng là nơi gieo hạt giống, từ đó phát sanh

ra cây, ra hoa, ra quả. Cho nên gọi là Bát thức điền.

BÁT THỨC NHỊ VÔ NGÃ

八識二無我

Tám thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt na thức, Alay thức. Tức là trong mỗi con người có 8 thức tác dụng năng biệt. Đây chính là tác dụng liễu biệt của tám thức Tâm vương, là tập nhiễm tư kiến. Cho nên chuyển 8 thức thành 4 thứ trí thanh tịnh, mới là thanh tịnh chánh trí. Tức là chuyển Tiền ngũ thức thành Thành sở tác trí, đệ lục ý thức thành Diệu quang sát trí, Đệ thất Mạt na thức thành Bình đẳng tánh trí, Đệ Bát Alay thức thành Đại viên cảnh trí. Có thể chuyển 8 thức thành 4 trí, liền có thể phá được hai thứ chấp ngã và chấp pháp, đoạn hoặc chứng chơn, cho nên gọi là Bát thức nhị vô ngã.

BÁT THỨC TÂM VƯƠNG

八識心王

Tâm vương là chủ thể tinh thần hay duyên ngoại cảnh là

căn bản của nhận biết, là tự tánh của thức. Tâm vương này bao hàm có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạn na, Alay thức, nên gọi là Bát thức tâm vương. Theo Duy thức học, thì nhất tâm được chia ra làm 8 thức (mỗi thức có tác dụng riêng biệt).

BIỂU ĐỒ TÁM THỨC

1-Nhãn thức - Nhãn căn duyên sắc trần → Thức liễu biệt.

2-Nhĩ thức - Nhĩ căn duyên thanh trần → Thức liễu biệt.

3-Tỷ thức - Tỷ căn duyên hương trần → Thức liễu biệt.

4-Thiệt thức - Thiệt căn duyên vị trần → Thức liễu biệt.

5-Thân thức - Thân căn duyên xúc trần → Thức liễu biệt

6-Ý thức - Nhãn căn duyên pháp trần → Thức liễu biệt.

7-Mạn na thức lấy đệ lục ý thức làm căn sở y.

8-Alaya thức còn gọi là căn bản thức, là một thức tổng hợp 7 thức.

Thức thứ 7 hệ thuộc vào Alaya thức, nó có 4 phiên não

theo sát nó: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Chính 4 phiên não này làm tác động vào nó, gây nên biết bao hệ lụy.

Thường theo với Mạn na có tứ phiên não.

- Ngã si,

- Ngã kiến,

- Ngã mạn ý (lấy tư lương làm ngã),

- Ngã ái,

- Hưởng nội chấp Alaya làm ngã,

- Hưởng ngoại nhận thức cảnh giới cho là thật pháp.

Thức thứ 8 tức Alaya thức là một thức căn bản tổng hợp các thức, đồng thời huân tập duy trì tất cả chủng tử các pháp, để gặp các duyên thuận tiện các chủng tử phát khởi hiện hành.

Alaya thức Trung Hoa dịch là tàng thức, gồm có:

- Năng tàng là hay hàm tàng tất cả chủng tử các pháp.

- Sở tàng là thọ nhận chủng tử tiền thất thức (huân tập).

- Ngã ái chấp tàng là thọ nhận chủng tử tiền thất thức (chấp thủ).

- Tánh chất vô phú vô ký.
- Khi chủng tử hiện hành thiện ác rõ ràng, nghiệp báo tương tục.
- Căn bản thức theo nghĩa tập khởi theo thức thọ sanh.

BÁT THỨC THỂ BIỆT

八識體別

Là thể tánh của 8 thức, mỗi thức có một thể riêng biệt không đồng. Đây là chánh nghĩa của Duy thức tông.

BÁT THỨC THỂ NHẤT

八識體一

Chỉ thể tánh của 8 thức đều là một thể, tức là mỗi thức có một tự thể thanh tịnh không sai khác. Nhưng vì vô minh hư vọng, nên có sai khác. Tự trung chỉ là một thể tánh thanh tịnh, nên gọi là thể chất (một thể).

BÁT TRIÊN 八纏

Là 8 thứ trói buộc, tên khác là phiền não. 8 thứ phiền não này:

- Vô tà (không thẹn với chính mình).

- Vô quý (không hổ với kẻ khác) về tội ác của chính mình gây ra.

- Tật (ghen ghét) đối với việc tốt của người, lòng mình không vui.

- Xan (bỏn xẻn) đối với của cải và pháp bảo, sinh tâm bỏn xẻn.

- Hối (tiếc) đối với việc lành đã làm sinh hối tiếc.

- Miên (ngủ nhiều) mê ngủ, ngủ nhiều khiến tâm mờ tối trước sự lý.

- Trao cử (thô bạo, hay động) cử chỉ thô động, khiến thân tâm rối loạn, không yên tĩnh.

- Hôn trầm (hôn mê, mê muội) tâm thường mơ màng, nặng nề.

- Triền là dị danh của phiền não.

BẢN CHẤT 本質

Là giáo nghĩa của tông Pháp tướng, đối lại với “ảnh tượng”. Bản chất là chỗ nương tựa của ảnh tượng, khi tâm và tâm sở nhận thức đối tượng, thì trong nội tâm biến hiện ra cái tướng trạng của đối tượng được nhận thức, là đối tượng trực tiếp của sự nhận thức, cái ấy gọi là ảnh tượng. Trái lại cái

căn cứ thực chất và tự thể y tồn của ảnh tượng, thì gọi là bản chất, là đối tượng gián tiếp của sự nhận thức. Cho nên tướng phần có thể được chia làm 2 loại: Bản chất tướng phần và Ảnh tượng tướng phần.

BẢN GIÁC 本覺

Chỉ tánh giác sẵn có đối lại với thị giác, trải qua sự tu tập, lần lượt dứt trừ mê hoặc từ vô thị đến nay, dần dần hiểu biết mà tỏ ngộ được nguồn tâm, cho nên gọi là thị giác. Còn cái giác ban đầu vốn có, mà bản tính nó từ xưa đến nay vẫn trong sạch sáng suốt không bị nhiễm ô phiền não mê vọng chi phối ảnh hưởng, nên gọi là bản giác.

BẢN HOẶC 本惑

Đối lại với tùy hoặc, là các phiền não căn bản cảm được quả mê, tức là thể của các hoặc (phiền não), còn gọi là căn bản hoặc hay căn bản phiền não. Gồm có 6 loại: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Còn có chi mật của nó là: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ hợp chung thành 10 loại phiền não.

Bản hoặc lại chia ra làm 2 loại: kiến hoặc và tư hoặc.

BẢN HỮU CHỦNG TỬ 本有種子

Tức là hạt giống vốn có từ xưa, còn gọi là bản tánh trụ chủng. Nó có nghĩa trong bản thức Alaya xưa nay vốn hàm tàng các hạt giống của tất cả các pháp hữu vi, tức hữu lậu vô lậu. Còn hạt giống mới được huân tập, gọi là Tân huân chủng tử.

BẢN THỂ 本體

Là căn bản tự thể của các pháp, ở ứng thân gọi là chân như bản thể. Giáo hệ Phật Giáo có liên quan đến vấn đề bản thể tánh tướng, mở đầu từ hữu không luận của tiểu thừa biến biến chuyển mà thành hữu không luận của Đại thừa. Như giáo nghĩa Duy thức dùng thuyết Tam tánh, Tam vô tánh để trình bày Hữu không quán về vạn hữu và khảo sát thực lý Hữu không trung đạo. Tức dựa vào 3 tánh: Tướng vô tánh, Sanh vô tánh, Thắng nghĩa vô tánh. Từ phương diện “Không” hiển bày cái lý chi

ly, các pháp đều “không”, cho nên nhấn mạnh hiện tượng tuy là “không”, hoặc “giả có”, nhưng thực thể thì có thật. Đây là luận hữu không trung đạo.

BẢN TÁNH (TÍNH) 本性

Chỉ đức tính sẵn có, ức tính chân thực tuyệt đối thường còn bất biến. Nếu bản tánh giác tâm này vốn trong sạch thì do đâu mà ô nhiễm. Nói tóm lại thể tánh của con người vốn có.

BẢN TÁNH TRỤ CHỦNG

本性住種

Là một trong hai chủng tánh Đại thừa, tự tánh bản lai là Phật, chúng sanh là bản tánh có khả năng chứng được Bồ Đề. Bản tánh trụ chủng, tức là chúng sanh tự nhiên, tự tồn từ vô thủy đến nay. Còn tập chủng tánh do tu tập mà được.

Bản tánh trụ chủng có từ vô thủy đến nay nương tựa vào thức Alaya là chủng tánh Đại thừa, nhân vô lậu tự nhiên, tự tồn. Tức là cái tính thiên bẩm (sẵn có) vậy.

BẢN TÂM 本心

Là tâm của chính mình vốn có từ xưa nay, còn gọi là bản thân. Bản tâm chẳng sanh chẳng diệt, yên lặng thường tịch, bản tâm tức là thân Phật vậy. Bản tâm thanh tịnh, không hư vọng, không ô nhiễm gọi là tâm hay bản tâm. Bản tâm loạn động, hư vọng gọi là thức. Đã là thức thì phân biệt, nhận thức mọi việc trong đời, là dụng của thức.

BẢN TỊNH VÔ LẬU

本淨無漏

Chỉ tâm tánh chúng sanh xưa nay (bản lai thanh tịnh) vốn trong sạch, xa lìa tất cả hư vọng, phiền não, ô nhiễm. Nhưng vì tiếp xúc với ngoại cảnh, khởi lên các ô nhiễm tạp cấu, không còn thanh tịnh. Khi dứt hết phiền não cấu uế, thì tâm thanh tịnh vô lậu giải thoát.

BẢN TƯỚNG 本相

Chỉ tướng trạng của con người, gồm 4 tướng: sanh, trụ, dị, diệt. Còn gọi là Đại

tướng, vì 4 tướng này là tướng hữu vi, ngoài 4 tướng này còn có tùy tướng khác nhau. Trong bản tướng còn có 8 thức Tâm vương, là những thức năng duyên tiền trần. Chính những thức này tác động đến bản tướng, tạo các nghiệp thiện, ác...

BẤT BIẾN 不變

Không biến đổi theo thời gian không gian và hoàn cảnh.

BẤT BIẾN CHÂN NHƯ 不變真如

Chỉ thể tánh chân như rốt ráo bình đẳng, không bị biến đổi, cho nên gọi là bất biến chân như. Bất biến chân như chỉ cho chân tâm bản tánh, tánh Phật thường còn.

BẤT BIẾN TÙY DUYÊN 不變隨緣

Muôn vật tùy theo duyên mà hiện hữu, nhưng thể tánh không biến đổi. Tâm chân như môn, tức tâm không biến đổi. Tùy duyên mà tâm sinh diệt môn, là một tâm chân như được biểu hiện theo 2 nghĩa bản thể và hiện lượng.

BẤT CỘNG 不共

Là không chung, chỉ các pháp riêng biệt, mỗi pháp đều có tính riêng gọi là tự tướng, còn gọi là bất cộng tướng.

BẤT CỘNG BIẾN 不共變

Là biến không giống nhau, do nghiệp riêng của mỗi con người, mà biến hiện ra các cảnh không giống nhau.

BẤT CỘNG CHỦNG TỬ 不共種子

Là hạt giống riêng đối với cộng chủng tử, còn gọi là bất cộng tướng chủng tử. Tức chỉ hạt giống có thể biến ra pháp cho một người thọ dụng, là hạt giống 5 căn. Thắng nghĩa căn trong 5 sắc căn, không chung với người khác, nên gọi là bất cộng trung bất cộng.

BẤT CỘNG NGHIỆP 不共業

Là nghiệp không chung, chỉ nghiệp thiện ác riêng của mỗi loài hữu tình. Trái lại nghiệp nhân chung của tất cả chúng sanh, gọi là Cộng nghiệp.

- Bất cộng nghiệp là một trong 2 nghiệp: Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp.

* Dẫn nghiệp còn gọi là Tổng báo nghiệp, là cái nghiệp dắt dẫn phát khởi tổng báo. Như nhân loại trong vũ trụ đều có 6 căn, cùng lãnh thọ các thứ quả báo trong xã hội hoặc trong một quốc gia.

* Mãn nghiệp còn gọi là Biệt báo nghiệp, tức cái nghiệp báo riêng của mỗi người. Như mỗi người sống trong xã hội: thọ, yếu, tốt, xấu, mạnh, yếu, giàu, nghèo... quả báo không giống nhau, nên gọi là mãn nghiệp.

BẤT CỘNG TRUNG CỘNG

不 共 中 共

Là cộng pháp trong bất cộng pháp, như thân thể của con người có một cơ thể riêng, không liên quan đến kẻ khác. Nên gọi là bất cộng, nhưng vẫn có cái cùng sống chung với mọi người trong xã hội như nhà, cửa, đường sá... nên gọi là cộng.

BẤT CỘNG VÔ MINH

不 共 無 明

Là vô minh không chung, còn gọi là độc đầu vô minh.

Là loại vô minh khi khởi động, không tương ứng với các phiền não căn bản khác như tham, sân, si... mà chỉ khởi động riêng một mình. Tông Duy thức chia bất cộng vô minh làm 2 loại:

* Hằng hành bất cộng vô minh, tức vô minh tương ứng với Mạt na. loại vô minh này có trong tất cả phàm phu, có từ vô thủy đến nay, nối tiếp nhau không dứt.

* Độc hành bất cộng vô minh: chỉ cho vô minh tương ứng với thức thứ 6, nhưng không tương ứng với các phiền não căn bản tham, sân, si... mà đi một mình. Loại vô minh này lại nương theo với các tùy phiền não như phẫn, hận... mà cùng khởi.

BẤT CỘNG BIẾN 不 共 變

Một người tức là tự biến, sự biến hiện này rất quan trọng. Nói chung cộng và bất cộng chia ra làm nhiều loại.

1/ Cộng biến: chỉ cho nhiều người cùng biến tức là phát hiện cộng đồng thế giới tánh cảnh trong hưởng cộng biến, tức chỉ cho sự chung đặng,

thụ hưởng, chia sẻ, hoạt động của nhiều người, là những con người cùng chia sẻ, hoạt động... và quả báo giống nhau.

2/ Tự biến: chỉ cho từng cá nhân. Tất cả những gì mà mỗi cá nhân tạo tác, hoạt động trong suốt cả cuộc đời mình với những nghiệp hoặc ác do chính mình tạo ra. Nó là hiện hữu của cuộc sống chính mình, mà cũng là hiện hữu trong Alaya, trong tiền thức của chính mình, khổ đau hoặc vui sướng do chính mình hưởng thụ hoặc chịu lấy.

3/ Bất cộng trung cộng: tức là phần cộng ở phần bất cộng, là phần riêng ở trong phần chung, nên gọi là Bất cộng trung cộng, Tức chỉ cho năm căn thô phù của mỗi thân thể của cá nhân do nghiệp mình và cha mẹ họ hàng mình tạo ra nó chính là xuất phát từ Alaya hình thành một sinh mạng, không liên quan đến kẻ khác.

4/ Bất cộng chung bất cộng: Tức là cái phần bất cộng ở trong bất cộng, nên gọi là Bất cộng trung bất cộng, tức

chỉ cho thắng nghĩa căn, hay còn gọi là tịnh sắc căn, ẩn chứa trong phù trần căn do nghiệp riêng của mình tạo tác.

BẤT ĐỊNH TÁNH 不定性

Là một trong 5 tánh do tông Pháp tướng nêu ra. Vì chủng tử của Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát đều có đủ. Trong 3 ngôi vị ấy có thể thành A La Hán, có thể thành Bích Chi Phật, cũng có thể thành Bồ Tát, Phật, không nhất định nên gọi là Bất định tánh, Bất định tánh gồm 4 loại:

1- Có đủ 2 tánh Bồ Tát và Thanh Văn, quả bất định.

2- Có đủ 2 tánh Bồ Tát và Duyên giác, quả bất định.

3- Có đủ 2 tánh Thanh văn và Duyên giác, quả bất định.

4- Ba thừa đều đủ, nhưng vẫn ra quả bất định.

Bất định tánh còn gọi là Bất định chủng tánh.

BẤT ĐỘNG DIỆT VÔ VI

不動滅無為

Chỉ người tu thiền định khó sanh vào cõi sắc giới đệ tứ thiền, dứt hết phần thô của khổ thọ và lạc thọ mà chứng

được chân như, nên gọi là Bất động diệt vô vi.

BẤT ĐỘNG ĐỊNH 不動定

Là 2 loại bất động định:

1/ Bất động định là định vững vàng không lay chuyển, là thiền định trong đó bất động minh vương của Mật giáo an trụ. Thiền định này lấy tâm đại Bồ đề mà bản tính vốn thanh tịnh, vô vi tịch định làm thể, cho nên gọi là bất động định.

2/ Bất động định: chỉ định thứ tư trong 4 thiền của cõi sắc, định thứ 4 này không có 8 thứ gió làm hại, như tìm kiếm, dò xét. Lo âu, vui mừng, khổ đau, khoái lạc, thờ vào... làm dao động nước định, nên gọi là Bất động định.

BẤT GIÁC 不覺

1/ Là không biết, không ngờ, thoát vậy, phát khởi trong tình huống không lường được, không đủ trí sáng suốt để thấu suốt chân tướng của muôn vật. Hàm ý là vô minh thành linh dấy lên, Alaya thức gồm 2 ý nghĩa: Giác và Bất giác. Bất giác lại có thể chia ra làm 2

loại: căn bản bất giác và Chi mạng bất giác.

* Căn bản bất giác: vì vô minh che lấp mất chân tánh, nên chúng sanh hoàn toàn không biết gì về chân như, vốn là một pháp bình đẳng.

* Chi mạng bất giác: là do căn bản bất giác sinh ra, nên chúng sanh mới chấp trước các pháp, rồi từ đó dấy lên 3 tướng nhỏ 6 tướng thô...

2/ Bất giác là một trong 4 giai đoạn của tứ giác, những người ngoại đạo phạm thuộc ngôi thập tín, tin lý nhân quả, thiện ác. Trong ngôi vị này tuy có một phần giác, nhưng chưa biết gì về phiền não, nên gọi là bất giác.

BẤT HẠI 不害

Là không giết hại làm thương tổn đến tất cả mọi người và sinh vật, là tư tưởng cơ bản của Tôn giáo. Trong Phật giáo, Chánh nghiệp trong Bát chánh đạo là giáo nghĩa căn bản của Phật giáo Nguyên thủy đã nói rõ về Bất hại.

Bất hại là tâm sở, là 1 trong 75 pháp thuộc tông Câu Xá, một trong 100 pháp thuộc tông

Duy thức. Đối với bất hại là tác dụng tinh thần không làm tổn não người khác. Theo các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng: Bất hại là dựa trên tác dụng vô sân mà thi thiết, không phải tập thể riêng biệt. Bất hại là 1 trong 11 thiện pháp tâm sở, bất hại là cứu khổ thuộc tính chất Bi (thương xót). Vô sân thuộc tính chất Từ (hiền lành).

BẤT HÒA HỢP 不和合

Còn gọi là dị tính đối lại với hòa hợp tính, là một trong 24 pháp Bất tương ứng hành pháp của tông Duy thức. Bất hòa hợp tánh là năng lực hoặc tính chất làm trở ngại các duyên hòa hợp khiến cho các pháp không sinh khởi ra được.

BẤT KHẢ ĐẮC 不可得

Là không thể được, không thể dứt được ngôn ngữ, mà cũng không thể lấy ngôn ngữ và tư duy trong việc tu tập. Tên khác của bất khả đắc là Không. Dù có tìm cầu thế nào đi nữa, cũng đều không thể biết được. Theo nội điển cho rằng sự tồn tại của tất cả các pháp không có hình thái cố định bất

biến, nếu có suy xét tìm cầu thì cũng không thể được, nên gọi là Bất khả đắc.

Bất khả đắc bao hàm 4 ý nghĩa:

- 1- Không thể được,
- 2- Không tồn tại,
- 3- Không bám định tự thể tồn tại như các pháp chẳng thể được,
- 4- Đối với mọi vật không xác định và không bản chất, tìm cũng không thể được.

BẤT KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC 不可見有對色

Sắc không thể trông thấy được, nhưng có tính chất ngại (hữu chất ngại). Nó là một trong 3 thứ sắc, gồm có 5 căn và 4 trần trong 11 sắc pháp.

Năm căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân Thắng nghĩa căn (thần kinh của 5 căn) và 4 trần: thanh, hương, vị, xúc đều là những thứ mà mắt không thể thấy đếm được, chúng được tạo nên bởi cực vi. Tính chất của chúng thường làm trở ngại, khiến mắt không thể thấy, nên gọi là Bất khả kiến hữu đối sắc.

BẤT KHẢ KIẾN VÔ ĐỐI SẮC 不可見無對色

Sắc có thể thấy nhưng không đối ngại, là một trong 3 thứ sắc ⁽¹⁾ là vô biểu sắc trong 11 sắc pháp. Vô biểu sắc không phải mắt có thể thấy, cũng chẳng phải do cực vi tạo thành. Tính chất của nó không đối ngại, nên gọi là Bất khả kiến vô đối sắc. Dù không đối ngại, nhưng nó lại là pháp do 4 loại có đối ngại tạo ra, nên gọi là sắc pháp.

Chú thích: (1) ba loại sắc:

1 - *Sắc có thấy đối ngại: là những sắc có hình dáng biểu hiện ra bên ngoài như xanh, vàng, đỏ, trắng...*

2 - *Sắc không thấy có đối ngại là những sắc chỉ có biểu hiện ra hình dáng qua cảm nhận của cơ người. Tức là pháp xứ sắc như sắc, thanh, hương, vị, xúc...*

3- *Sắc không thấy không đối ngại là những sắc không mang một hình dáng nào, nó là bóng dáng của tư tưởng. Như khi thọ giới giới thể, giới tướng dần*

sinh thiện ác, biến đổi hư nát, luôn luôn biến chuyển.

BẤT KHỔ BẤT LẠC THỌ 不苦不樂受

Chỉ cảm giác không khổ không vui, là một trong 3 thọ (lạc, khổ, xả). Khi gặp cảnh ngộ không trái ý cũng không thuận ý, nên không cảm thấy khổ cũng không cảm thấy vui, theo Duy thức tông thì thuộc về xả thọ.

BẤT LAI BẤT KHỨ 不來不去

Là không đến không đi, theo Duy thức, đứng về phương diện bản tánh mà nói, thì tất cả các pháp không đến không đi. Nếu nói theo sự thấy biết của thế tục (thế tục đế), thì nhân duyên muôn pháp trong vũ trụ đều có sanh có diệt, có thường có đoạn, có một, có khác, có đến, có đi. Nhưng đứng về mặt chân lý (đệ nhất nghĩa đế), theo lý trung đạo thì các pháp theo lý nhân duyên có tụ có tán. Nhưng tự tánh của chúng thì không sanh, không diệt, không thường, không đoạn,

chẳng một, chẳng khác, chẳng đến, chẳng đi.

BẤT NHỊ 不二

Là không hai, còn gọi là vô nhị, ly lưỡng biên (lìa 2 bên). Đối với tất cả hiện lượng không phân biệt hoặc vượt lên các thứ phân biệt. Theo Đại thừa nghĩa thì “Ly nhất” thật mâu nhiệm vắng lặng, xa lìa các tướng, bình đẳng không sai khác, không đây không kia, không một không hai, nên gọi là bất nhị, còn gọi là chân như pháp tánh.

BẤT NHỊ BẤT DỊ

不二不異

Hoặc bất nhất bất dị, không hai không khác hoặc không một không khác. Đứng về phương diện tánh mà nói thì gọi là Bất nhị, nhưng đứng về phương diện tướng thì gọi là Bất dị.

BẤT NHIỄM Ô 不染污

Là không bợn nhơ, còn gọi là vô nhiễm ô. Tức là pháp thiện và pháp vô ký không bị nhiễm ô. Nhiễm ô tương ứng với vô minh, còn bất nhiễm ô không tương ứng với vô minh.

BẤT NHIỄM Ô VÔ TRI

不染污無知

Là dùng trí huệ yếu kém làm thể, vì trí huệ yếu kém nên không thể hiểu rõ nghĩa lý của sự vật. Sự vô tri ấy không vì nhiễm ô mà khởi, nên gọi là Bất nhiễm ô. Không biết vô số pháp môn sai khác, nên gọi là vô tri. Tông Thiên Thai gọi đó là Trần sa hoặc, trần sa hoặc này không chướng ngại xuất thế sanh tử, mà chỉ chướng ngại về tu chứng thành Phật, cho nên bậc Bồ Tát quyết đoạn trừ trần sa hoặc. Bất nhiễm ô vô tri tương ứng với sở tri chướng trong 2 chướng.

BẤT PHÓNG DẬT 不放逸

Là không buông lung, Phạm ngữ dịch là Apramāda là một tâm sở trong 75 pháp (Tiểu thừa), là 100 pháp của Đại thừa. Tâm sở này tác dụng tinh thần ngăn ngừa sự nghiêm tịnh của con người, bất phóng dật là tâm sở thiện, là một trong 11 thiện pháp tâm sở.

BẤT SANH 不生

Là không sanh ra, người đã tu chứng quả A La Hán, không

còn phải chịu sanh tử luân hồi trong 3 cõi, tức là vĩnh viễn Niết Bàn.

BẤT SANH BẤT DIỆT

不生不滅

Hàm ý thường trụ, là Niết Bàn quả. Con người tu hành dứt hết căn bản phiền não, gồm phiền não chướng và sở tri chướng, đạt được giải thoát, tức quả Niết Bàn.

BẤT SANH ĐOẠN 不生斷

Khi con người tu hành đã dứt hết phiền não, khổ quả trong 3 đường ác đạo, vĩnh viễn không trở lại nữa. Bất sanh chính là đoạn diệt, nên gọi là Bất sanh đoạn, là một trong 8 đoạn.

BẤT TĂNG BẤT GIẢM

不增不減

Là không thêm không bớt, chỉ cho ý niệm thường còn, tức chân như pháp tánh, pháp thân, pháp giới. Pháp tánh hay pháp thân là bất biến, thường trụ có khắp tất cả chỗ, không thêm một pháp cũng không bớt một pháp nào. Tướng tự thể của chân như ở tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ

Tát chú Phật không có thêm bớt, không sanh, không diệt và thường hằng (bất biến).

BẤT TĂNG BẤT GIẢM

不增不減

Không thêm không giảm. Phật giáo nói: bất tăng bất giảm là có 2 yếu tố:

1/ Căn cứ vào lý không của thực tướng mà nói.

2/ Căn cứ vào sự vô tận của các pháp mà nói.

BẤT THOÁI TƯỚNG

不退相

Tướng bất thoái, 1 trong cửu vô học (9 bậc vô học), là 1 trong 27 hiền thánh. Ngay từ lúc sinh ra đã có lợi căn, công đức đạt được, tất cả đều không còn. Đó là bậc Thánh giả vô học.

BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG

不思議空

Còn gọi là đệ nhất nghĩa không, mà chư Phật và chư vị Bồ Tát chứng được, là cái không đã dứt hẳn Hữu và Vô, chứ chẳng phải là cái thứ được gọi là “Trắc tri” của các hàng nhị thừa, phàm phu. Vì thế mà gọi là bất tư nghị không.

BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP 不相应行法

Theo Câu Xá Luận thì Bất Tương Ứng có 14 pháp. Theo Duy thức luận, thì bất tương ứng hành pháp gồm có 24 pháp: Từ “ Đắc, Mạng căn... đến Bất Hòa hợp tính 24 sắc pháp này chẳng tương ứng với sắc pháp, tâm pháp và tâm sở hữu pháp, nhưng là nhờ 3 pháp này mà được hình thành.

BẤT THIỆN 不善

Là một trong 3 tánh (thiện, ác, vô ký) tính chất của nó không làm cho người ta yên ổn, là pháp xấu ác, hay làm tổn hại cho mọi người trong đời này và đời sau.

Bất thiện có 4 loại:

1- Tự tánh bất thiện: chỉ cho vô tâm vô quý

2 - Tương ứng bất thiện: chỉ cho tất cả tâm và tâm sở tương ứng với vô tâm vô quý (không thẹn với chính mình, không hổ với người), do tham, sân, si, mà sinh ra cùng một lúc.

3 - Đẳng khởi bất thiện: chỉ cho thân nghiệp, ngữ nghiệp và pháp bất tương ứng đẳng khởi

(cùng khởi lên như nhau). Tức là theo thiện thì khởi thiện, theo ác thì khởi ác. Năng và sở khởi như nhau.

4 - Thắng nghĩa bất thiện: chỉ cho pháp sanh tử, các pháp trong sanh tử tuy có thiện, bất thiện. Nhưng bản chất của chúng đều là khổ, cực kỳ bất an. Do thực nghĩa của chân đế mà định nghĩa các pháp sanh tử là bất thiện, nên gọi là Thắng nghĩa bất thiện.

BẤT THIỆN CĂN 不善根

Trong các phiền não ở 3 cõi, 5 bộ của cõi dục có 3 thứ bất thiện căn là tham, sân, si. Bản chất của phiền não này là bất thiện, hay dẫn sinh và nuôi dưỡng tất cả các pháp bất thiện, cho nên gọi là Bất thiện căn.

Ba căn bản phiền não có 5 nghĩa:

1 - Thông cả 5 bộ.

2 - Ở khắp sáu thức.

3 - Là tính tùy duyên (tính hoạt động ngầm ngầm).

4 - Hay đầy sinh: nghiệp thân, nghiệp miệng (thân, khẩu nghiệp) thô ác.

5- Giúp sức mạnh cho việc dứt hết gốc lành (thiện căn).

BẤT THOÁI (THỐI) 不退

Là không lui, theo dịch âm là A duy việt trí, A bệ bạt trí, còn gọi là Bất thối chuyển. Thoái hàm ý là lùi bước, lùi rơi, chỉ cho sự lùi bước mà rơi vào đường ác và vào địa vị nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác). Tức là lùi khỏi địa vị Bồ Tát đã chứng được và đánh mất pháp đã ngộ được. Trái lại tu hành không trở lui, mạnh mẽ tiến bước cho đến khi thành quả Phật, thì gọi là Bất thối, Bất thoái vị cũng gọi là Bất thối chuyển địa.

Bất thối gồm có 3 nghĩa:

1- Vị bất thối: khi đã chứng đắc ngôi vị Sơ tín viên giáo, phá trừ được kiến hoặc, tấn nhập cảnh giới Thánh nhân, liền xa lìa ngôi vị phàm phu, không trở lại ngôi vị trước.

2- Hành bất thối: khi đã chứng đắc ngôi vị Thập tín viên giáo, phá trừ được Tư hoặc và Trần sa hoặc. Lúc bấy giờ chuyên tế độ tất cả chúng sanh, hằng xa lìa

ngôi vị Nhị thừa, không còn lại thối chuyển

3- Niệm bất thối: khi đã chứng đắc ngôi vị Sơ trụ Viên giáo, không những chứng ngộ tánh linh của mình, mà còn đắc được vô sanh pháp nhẫn. Lúc bấy giờ tâm liền an trụ nơi niệm chân thật trí huệ này, hằng vĩnh viễn không còn thối chuyển nữa.

BẤT TÍN 不信

Là không tin, là tên của một tâm sở, là 1 trong 75 pháp của tiểu thừa, là 100 pháp của Đại thừa Duy thức, là một trong 8 Đại tùy phiền não. Đối với Tứ Đế, Tam Bảo... chưa thể tin nhận ưa thích tướng bên ngoài, tâm bên trong đều như nhớp vẩn đục, nên gọi là Bất tín.

BẤT TƯ NGHÌ BIẾN DỊCH SANH TỬ 不思議變易生死

Khi bậc Bồ Tát tu hành, nhân trợ duyên nhiều công phu tiến bộ. Đối với tâm cảnh từ trước chuyển dời đến tâm cảnh lúc sau, trước sau liên hệ với nhau. Tất nhiên trước sau cảm giác không đồng, khi nhìn

lại tiền trần, như đã chết. Sau khi chết rồi lại tái sanh, nên gọi là biến dịch sanh tử. Nhưng trên thực tế chỉ là tâm sanh tử, chẳng phải thân sanh tử. Nhìn vào sự gạn lọc của tâm, cảnh thấy có một lần biến dịch của tâm cảnh, biến dịch này rất siêu xuất, không thể lấy trí tuệ của con người bình thường mà nghĩ bàn được, nên gọi là Biến dịch sanh tử. Là một trong 2 loại sanh tử: Phần đoạn sanh tử và Biến dịch sanh tử. Phần đoạn sanh tử chỉ người thế gian, Biến dịch sanh tử chỉ cho các bậc Bồ Tát vì tế độ chúng sanh.

BẤT TỨC BẤT LY

不即不離

Không tức là một cũng không lìa khỏi, còn gọi là bất nhất bất dị, chẳng phải một chẳng phải khác. Như nước với sóng chỉ là một, nhưng hai hình dạng khác nhau, nên nói bất tức. Tính chất của nước và sóng không khác, ý nói Phật và chúng sanh thanh tịnh và uế trước khác nhau, nhưng

tính chất thể tánh bình đẳng chỉ là một (không một, không khác: bất nhất bất dị), nên gọi là Bất ly.

BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP 不相應行法

Là những pháp không phải là tâm vương, tâm sở, sắc pháp. Nhưng cũng nhờ 3 pháp này mà hình thành, nên gọi là Bất tương ứng. Vì ảo tượng của vũ trụ vạn hữu biến hóa không lường, nên gọi là bất tương ứng, gồm có 24 pháp. Theo kinh Thập Địa nói: “Ba cõi hư dối, chỉ do một tâm tạo tác”.

BÌ PHIÊN NÃO CHƯỚNG

皮煩惱障

Là chướng phiền não ngoài da, là một trong 3 thứ chướng phiền não: da, da mỏng, xương, chỉ cho tư hoặc trong 3 cõi, tức các hoặc: tham, sân, si... loại phiền não này đối với 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc... ở bên ngoài mà phát khởi, cũng như lớp da bao bọc ngoài thân, nên gọi là Bì (da) chướng, bì thô trọng, bì quá.

BIÊN KIẾN 邊見

Là 1 trong 5 kiến. Hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến, ác kiến tức chỉ lệch về 1 bên 1 phía, nên gọi là Biên Kiến. Còn chỉ khởi thân kiến, các ác kiến như đoạn kiến, thường kiến khởi lên, về sau cũng gọi là Biên kiến.

BIẾN DỊCH 遍易

Biến đổi. Trạng hứng hình thể như vật khác thì gọi là biến; như được thay thế bằng vật khác thì gọi là dịch. Biến dịch còn có nghĩa là sanh tử. (xem biến dịch sanh tử).

BIẾN HÀNH 遍行

Gồm 5 tâm sở: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư (xem biến hành trong phần chính).

BIẾN KẾ 遍計

Hư vọng, vọng tình của hàng phàm phu, so đo tính toán tất cả các pháp, nên gọi là Biến kế (xem biến kế chấp trong phần chính).

BIẾN CHẤP KIẾN 變執見

Thành kiến chấp một bên như chấp thường chấp đoạn,

tức kiến giải cực đoan, chỉ chấp có một bên. Gọi tắt là biên kiến, là một trong 5 kiến: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới kiến thủ. Tổng lược có 2 kiến chấp:

Thường kiến cho rằng sau khi chết bản ngã vẫn thường còn, không bao giờ dứt mất, tồn tại mãi ở một nơi này (thiên đường) hoặc ở một nơi khác (nhân gian hoặc địa ngục).

Đoạn kiến cho rằng sau khi chết cái ngã dứt mất, không còn tồn tại ở bất cứ một nơi nào.

Hai kiến chấp trên là chỗ nhận biết thấy sai lầm đối với 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chỉ chấp một bên đoạn và thường. Biến chấp kiến này duyên theo Tát Ca Da kiến (bản ngã) mà cố chấp cái ta, cái của ta, rồi từ đó khởi ra cực đoan, kiến chấp.

BIẾN DỊCH 變易

Mọi vật trong vũ trụ luôn luôn biến đổi, thay đổi hình tướng khác nhau, không phải là bất biến (dịch là thay đổi biến hoại).

BIẾN DỊCH SANH TỬ

變易生死

Chỉ sự sống chết luôn luôn thay đổi, từ sanh đến tử, rồi từ tử đến sanh, mang một hình thái khác nhau, nên gọi là biến dịch sanh tử. Biến dịch sanh tử là một trong 2 loại sanh tử: Biến dịch sanh tử và Phần đoạn sanh tử.

BIẾN DỊCH THÂN 變易身

Là biến dịch sanh tử đối ngược lại phần đoạn thân hay phần đoạn sanh tử. Thân biến dịch sanh tử là chánh báo của các bậc Thánh Tam thừa (A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát) các bậc trên đây cảm nhận thân này ở các tịnh độ bên ngoài 3 cõi.

Biến dịch thân là do lấy hữu phân biệt nghiệp vô lậu làm thân, lấy vô minh trụ địa làm duyên mà cảm được thân quả báo thù thắng nhiệm mầu. Do sức bi nguyện vô lậu biến đổi cái thân phần đoạn sanh tử thô trọng trong 3 cõi 5 đường mà được thân không thể nghĩ bàn, thù thắng, kín nhiệm, không hạn định thọ mạng.

BIẾN HÀNH 遍行

Là một ngôi vị trong 6 loại tâm sở (theo Duy thức luận):

- Biến hành - Biệt cảnh - Thiên - Căn bản phiền não - Tùy phiền não - Bất định tâm sở.

- Biến hành là biến hành tâm sở, có 5 tâm sở, những tâm sở này hoạt động tâm lý khi phát sinh tác dụng nhận thức, vì nó có tính phổ biến, nên gọi là biến hành, gồm có xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

BIẾN KẾ SỞ CHẤP TÁNH

變計所執性

Là một trong tam tánh (theo Duy thức luận): Y tha, Biến kế, Viên thành.

Biến kế sở chấp tánh còn gọi là biến kế sở chấp tướng, phân biệt tánh, phân biệt tướng, vọng kế tự tánh, vọng phân biệt tánh gọi tắt là biến kế sở chấp tánh.

Phàm phu do vọng tánh, chấp y tha khởi mà sanh ra chấp trước cho là thật có ngã, có pháp, nên gọi là biến kế sở chấp tánh. Các tướng trạng hiện ra do tánh chấp trước này,

chỉ còn trong vọng tình, chứ không còn trong lý thực, nên gọi là pháp tánh có lý không, pháp thể tánh đều không. Tánh phân biệt chấp trước này trùm khắp tất cả các cảnh, nên gọi là Biến kế.

BIẾN KẾ SỞ KHỞI SẮC 變計所執起色

Là một trong 5 thứ pháp sở nhiếp sắc (theo tông Pháp tướng Duy thức), nó được chỉ cho bóng dáng nương theo sự phân biệt sai lầm của ý thức (đệ lục ý thức) mà biến hiện ra. Chúng là những sắc tướng không có thực thể, giống như hoa đốm giữa hư không, mặt trăng dưới đáy nước.

BIỆT CẢNH 別境

Là cảnh giới riêng biệt, là một trong 5 tâm sở.

Biệt cảnh tâm sở gồm 5 tâm sở: dục, thắng giải, niệm, định, huệ.

Biệt cảnh tâm sở do tông Pháp Tướng lập ra, những tâm sở này chỉ hoạt động tâm lý do cảnh giới riêng biệt dẫn khởi, khác biệt với biến hành tâm sở.

BIỆT NGHIỆP 別業

Là mỗi nghiệp nhân của mỗi người đều không giống nhau, nhân nào thì nghiệp quả nấy, không hề sai chạy.

BIỆT TƯỚNG 別相

Là tướng riêng biệt, là một trong 2 tướng: Biệt tướng và Tổng tướng.

Tất cả các pháp đều vô thường vô ngã, đó là tổng tướng, tức là tướng trạng tổng quát, nhưng tất cả các pháp cũng đều có tướng đặc thù riêng. Như ẩm ướt là tướng của nước, cứng là tướng của đất, nóng là tướng của lửa... đó là biệt tướng.

Biệt tướng là một trong 6 tướng: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng.

BIỂU SẮC 表色

Phàm tất cả hình thái, động tác của con người như đi, đứng, nằm, ngồi, lấy, bỏ, co, duỗi... đều có thể biểu hiện ra bên ngoài, khiến mọi người đều thấy, gọi là Biểu sắc (biểu hiện các hình sắc). Là một trong 3 loại sắc cảnh do tông

Duy thức thành lập. Theo Du Già Sư Địa luận nói thì có 3 loại sắc: Hiển sắc, hình sắc và Biểu sắc.

1- Hiển sắc: chỉ cho các màu sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, bóng tối, mây, khói, bụi, sương... đều là hiển sắc.

2- Hình sắc: chỉ các hình sắc: dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, lớn, bé, cao, thấp... đều là biểu sắc.

3- Biểu sắc: là những hình thái động tác như đi đứng, nằm, ngồi, lấy, bỏ, co, duỗi... đều là biểu sắc.

Biểu sắc này theo nhau sanh diệt, vì nhân biến đổi nên không sinh lại ở cùng một thể sinh ra trước đó, mà chuyển đổi đến chỗ khác. Hình thái của động tác trước sau hoặc có gián đoạn hoặc không gián đoạn, hoặc gần, hoặc xa, đều vì sai khác mà sinh, hoặc ở ngay chỗ ấy biến đổi mà sinh.

BIỂU VÔ BIỂU 表無表

Biểu vô biểu là nói tắt của biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, còn gọi là hữu biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, hữu biểu sắc và vô biểu sắc.

Nghiệp biểu hiện ra bên ngoài và người khác không biết được là vô biểu nghiệp. Nghĩa là những hành vi biểu hiện ra bên ngoài, như những động tác cơ thể: lời nói, âm thanh, khiến người khác thấy được nghe được gọi là biểu nghiệp. Trái lại, nghiệp do thân, ngữ dẫn khởi, nó có công năng cản trở thiện hoặc ác, nhưng người khác không thấy được, thì gọi là Vô biểu nghiệp.

Luận Thành Duy Thức đã nói: thân biểu nghiệp chẳng phải có thật, nhưng vì tâm là nhân, khiến biểu hiện ra các sắc tướng nối tiếp nhau sanh diệt, chuyển đến các phương khác, tựa hồ như có động tác biểu thị tâm, nên mới tạm gọi là thân biểu. Ngữ biểu cũng chẳng phải thật có tánh của tiếng nói, vì trong một sát na tiếng nói không bày tỏ rõ ràng được mà phải trải qua nhiều sát na nối tiếp nhau, cho nên tính của tiếng nói chẳng phải có thật. Vì sắc hữu đối ở bên ngoài trước đã bị phá. Nhưng vì tâm là nhân, nên thức mới biến ra tựa hồ như có tiếng

nói, rồi sinh diệt liên tục dường như có biểu thị, nên tạm gọi là ngữ nghiệp.

BỒ TÁT TỨ PHÁP

菩薩四法

Theo Du Già Sư Địa Luận, người tu hành Bồ Tát phải tu tập 4 pháp:

1 - Thiện tu sự nghiệp: hành giả phải tu rộng rãi các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

2 - Phương tiện thiện xảo: bậc tu hành đối với chúng sanh chưa vào Phật pháp, hành giả nên tìm cách đưa họ vào, người đã vào rồi thì giúp họ thành thực, người đã thành thực thì làm cho họ được giải thoát. Tức là làm cho họ được nhiều lợi ích.

3 - Nhiêu ích ư tha: hành giả phải thực hiện những hạnh bố thí, ái ngữ, lợi tha hoặc cùng làm các việc lành để họ được an vui.

4 - Vô đảo hồi hướng: với tất cả nghiệp lành, hạnh lành, hành giả đã tu đều đem hồi hướng cho chúng sanh, cầu mong cùng chứng Vô Thượng

Chánh Đẳng Bồ Đề, chứ không cần quả báo thế gian.

BỔ ĐẶC GIÀ LA

補特伽羅

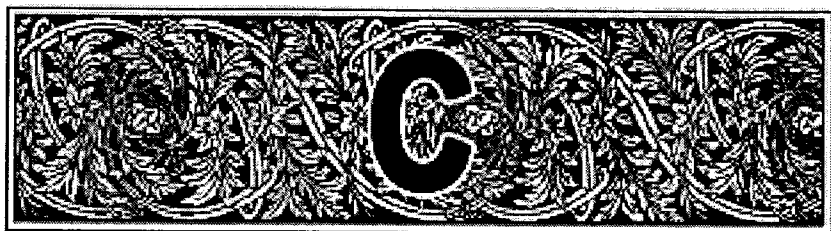
Trung Hoa dịch là người (nhân), chúng sanh, sổ thủ thú, chỉ cho chủ thể của sự luân hồi tái sanh. Sổ thủ thú hàm ý nhiều lần đi lại vòng quanh trong 3 cõi 5 đường, là một trong 16 tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của ngã hoặc chỉ riêng cho người. Phật giáo chủ trương cho thuyết vô ngã, nên không thừa nhận Bồ Đặc Già La, chân thực là chủ thể của sự chết, nhưng vì phương tiện giải nói, nên tạm gọi người là Bồ Đặc Già La.

BỘC LƯU 瀑流

Còn đọc là bạo lưu, chỉ dòng thác chảy, là tên khác của phiền não. Phiền não trong 3 cõi hay cuốn trôi những cái thiện, giống như nước lũ cuốn trôi mất nhà cửa, cây cối... vì bạo lưu có nghĩa là cuốn trôi, xoáy tròn, chìm đắm. Phiền não cũng thế, có khả năng cuốn trôi và nhận chìm họ trong dòng sông chết của

3 cõi 6 đường, nên mượn hình ảnh bạo lưu để ví dụ.

- Tông Duy Thức, chỉ Alayda thức hoạt động thường xuyên, liên tục không ngừng nghỉ, nên Gọi Alayda thức là hằng chuyển như bạo lưu, vì Alayda thức là hạt giống của tất cả quả dị thực, nó thường xuyên hoạt động chuyển biến từ đời này sang đời khác như dòng thác chảy xiết, chỉ khi nào chứng A La Hán quả, thì thức Alayda chuyển thức thành trí (Đại Viên Cảnh Trí).



CA 迦

Của Mãn Tự Tát Đàm, là một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái tất đàm, còn đọc là Cát, Kiết, Yết, Kha, Cá, Các, Cám, Cước. Là phụ âm đầu tiên trong 35 phụ âm của tiếng Phạn. Chữ Ca biểu thị nghĩa tất cả các pháp xa lìa sự tạo tác. Bởi vì khi nghe chữ này người ta liên tưởng ngay đến các tiếng “Ca Ra Ca” (karaka) và Ca Li Da (Karyda) tức chỉ nghiệp được tạo tác đều bắt đầu bằng Ca, chỉ sự xa lìa mọi sự tạo tác.

Theo Đại Nhật kinh cho rằng tất cả các pháp đều do tạo tác mà thành, nên rất ráo không tạo tác thì đó chính là nghĩa vốn chẳng sanh chân thật.

Theo Đại Bát Niết Bàn, thì chữ Ca biểu thị chủng tử của Bồ Tát Quán Tự Tại 11 mặt, vị tôn vì lòng đại bi sâu nặng nên hiện vô lượng thân, tạo ra vô biên đất nước vi diệu.

Đại bi là tác nghiệp của chư phật và Bồ Tát, cho nên lấy chữ “Ca” làm chủng tử.

CA DA 迦耶

Trung Hoa dịch là “Thân”, tích tập thức căn thứ 5 (căn thân), là một trong 6 căn, đi liền với tâm, nên gọi là Thân tâm, đi liền với khẩu, nên gọi là thân, khẩu, ý. Thân, khẩu, ý là ba nghiệp chính trong mỗi con người.

CAI 該

Chỉ số mục, tiếng Phạn là Na do tha, chỉ số lượng rất nhiều không thể đếm tính đếm.

CÁI 蓋

Là tên khác của phiền não, vì phiền não hay ngăn che tâm thanh tịnh của chúng sanh, khiến cho thiện tâm không thể khai phát được.

CÁI TRIỀN 蓋纏

Tức ngũ cái và thập triền, đều là những số lượng của phiền não.

PHƯỚC CÁI (CÁI PHƯỚC)**縛蓋**

Tức Cái triền, chỉ cho 5 cái và 10 triền, đều là số lượng phiền não.

CẢNH 境

Chỉ tâm phan duyên cảnh giới, như sắc được nhãn thức phan duyên đến sắc, nên sắc gọi là sắc cảnh. Pháp là ý thức duyên đến, nên gọi Pháp cảnh của tiền ngũ thức.

Ta nên nhớ:

1- Cảnh là đối tượng của căn và thức, mà cũng là đối tượng để tâm và cảm quan cảm biết hoặc tư duy. Đối tượng dẫn khởi các tác dụng cảm biết tư duy của 6 căn: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý. Đó là 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và

pháp. Vì chúng hay làm cho lòng người như nhuộm, nên gọi là 6 trần. từ bản chất có và không, theo Duy thức luận chia cảnh thành 3 loại: Tánh cảnh - Độc ảnh cảnh - Đới chất cảnh.

Để bàn về chủng tử sai khác của 2 phần: kiến phần và tướng phần. Ngoài ra, cảnh còn có cảnh trong (nội cảnh vi tế) và cảnh ngoài (ngoại cảnh thô phù), cảnh thật, cảnh giả, cảnh thuận, cảnh nghịch khác nhau.

2-Cảnh nghĩa giới hạn: Phật và chúng sanh, phàm và Thánh, vì trình độ hiểu biết bất đồng, nên chia ra giới hạn khác nhau. Giữa cảnh này và cảnh khác với tâm trí khác nhau, nên không bao giờ giống nhau.

CẢNH DUY THỨC 境唯識

Là một trong 5 loại Duy thức, theo Duy thức tông tóm lược là 5 loại. Trong đó cảnh Duy thức tức là đứng về phương diện cảnh giới sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức theo A Tỳ Đạt Ma nói:

“Một chỗ 4 thấy, nghĩa là đối với một cảnh giới, nhưng do tâm thức của những người thấy khác nhau, mà làm cho cảnh sở quán có ý thú bất đồng. Ví dụ quỷ, bàng sanh, người, trời cùng thấy nước, nhưng quỷ thì thấy là máu mủ, cá thấy là chỗ ở, người thấy là nước, trời thấy là ao báu trang nghiêm lộng lẫy.

CẢNH DUY THỨC 境唯識

Cảnh giới của Duy thức, là tiền trần, là sở quán, là một trong 5 loại Duy thức, trong các loại chúng sanh, mỗi loài đều có một cảnh giới riêng, đều do tâm thức (năng duyên) khác nhau.

CẢNH GIỚI BÁT NHÃ

境界 船若

Là một trong năm loại Bát nhã, Bát nhã là trí năng duyên, các pháp do trí Bát nhã duyên, là cảnh sở duyên.

Năng duyên và sở duyên đối lập với nhau không thể tách rời nhau. Vì có năng duyên (trí) mới có cảnh giới sở duyên (pháp). Có thể nói năng

duyên và sở chỉ là một không sai khác.

CẢNH HÀNH QUẢ 境行果

Cũng đọc là cảnh hạnh quả. Cảnh hành quả là cảnh giới sở quán, cảnh là đối tượng của sự quán chiếu, của lòng tin hoặc của sự hiểu biết. Hành là nhờ các quán chiếu cảnh, khởi lòng tin hiểu mà tu hành. Quả là do tu hành mà được chứng quả. Trong đó, cảnh là đối với tất cả các pháp, xét kỹ 3 tánh: thiện, ác, vô ký của chúng, quán xét xem chúng và hữu thể, vô thể, hữu vi hay vô vi... Hành nghĩa là biệt cảnh giới rồi thì tu tập: văn huệ, tu huệ, tư huệ, chuyên tu pháp: “Ngũ trung Duy thức quán”. Quả là tu hữu lậu, có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian, còn tu vô lậu thì có thể vĩnh viễn diệt trừ các phiền não chướng ngại mà chứng được đại Bồ đề.

CẢNH TƯỚNG 境相

Theo Duy thức học. Tướng phần là tự thể phần (tức là tự chứng phần) của thức hiện ra.

CẢNH TRÍ 境智

Cảnh là cảnh giới sở quán. Trí tức là trí tuệ năng quán. Cảnh và Trí hợp lại, tâm là năng quán, cảnh là sở quán. Cảnh như như, tức là trí như như. Trí tức là cảnh. Nói trí và nơi chỗ của trí đều gọi là Bát nhã.

CẢNH QUÁN BẤT NHỊ
境觀不二

Có nghĩa là cảnh được quán (sở quán) và tâm hay quán (năng quán) dung hòa làm một. Tông Thiên Thai cho rằng: giữa cảnh được quán và tâm hay quán của người tu hành Viên giáo, đại khái tuy tương đối sai biệt, nhưng có thể tính thì cả hai đều là pháp viên dung vô ngại, tương nhập, tương tức, nên gọi là Bất nhị.

Cảnh và quán tuy chẳng hai, nhưng đứng về phương diện sự tương tu quán mà nói thì trong trạng thái năng và sở chẳng hai ấy, 3 đế vẫn mặc nhiên tồn tại, gọi là không tướng mà tướng. Cái không tướng mà tướng này chỉ cảnh tướng sở quán, do tướng ấy mà phát sanh trí tuệ, tức là 3 quán.

Tóm lại, tuy bảo rằng cảnh và quán dung hợp chẳng hai, nhưng vẫn phải siêng năng tinh tấn thực hành, nhất tâm năng tu quán.

CĂN 根

Phạn ngữ là Indriya chỉ cho khí quan, cơ năng, năng lực, là nguồn gốc hay sanh ra các thức, nó là tăng thượng duyên cho các thức. Trong Duy thức luận, danh từ “Căn” cũng hàm ý là năng lực, gốc rễ của cỏ cây, không những có sức tăng trưởng, mà nó còn có năng lực phát sanh ra thân cây, cành, lá và hoa quả. Tai, mắt, mũi, lưỡi không những chỉ giúp cho sự giác ngộ của người tu hành, mà còn có sức mạnh tín, tấn, niệm, định, huệ. Cho nên dùng 5 căn làm tên gọi.

Căn trong các kinh giáo có rất nhiều nghĩa, có thể chia ra làm hai loại:

1-Chỉ tác dụng: có sức mạnh mẽ, gồm có 12 căn: căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sống, căn vui, căn khổ, căn mừng, căn lo, căn bỏ,

căn tin, căn siêng, căn định, căn tuệ, căn chưa biết đang biết, căn đã biết và căn biết đầy đủ... (căn mắt, căn tai... tức nhãn căn, nhĩ căn... căn là nơi phát thức, thức nương tựa vào căn mà phát khởi hiện hành)

Sáu căn đầu: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là lục căn. Trong đó ngoài căn ý ra, 5 căn trước thuộc về khí quan (ngũ quan) cảm giác hoặc là cơ năng cảm giác, do vật chất (sắc căn) tạo thành, cho nên gọi là 5 sắc căn, gọi tắt là 5 căn. Ngoài phù trần căn (căn thô phù) còn có Thắng Nghĩa căn tác động các tác dụng cảm giác (nhận biết) tiền trần.

2-Chỉ sự chuyển biến trong 22 căn thì nữ căn, nam căn và mệnh căn là chỉ cho mạng sống và tuổi thọ. Nữ căn, nam căn tạo cho nam nữ có đủ sức trung tính, đặc biệt chỉ cho tính khí, cái tính đời đời từ nam chuyển biến thành nữ, hoặc do nữ chuyển biến thành nam, nên gọi là chuyển căn.

3-Căn, tức là căn cơ: căn tính biểu thị tính chất, tư chất và người lãnh nhận giáo pháp. Vì căn có hơn, kém khác nhau, nên mới phân biệt hai sắc lợi và đần độn, hoặc 3 căn thượng, trung, hạ hoặc 3 căn lợi, trung, độn... nếu ta dùng sức tu đạo mà tu luyện, thì từ độn căn, hạ căn dần dần tu đến lợi căn, thượng căn, nên gọi là luyện căn. Như từ vị trí Thanh Văn, Duyên Giác chuyển đến Bồ Tát.

CĂN BẠI 根敗

Gồm 2 loại:

1-Năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hư hoại như mắt mù, tai điếc không còn khả năng phát thức được nữa, nên gọi là căn bại.

2-Là tên gọi tắt của căn bại nhị thừa chỉ cho hàng Thanh văn Duyên giác là lợi mình độ mình, không có tâm cầu thành Phật, đến nỗi làm bại hoại mầm mống của Phật đạo, cũng gọi là căn bại.

CĂN BẠI HOẠI CHÚNG

根敗壞眾

Cũng gọi là căn bại nhị thừa, Bại chúng nhị thừa, Bại căn, Bại chúng gọi là Tiêu nha bại chủng (mắm mống nát hư). Là danh xưng có tính chê trách mà Đại thừa cho hàng Thanh Văn, Duyên Giác... vì họ không có tâm monh cầu thành Phật, là hạt giống tiêu mất sự chứng ngộ. Hàng nhị thừa rơi vào lý không, chỉ cho tự độ mà không tha thiết đến độ người, cuối cùng đi đến tịch diệt, làm cho giống quả Phật hư nát.

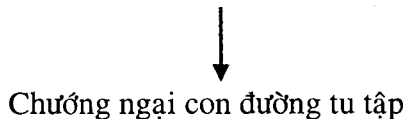
CĂN BẢN HOẶC 根本惑

Cũng gọi là căn bản phiền não. Hoặc tức là kiến tư hoặc, là phiền não. Nói chung, căn bản hoặc tức chỉ kiến hoặc và tư hoặc là những phiền não căn bản trong con người, chính nó tạo ra các nghiệp bất thiện là nguồn gốc gây ra bao sai lầm tội lỗi. Không giải thoát được, làm trở ngại cho con đường tu tập.

CĂN BẢN HOẶC



Phiền não trong mỗi người

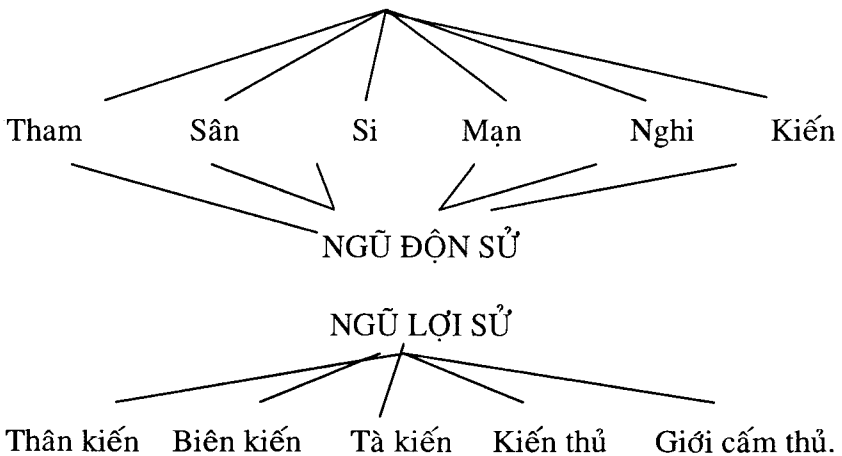


CĂN BẢN PHIỀN NÃO

根本煩惱

Chỉ cho tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Đây là 6 đái căn bản phiền não, 6 căn bản phiền não này còn gọi là Bản hoặc hoặc Căn bản hoặc đối lại với Tùy phiền não. Trong kiến hoặc lại được chia làm 5 thứ gọi là Ngũ lợi sử, 5 thứ còn lại gọi là Ngũ độn sử, hợp chung lại là 19 tùy miên. Căn bản phiền não có đủ tác dụng của tâm ô nhiễm, cũng gọi là Tùy phiền não.

LƯỢC ĐỒ CĂN BẢN PHIÊN NÃO



CĂN BẢN THỨC 根本識

Tức đệ Bát Alaya thức, là thức thứ 8 trong 8 thức tâm vương, gọi tắt là bản thức. Theo Đại chúng bộ thì thức căn bản là cái gốc chung của tất cả các thức như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức... căn cứ vào đó tông Duy thức cho rằng đại chúng bộ đã ám thị sự tồn tại của thức Alaya, cho nên nói căn bản thức là tên khác của Alaya. Vì thế, tông Duy thức đã khẳng định thức Alaya là thức căn bản, còn 7 thức trước do thức căn bản này biến hiện ra, cho nên gọi là chuyển thức.

CĂN BẢN TRÍ 智根本

Phạn ngữ gọi là Mulajūana còn gọi là Vô phân biệt trí, như lý trí, thực trí, chân trí. Đây là gốc của các trí, vì trí này có thể kết hợp lý chân như mẫu nhiệm bình đẳng như thực, không có sai khác, cho nên cũng gọi là Vô phân biệt trí. Trí này là chính thể của trí chứ không phải hóa dụng, nên gọi là chính thể trí, là Bát nhã ba la mật trong 10 Ba la ma mật.

CĂN BẢN VÔ MINH

根本無明

Cũng gọi là căn bản bất giác, vô tử vô minh, nguyên

phẩm vô minh, đối lại với Chi mạt vô minh. Tức là cái tâm mê vọng bất giác, nguồn gốc của mọi phiền não, một niệm đều tiên khởi động trong biển chân như, chính là phiền não căn bản. Sức mạnh của vô minh trụ địa là mạnh nhất, là tối thắng, là chỗ nương tựa của hàng hà sa phiền não.

CĂN BIÊN UẨN 根邊蘊

Là ý thức nhỏ nhiệm nối nhau, không dứt trừ từ vô thủy đến nay, là chỗ dựa cho sự sanh tử tương tục của loài hữu tình. Nó lấy 4 uẩn thọ, tưởng, hành, thức làm thể, theo nghĩa chưa từng đoạn tuyệt, nên gọi là Nhất vị uẩn. Nếu lấy Nhất vị uẩn làm căn bản mà dẫn khởi 5 uẩn có gián đoạn, thì gọi là căn biên uẩn.

CĂN CẢNH THỨC 根境識

Còn gọi là căn trần thức. Căn có tác dụng phát sanh ra thức để nhận biết tiền trần (cảnh), cảnh là cái được duyên theo. Năm căn, năm cảnh, năm thức gọi là 15 giới trước. Còn 6 căn, 6 cảnh, 6 thức gọi là 18

giới, như nhãn thức lấy nhãn căn làm chỗ nương tựa, lấy cảnh sắc làm chỗ duyên theo. Cũng như ý thức lấy ý căn làm chỗ nương tựa, lấy cảnh pháp làm chỗ duyên theo.

CĂN CƠ 根機

Căn là rễ dụ cho bản tánh của con người, chỗ phát động của căn gọi là cơ. Đời sống tu hành tiền hay thoái, giáo pháp thịnh hay suy, đều tùy thuộc vào căn cơ mà được quyết định, theo Duy thức luận đã nêu như vậy.

CĂN DUYÊN 根緣

Là căn tánh của con người và các nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau mà thành.

CĂN HỮU Y 根有依

Đồng thời dựa vào nhau, còn gọi là câu hữu căn.

Năm thức đều có chỗ sở y, quyết định có 4 thứ là 5 sắc căn, thức thứ 6, thức thứ 7 và thứ 8. nếu thiếu 1 thứ không chuyển biến được. Cùng 1 cảnh nhưng phân biệt như sạch, là do căn bản sở y khác nhau. Lại nữa, hỷ cùng cảnh gần gũi thuận theo nhau, thức thứ 6 đều có

chỗ sở y, chỉ có 2 thứ là thức thứ 7 và thứ 8, nếu thiếu 1 thứ cũng không chuyển biến được. Tuy 5 thức trước đều rõ cảnh vật như không thường có, cho nên không phải là chỗ sở y. Y vào thức thứ 7 là y vào nghĩa nhiệm tịnh, cũng thu vào chuyển thức gần gũi thuận theo. Y nói thức thứ 7 đều có chỗ sở y nhưng chỉ có 1 thứ là thức thứ 8 thôi. Tầng thức nếu không có thì nó không thể chuyển biến được.

Vì Alaya làm chỗ sở y, nên có Mạt Na chuyển, y chỉ vào tâm và ý các chuyển thức khác được sinh ra. Thức Alaya đều có sở y cũng chỉ có 1 thức thức 7. nếu thức ấy không có thì nhất định không chuyển được.

CĂN KHÍ 根器

Căn chỉ cho con người và tính chất của con người ấy, khí chỉ cho ái thiên tư, trí tuệ của con người. Căn khí chỉ cho tính chất bản thân con người có thể làm được hoặc đảm nhận một việc gì, như tham thiền, tu hành, hành đạo hoàng dương chánh pháp.

CĂN KHUYẾT 缺根

Là 5 căn không đầy đủ hoặc thiếu một, hai, ba... như điếc, câm, ngọng, mù... kể cả tay hoặc chân. Trường hợp như thế gọi là chư căn bất cụ hoặc gọi là căn khuyết.

CĂN LỢI HỮU GIÁ VÔ GIÁ 根利有遮無遮

Là căn sắc bén có ngăn che, không ngăn che, căn tính bén nhạy mà không bị phiền não che lấy cho nên có thể thành tựu đạo nghiệp, như Ngài Xá lợi Phất. Trái lại, căn tính sắc bén, nhưng bị phiền não ràng buộc, thì không thể thoát ly, như vua A Xà Thế.

CĂN LỰC 根力

Căn chỉ cho 5 căn Tín căn, Tinh tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tuệ căn. Lực chỉ cho 5 lực: Tín, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ. Năm căn năm lực nên gọi là căn lực.

CĂN LỰC GIÁC PHẦN

根力覺分

Còn gọi là căn lực giác đạo. Căn chỉ cho 5 căn: Tín, Tinh

Tấn, Niệm, Định, Huệ. Giác chỉ cho 7 giác chi: Trạch pháp, Tinh tấn, Hủy, Khinh an, Niệm, Định, Xả. Lực chỉ cho 5 lực: Tín, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ. Phần chỉ cho bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh Tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

CĂN MÔN 根門

Là cửa căn, gồm có 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, 6 căn này là 6 căn cửa phóng ra các thứ phiền não và thu hút vào các thứ vọng trần, nên gọi căn môn.

CĂN THÂN CẢNH 根身境

Chỉ cho Alaya thức thường chứa các chủng tử của 5 căn và khí thế giới làm cảnh để duyên theo. Căn thân cảnh là chỉ cho 5 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Đây là tướng phần của thức Alaya.

CĂN THÂN KHÍ GIỚI

根身器界

Căn thân chỉ cho 6 căn của thân thể, là chánh báo của

chúng sanh. Khí giới còn gọi là khí thế gian, tức là mọi vật trên vũ trụ như quốc gia, thành quách, lâu đài, núi non, sông biển là y báo của chúng sanh.

CĂN THỨC 根識

Là 1 trong 18 trên của thức Alaya, là nền tảng của các thức. Vì Alaya thức là nguồn gốc của các thức, nên gọi là căn thức.

CĂN TÍNH (TÍNH) 根性

Căn là nơi hay sinh tính của con người, nó có khả năng sinh ra các nghiệp thiện hoặc ác, nên gọi là căn tính.

CĂN TRẦN 根塵

Còn gọi là căn cảnh, gộp chung là 5 căn, 5 trần hoặc 6 căn 6 trần. Căn là chỗ sắc trần nương tựa, có khả năng tiếp thu lấy cảnh, tức là khí quan, nhận thức đối tượng cái mà căn thu nhận gọi là trần, tức là đối tượng được nhận thức. 5 căn gồm có: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thêm ý vào thì là 6 căn. 5 trần là sắc, thanh,

hương, vị, xúc thêm pháp vào thì gọi là 6 trần. Hai chữ căn trần gộp lại cũng như cùng một lúc nói chủ quan, khách quan, hàm ý nương vào nhau mà đối lập nhau.

CẦN 勤

Chỉ sự siêng năng Tinh tấn là một trong 11 thiện tâm sở, phạm ngữ là Virya, còn gọi là Tinh tấn. Nghĩa là tâm mạnh mẽ dốc hết sức vào việc tu thiện dứt ác. Nó tương phản với giải đãi, nó là 1 trong 75 pháp của câu Xá Luận (Tiểu thừa), là 1 trong 100 pháp của duy thức tông (Đại thừa). Cần là một tâm sở phát khởi theo tâm thiện sinh khởi, tức là thiện tâm sở.

CẦN HÀNH 勤行

Là tinh tấn thực hành các thiện pháp, tức là tinh tấn bala mật trong Lục độ bala mật.

CÂU HỮU NHÂN 俱有因

Là một trong 6 nhân còn gọi là cộng hữu nhân, cộng

sinh nhân. Vì các pháp đồng thời tồn tại làm nhân lẫn nhau, nên gọi là câu hữu nhân. Như 4 đại đất, nước, gió, lửa tất phải nương nhau mà sinh, chúng là nhân của ta, ta là nhân của chúng. Trong 4 đại 1 đại là nhân 3 đại kia là quả, 3 đại kia là nhân 1 đại là quả. Nếu chúng ta là nhân lẫn nhau, thì cũng là quả lẫn nhau, nên gọi là Câu hữu nhân.

CÂU HỮU PHÁP 俱有法

Còn gọi là cộng hữu pháp, các pháp luôn luôn có quan hệ với nhau, tồn tại cùng một lúc, không tách rời nhau. Như tâm vương và tâm sở, 4 đại (đất, nước, gió, lửa), 4 tướng (sinh, trụ, dị, diệt), được và vật được đều là các câu hữu pháp.

CÂU HỮU Y 俱有依

Còn gọi là câu hữu sở y, tăng thượng duyên y, câu hữu căn. Chỉ các pháp sở y, có cùng một lúc với tăng và tâm sở. Thành Duy thức luận nói: “Câu hữu sở y của 5 thức có

4 thứ, tức 5 căn sắc và 3 thức: thức thứ 6, thức thứ 7 và thức thứ 8”.

Nếu đem tâm năng y mà phân biệt, thì câu hữu y của năm thức trước có 4 thứ: Thức thứ 6 có 2 thứ, thức thứ 7, thức thứ 8, mỗi thức có 1 thứ câu hiểu y. Bốn thứ câu hiểu của 5 thức trước là:

1- Đồng cảnh y: còn gọi là thuận thủ y, tức là 5 căn, căn và thức cùng nương vào cảnh hiện tại mà sinh khởi, nên gọi là đồng cảnh y (đồng cảnh y căn).

2 - Phân biệt y: tức thức thứ 6, khi 5 thức trước sinh khởi, thì ý thức tất cùng cùng sanh khởi. Vì 5 thức trước không phân biệt mà ý thức thì có phân biệt, cho nên gọi là phân biệt y. Vì 5 thức trước cùng duyên không phân biệt, thức thứ 6 nguyên là thức tầm và từ, tương ứng hay thủ cảnh, lại có khả năng khiến năm thức trước thấy rõ thủ cảnh, nên còn gọi là minh liễu y.

3 - Nhiễm tịnh y chỉ cho thức thứ 7, các thức trước không có sạch như khác nhau, sạch như y vào thức thứ 7 mà thành, cho nên gọi là phần vị y hay nhiễm tịnh y.

4 - Căn bản y: tức chỉ thức thứ 8 vì thức này là nguồn gốc cho các thức nương tựa mà sanh khởi, cho nên gọi là căn bản y.

ÂU KHÔNG 俱空

Chỉ cho ngã và pháp đều không, là một trong 3 không: ngã không, pháp không, câu không.

CÂU KHỞI 俱起

Theo Duy thức học khi tiền ngũ thức duyên tiền trần, thì 5 thức trước cùng khởi. Mát thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm mùi vị, thân chạm xúc. Trường hợp này 5 thức hoặc 4, 3 thức cùng khởi, nên gọi là câu khởi.

CÂU SINH HOẶC 俱生惑

Hoặc chỉ cho phiền não, cùng sanh một lần với thân,

như câu sanh ngã chấp, câu sanh pháp chấp, câu sanh phiền não chướng, câu sanh sở tri chướng... theo Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận: nếu 6 thứ hợp câu sanh, gọi là lục chủng câu sanh hoặc gồm có:

1 - Tham hoặc: con người đối với 5 trần cảnh thuận thì không biết chán, cứ mong muốn tìm cầu đến độ say mê mà không rõ. Như tham ái, tham dục, tham sắc, tham tài, tham phú quý, tham danh lợi...

2 - Sân hoặc: đối với 5 trần cảnh trái ý thì sanh tức giận hung hãn, đến nổi điên cuồng, làm tổn hại kẻ khác mà không biết. Như đánh giết người, phá phách tài sản của kẻ khác. Làm tổn hại biết bao nhiêu sanh mạng mà không biết.

3-Si hoặc: đối với sử lý của tất cả các pháp mà không biết phân biệt đúng sai, nhận rõ đâu là chánh đâu là tà, Điên đảo chấp càn mà khởi ra tà kiến đến nỗi mê muội lầm lẫn, gây biết bao tội lỗi mà không hay biết.

4 - Mạn hoặc: vì quá mê chấp ngã, tự tôn, cậy mình có tài, có của thông minh, tài giỏi hơn người, rồi sinh tâm kiêu căng khinh khi mà lấn lướt người khác, đến độ điên cuồng mà chính mình không biết.

5 - Nghi hoặc: không có lòng tin chân thật, đối với chánh pháp do dự không quyết, tối tăm không rõ. Như cảnh giới Tây phương không tin là có thật, nghi ngờ trong việc tạo thiện ác, rẻ mắt, quả báo, nghi ngờ việc này việc kia có hoặc không... là một thứ phiền não vô cùng tai hại mà không rõ.

6 - Giác hoặc: là không thấy biết chân chánh đối với năm trần cảnh thường khởi thấy biết xấu xa, say sưa đắm đuối, đến độ mê lầm, mà tự mình không rõ biết. Giác hoặc còn gọi là kiến, thấy biết sai lầm, trái với chân lý, trái với giáo pháp. Như có kẻ sát sanh hại vật, vẫn cho là một dịp giải thoát chúng khỏi thân thú vật. Bồ thí cho là một hình thức khoe khoan không

đem lại lợi ích gì, và còn là tổn hại cho chính mình.

CÂU SINH KHỞI 俱生起

Gọi tắt là câu sinh, đối lại với phân biệt khởi. Khi phiền não sinh khởi (tâm mê hoặc) thì có hai dạng hình thái:

1- Câu sanh khởi là một thứ phiền não tiên thiên, khi con người mới sinh ra đã có. Như bé mới sinh ra đã biết khóc la...

2- Phân biệt khởi là một thứ phiền não có tính hậu thiên, do thế lực bên ngoài như tà giáo, tà sư và các thứ huyễn hoặc, do chính mình không biết suy nghĩ và phân biệt thật hư mà sinh khởi. Tính chất của phiền não hậu thiên tuy mạnh nhưng tương đối dễ diệt trừ, còn tính chất của phiền não tiên thiên thì rất nhỏ nhiệm và cực kỳ khó dứt trừ.

CÂU SANH NGÃ CHẤP

俱生我執

Ngã chấp cùng sanh ra một lần với thân, đây là một thứ chấp ngã có trong tâm tánh của mỗi người, không phải qua sự

tiếp xúc, học tập về sau mới có. Khi tiếp xúc học tập với đời càng thêm vững chắc, nên gọi là phân biệt ngã chấp.

CÂU SANH PHÁP 俱生法

Gọi tắt là câu sanh, chỉ cho các pháp cùng sanh cùng đến (các pháp sanh khởi cùng một lúc và không rời nhau). Theo Duy thức luận: tâm và tâm sở cùng sanh khởi, thiếu một thì các pháp không sanh khởi. Sắc, tâm vương, tâm sở, tâm bất tương ưng, tất cả các hành hữu vi khi sanh tất phải cùng với 4 tướng: sanh, trụ, dị, diệt cùng sanh.

CÂU SANH PHÁP CHẤP

俱生法執

Câu sanh pháp chấp này vốn có từ vô chỉ, huân tập nhiều đời thành tánh, đối với tất cả các pháp vọng sanh chấp trước, nên gọi là câu sanh pháp chấp. Pháp chấp này chẳng phải do phân biệt mà khởi ra, nó sanh ra cùng với thân, nên gọi là câu sanh pháp chấp.

CẤU 垢

Là biệt danh của phiền não, chỉ cho điều làm tâm con người nhớ nhớt, như tham, sân, si được gọi là tam cấu. Vì thế mà có từ “Phiền não cấu, tâm cấu, tâm cấu uest”. Theo Duy thức luận nói: Tham, sân nhuế, thù miên, trạo hối và nghi là 5 phiền não nhớ uest, gọi là tâm cấu. Đồng thời cũng nói nghi ngờ, không suy xét, sợ hãi, thương ghét, hay ngủ, bông lung, nhu nhược, lừa dối, nghĩ bậy, đăm sắc gọi là 11 thứ tâm cấu. Ngoài ra còn có 21 thứ tâm cấu làm tổn hại đến con người: mong muốn, tức giận, ngủ nhiều, thô tháo, nghi ngờ, não hại, hay hiềm khích, mang hận, nóng nảy, ghen ghét, bồng xển, lừa đảo, dối trá, không thẹn, không hổ, kiêu căng, kiện tụng, tự cao, dang dở, không rốt ráo, không trọn vẹn, khinh mạn, đại khinh mạn. Chính chúng là tác nhân dắt dẫn ta vào con đường đọa lạc, không làm đạo giải thoát được.

CẤU NHIỄM 垢染

Là những nhiễm ô vào thân mình, vì các phiền não làm nhiễm ô thân tâm, tức là những thứ sân hận, ghen ghét bán vào mình mà mình không đẩy nó ra được. Như phiền não của tâm, sân hận của lòng không giải từ được, phóng túng bông lung cứ bám vò cuộc đời mình, nên gọi là cấu nhiễm.

CẤU KẾT 垢結

Là cấu và kết, đều là biệt danh của phiền não, nó gây tác hại đến đời sống tụ tập của chúng ta.

CHÂN 真

Là chân chánh, chân thực. Trái với giả, ngụy, tục. Ngoài ra còn có nghĩa rốt ráo, cùng tột đều gọi là chân. Các pháp chia ra làm hai: chân đế và tục đế, như tánh chất chân thật, không hư vọng, bất biến, không hoại diệt tức là chân như.

CHÂN DỊ THỰC 真異熟

Là quả thể tổng báo của thức Alaya, gọi tắt là dị thực.

Nếu đối với chân dị thực mà nói, thì quả báo riêng lẻ của 6 thức trước thì gọi là dị thực sanh (tức còn trong thai mẹ, thì gọi là chân dị thực. Khi đã sanh ra rồi thì gọi là dị thực sanh). Chân dị thực gồm 3 nghĩa:

1-Nghiệp quả do nghiệp trong quá khứ mang lại

2-Bất đoạn là nối tiếp đời này sang đời khác không dứt.

3-Biến tam giới là có khắp trong 3 cõi. Có nghĩa là thức dị thực đi đâu, thì thức thứ 7 sẽ đi đến đó, nhưng thiếu hai nghĩa nghiệp nhân. Còn dị thực sanh của thức thứ 6 thì đủ 2 nghĩa: nghiệp quả và lưu chuyển khắp 3 cõi, cho nên đều không phải là chân dị thực. Duy chỉ có thức thứ 8 là đủ 3 nghĩa, nên được gọi là chân dị thực.

CHÂN DUY THỨC LƯỢNG 真唯識

Còn gọi là Duy thức tỷ lượng, tức chỉ cảnh sắc không lìa thức, tức là thế giới khách quan, không thể tách rời ý thức chủ quan.

CHÂN ĐẾ 真諦

Là một trong 2 đế, lý tánh chân thật mà bậc Thánh trí ngộ được, xa lìa các hư vọng, nên gọi là chân. Lý tánh chân thật kia quyết định không còn lay động, nên gọi là đế. Phàm những người tu theo pháp xuất thế gian, sẽ chứng được cảnh giới chân thật, nên gọi là Chân đế, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa đế hoặc Thắng nghĩa đế.

CHÂN GIẢ 真假

Chân tức là thật, không dối, thực nghĩa cùng tột. Giả là nghĩa chưa cùng tột, là pháp môn quyền giả phương tiện, dùng tạm rồi bỏ. Chân thức và quyền giả là 2 danh từ đối nhau.

CHÂN GIÁC 真覺

Là giác ngộ chân chánh rốt ráo, cũng là sự giác ngộ của Đức Phật. Người tu theo Duy thức quán, dứt tất cả phiền não, hư vọng, mê lầm sẽ chứng được Duy thức tánh hay còn gọi là chân giác, chân giác ngộ, chân Duy thức tánh.

CHÂN HIỆN LƯỢNG**真現量**

Lượng có nghĩa là quy củ, ấn định mực thước chuẩn xác. Chân hiện lượng chỉ cho năng lực của 5 giác quan (5 cảm quan) trực tiếp nhận biết những hiện tượng ngoại giới, tức tiền ngũ thức duyên trực tiếp với tiền trần. Sự nhận biết này là nền tảng cấu thành trí thức, như nhãn thức thấy vẻ tươi đẹp của hoa cỏ... nhờ thế mà tâm thức người ta đã cấu thành một khái niệm nhất định về hoa cỏ.

CHÂN KHÔNG 真空

Gồm 2 ý:

1-Cảnh giới vượt qua tất cả sắc tướng ý thức, mà cũng là Niết Bàn của Tiểu thừa.

2-Không, chẳng phải là không, nên gọi là chân không. Đây là chân không rốt ráo của Đại thừa.

Khi người tu hành dứt trừ phiền não chướng, sở tri chướng, tâm thông rộng suốt, đạt đến quả vị chân không (Phật quả).

CHÂN KHÔNG DIỆU HỮU**真空妙有**

Là tánh viên thành thực trong 3 tánh, Tánh viên thành thực là chân lý xa lìa 2 chấp ngã và pháp, mà được hiển hiện. Vì xa lìa 2 chấp, nên gọi là chân không. Cũng chẳng phải cái “không” đối lập với cái “có” một chân thật, nên gọi là diệu hữu. Vì là chân không, nên các pháp duyên khởi y nguyên như thế. Vì là diệu hữu nên muôn pháp nhân quả nhất như. Đó là nghĩa sắc tức thị không, không tức thị sắc. Cho nên chân không và diệu hữu chẳng phải sai khác, tất cả sự tồn tại (5 uẩn) đều do các điều kiện (các nhân duyên phối hợp) hòa hợp mà thành, cho nên không có thực thể, mà chỉ là sự tồn tại giả có. Hay nói một cách khác tất cả mọi vật trên vũ trụ đều do thức biến hiện, nhưng quan niệm thế gian lại thừa nhận sự tồn tại ấy là có thực (Theo Duy thức luận).

CHÂN KHÔNG QUÁN**真空觀**

Là một trong tam quán mà tông Hoa Nghiêm lập nên.

- Chân không quán.
- Sự lý vô ngại quán.
- Châu biến hàm dung quán.

* Chân chỉ cho ý nghĩ không hư dối.

* Không chỉ cho sắc tướng không có hình chất chướng ngại.

* Pháp giới chỉ cảnh sở quán.

* Quán chỉ cho tâm năng quán, tức trụ nơi quán bình đẳng, quán sắc chẳng phải sắc thực, thể của nó là chân không.

* Quán không chẳng phải đoạn không, thể của nó là sắc giả, cũng tức là quán sắc tức không, không tức sắc. Nhờ thế mà thoát được tất cả sự trói buộc của trần lụy, đạt đến cảnh không sắc, không trở ngại nhau. Đó là chân không quán.

CHÂN KIẾN ĐẠO 真見道

Từ nơi kiến đạo mà khởi ra vô phân biệt trí của vô lậu căn bản, mà giác ngộ được về lý Duy thức chân như.

CHÂN LÝ 真理

Là do lý vĩnh viễn chân thật, không còn hư dối. Tức là

ở ngay trong cái hiện thực tồn tại mà giác ngộ chân lý, ngoài hiện thực không có chân lý. Ta nên nhớ: chân như, pháp tánh, thực tế, chư pháp thực tướng, đều là tên khác của chân lý.

CHÂN NGÃ 真我

Là cái ngã chân chánh, kẻ phạm phu chấp 5 uẩn giả hợp của thân là ngã, chỉ có ngã của Đức Phật đầy đủ bát đại tự tại, mới thật là chân ngã. Nếu là chân ngã phải hội đủ 4 đức: thường, lạc, ngã, tịnh. Ngoài ra còn phải đủ 4 yếu tố: cát đoán, bất biến, tự tại và chân thực (còn có nghĩa quyết đoán tự chủ).

CHÂN NHƯ 真如

Chân là chân thật, không hư dối. Như là thường như bất biến. Hợp hai nghĩa chân thật và thường như, gọi là chân như. Lại nữa, Chân là chân tướng, Như là như thử. Chân tướng và Như thử gọi là chân như. Chân như là bản lai diện mục tánh tướng của pháp giới chân thật như vậy, thường hằng như thế, bất biến, bất dị, không sanh

không diệt, không tăng không giảm, không nhớ không sạch. Tức là pháp vô vi. Chân như cũng là tự tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh, cũng gọi là Phật tánh, pháp thân Như Lai tạng, thật tướng, pháp giới, pháp tánh, Duy thức thật tánh, Viên thành thật tánh.

Tất cả các pháp từ xưa đến nay xa rời ngôn ngữ và hình tướng, lìa tướng danh tự, lìa tâm duyên tướng, rốt ráo bình đẳng, không có biến khác, không thể hư hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là chân như.

CHÂN NHƯ BẤT BIẾN

真如不變

Còn gọi là bất biến chân như: tùy duyên chân như và bất biến chân như.

CHÂN NHƯ DUYÊN KHỞI

真如緣起

Thể tánh của tất cả các pháp đều y nơi chân như, cái dụng của nhân duyên mà khởi ra cái tướng sanh diệt. Nếu truy nguyên nguồn gốc của nó thì chân như không giữ được tự tánh, vì một niệm vô minh sinh khởi muôn pháp, nên gọi chân như là duyên khởi.

CHÂN NHƯ NỘI HUÂN

真如內薰

Gọi đầy đủ là chân như nội huân vô minh, tác dụng sinh khởi tinh hóa.

CHÂN NHƯ PHÁP THÂN

真如法身

Còn gọi là thể tánh pháp thân, chân thật không hư dối, cùng với thường như bất biến. Chân như là tánh thật của hiện tượng, siêu việt các tướng sai biệt; pháp thân Như Lai lấy đó làm tự tánh, diệt trừ tất cả phiền não chướng, đầy đủ tất cả pháp lành, như như bất động.

CHÂN NHƯ TAM MUỘI

真如三昧

Là thiền định quán sát đạo lý chân như vô tướng, mà phá trừ vọng hoặc. Chân như tam muội và bảo tam muội này là căn bản của tất cả tam muội. Người vào tam muội này, có khả năng ngộ hay tức khắc tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, vốn không có phiền não, vốn tự đầy đủ tánh trí vô lậu, tâm ấy tức là tâm Phật và cùng với Phật không khác.

CHÂN NHƯ THẬT TƯỚNG

真如實相

Chân như chẳng phải là giả, bất biến, nên gọi là Như, xa lìa hư vọng, nên gọi là thật. Chân như tức là tự tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh, cũng gọi là pháp thân, Như Lai tạng, pháp tánh, thật tánh. Tự tánh chân như này chẳng phải là hư vọng, đều là tướng chân thật, nên gọi là chân như thật tướng, gọi giản lược là Như thật.

CHÂN NHƯ VÔ VI

真如無為

Là pháp thân chân như, xa lìa tạo tác, vốn tự vô vi, là lý thể chân thật như thường, như quán xét “Nhân, pháp” cả hai đều không mà hiển hiện. Pháp tánh xưa nay vốn thời vắng lặng, không biến động dời đổi, nên gọi là chân như.

CHÂN SINH NHỊ MÔN

真生二門

Tức tâm Chân như môn và Tâm sinh diệt môn, cả hai môn đều hàm nhiếp trong tự tánh thanh tịnh.

1-Chân như môn là lý thể của chân như, pháp tánh tuyệt đối bình đẳng, là nguyên nhân thứ nhất sinh khởi muôn pháp. Lý thể ấy chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, lìa tướng sai biệt, chân thực thường như. Kể phàm phàm phu vì nặng vọng tình, nên không thấy lý thể chân như tự hiện.

2- Sinh diệt môn là nhất tâm của Như lai tạng theo duyên sinh diệt, khởi lên các tướng sai biệt. Vì có tâm khởi động sinh diệt, nên gọi là sinh diệt môn.

- Chân như môn là thể của Như Lai tạng.

- Sinh diệt môn là tướng của Như Lai tạng.

Tâm Như Lai tạng vốn chẳng sanh chẳng diệt, sinh diệt hòa hợp, chẳng khác chẳng một. Nhưng vì vọng duyên vô minh mà toàn thể khởi động sinh ra các tướng sai biệt, đây chẳng phải ngoài tâm Như Lai tạng còn có thể riêng biệt.

CHÂN THÂN 真身

Là pháp thân của chư Phật, Phật thân có 2 loại: chân thân và hóa thân.

- Chân thân của chư Phật cùng khắp cả hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, vô lượng hằng sa thế giới.

- Hóa thân là thân của đức Phật, dùng năng lực thần thông biến hóa ra, vì chúng sanh mà tùy cơ biến hóa để cứu độ chúng sanh.

CHÂN THỨC 真識

Theo Duy thức luận nói là 1 trong 3 thức: Chân thức; Hiện thức và Phân biệt thức. Tức chỉ cho Mạt na thức, Alaya thức và Yêm ma la thức.

CHÂN TÍNH 真性

Không hư vọng gọi là chân, không biến đổi gọi là tính. Đó là tâm thể mà bản thân ta có đầy đủ.

CHÂN VỌNG 真妄

Tức chỉ chân tâm và vọng tâm

- Chân tâm thuộc về bản hữu, không còn phan duyên, không có phân biệt, không

biến động, chẳng phải thiện, chẳng phải ác, vượt ra ngoài cảnh giới ngay lúc chúng ta ở trong vô niệm (mà chẳng phải hôn mê), là cái tâm này hiện tiền.

- Vọng tâm thuộc về hậu thiên sanh khởi, có phan duyên, có phân biệt, thường biến động, có thể thiện, có thể ác. Nội tâm bị lôi cuốn vào cảnh giới, ngay lúc chúng ta tư duy suy nghĩ, thì tâm này hiện tiền.

CHÂN VÔ LẬU TRÍ

真無漏智

Là trí huệ chân thật vô lậu, tức là trí huệ của Phật, Bồ tát. Bạc nhị thừa tuy có vô lậu trí, nhưng họ chưa dứt hết pháp chấp, chưa diệt hết sở tri chướng. Cho nên vô lậu trí không phải là chân chánh trí.

CHẤP 執

TiếngPhạnlàABHNIVESA, do tâm phân biệt hư vọng chấp trước sự vật là thật, là thật thể (thật ngã), thật pháp. Nếu chấp trước không xả bỏ, chấp trước sinh ra bỉ

thủ, cũng gọi là mê chấp. Do mê chấp mà không biết được 5 uẩn là không, hư dối chẳng thực. Hai chấp (ngã, pháp) gọi là nhị chấp, nếu dứt được nhị chấp thì sẽ đạt được chánh giải (giải thoát chân chánh).

CHẤP KIẾN 執見

Là giữ chặt kiến giải sai lầm của mình, không nghe theo kiến giải của người khác.

CHẤP TÀNG 執藏

Là nơi huân tập chứa đựng, tức chỉ cho đệ Bát Alaya thức, là một thức chứa đựng chủng tử các pháp. Thức này là kiến phần của Mạt Na thức, chấp nó làm ngã. Cho nên đệ bát thức có tên là ngã ái chấp tàng.

CHẤP TRÌ THỨC 執持識

Theo Duy thức luận, thức Alaya là một thức có công năng chứa nhóm và giữ gìn chủng tử các pháp, không cho nó bị tiêu hủy, hư nát và luôn luôn tồn tại.

CHẤP TRƯỚC 執著

Là cố chấp một cách bền chắc, không chịu thay đổi, lầm lẫn kiến chấp hoặc chấp thủ.

CHẤT 質

Chỉ cho sắc chất, là những vật có hình chất, như nhân sinh và vũ trụ vạn vật, là những vật có hình chất. Hình chất đều bị biến hoại, không thể tồn tại.

CHẤT NGẠI 質礙

Là tính chất có đủ sắc pháp (vật chất), vì nó có chất lượng và cùng với các vật khác chướng ngại lẫn nhau, nên gọi là chất ngại. Bất cứ vật thể nào trong cùng một thời gian không thể chiếm cứ cùng một không gian với các vật khác. Do vậy một vật thể đã chiếm cứ một không gian đặc định rồi, thì không gian ấy không thể dung nạp bất cứ vật thể nào khác, cũng tức là một vật làm chướng ngại các vật khác.

CHÍNH BÁO 正報

Còn gọi là chánh báo, chỉ cho thân thể của chúng sanh. Thân thể của chúng sanh là y nơi nghiệp nhân trong quá khứ, mà chiêu cảm quả báo trong hiện tại, nên gọi là chánh báo, là 1 trong 2 báo: Y báo và Chánh báo.

CHÍNH KIẾN 正見

Tức chánh kiến, là trí huệ hữu lậu vô lậu, biết rõ nhân quả thế gian và xuất thế gian, xét thấu tánh tướng của các pháp một cách như thực, nên gọi là chánh kiến. Chánh kiến là xa lìa tà kiến, hoặc có hoặc không mà giữ thái độ thấy biết chân thực, xa lìa hẳn 5 cái thấy biết không chân chính. Năm cái biết thấy không chân chính: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới kiến thủ.

CHÍNH NGHIỆP 正業

Là hành nghiệp chính đáng, lấy thức nghiệp chính đáng để duy trì sinh mạng, không làm những việc trái với đạo đức, là 1 trong Bát chánh đạo. Chánh nghiệp cũng gọi là Chánh hạnh, Đệ hạnh. Tức ba nghiệp thân, khẩu, ý trong sạch, xa lìa tất cả tà ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm...

CHÍNH NIỆM 正念

Chỉ ý nghĩ chân chánh, là một trong Bát chánh đạo, còn gọi là Đệ lý, tức nhớ nghĩ tánh

tướng của các pháp một cách như thực, không quên mất.

Chánh niệm có 2 loại:

1-Thế tục hữu lậu chánh niệm, tức là ý nghĩa thiện, tương ứng với sự chú ý hữu lậu.

2-Xuất thế gian vô lậu chánh niệm là ý nghĩ dựa vào chánh kiến vô lậu, có thể tư duy về cảnh thực và tương ứng với sự chú ý vô lậu, mà ghi nhớ rõ ràng không quên.

CHÍNH SỬ 正使

Đối lại với tập khí, chỉ phiền não chính thể (chủ thể) hiện khởi. Sử có nghĩa là các phiền não, có khả năng sai khiến chúng sanh trôi lăn trong 3 cõi. Cái thói quen của phiền não còn sót lại gọi là tập khí. A La Hán là bậc đã dứt hết chính sử, nhưng tập khí vẫn còn.

CHÍNH TÍN 正信

Chỉ niềm tin chân chánh ngay thẳng đối lại với tà tín, chỉ cho tâm kiên thành, tin với chánh pháp của đức Phật, lòng tin ấy không vì gặp các đạo khác mà sanh ý nghi ngờ.

CHÍNH TRÍ 正智

Chỉ trí huệ hợp với chánh lý, đối lại với tà trí, tức là trí

tuệ lia sự tà chấp phân biệt của phạm phu, ngoại đạo và sự cố chấp thiên lệch của người Nhị thừa, mà khế hợp với diệu lý trung đạo.

Chính còn chỉ cho vô lậu tận trí và vô sanh trí, do ngôi vị vô học đã thành tựu. Là một trong 10 chi vô học đã thành tựu được.

CHỦ TẾ 主宰

Chỉ cho bản ngã, theo Duy thức luận. Ngã tức là chủ tế, là chủ của sự vật, nên gọi là chủ tế.

CHUYỂN 轉

Là sự sanh khởi, nương vào nhân duyên mà sanh khởi, còn có nghĩa xoay chuyển, hoạt động tác dụng vào một sự kiện sự vật nào. Chuyển còn có nghĩa xoay quanh, quay vòng.

CHUYỂN BIẾN 轉變

Theo nhất thiết hữu bộ, chuyển biến chỉ trong vòng nối tiếp của các pháp hữu vi, từ khoảng sát na trước đến khoảng sát na sau. Thể của chúng không có sự đổi khác, nhưng đối với sự không khởi động, đang khởi động hoặc

sắp khởi động của tác dụng, chỉ về mặt biến hóa của vị lai, hiện tại và quá khứ thừa nhận có chuyển biến.

Theo Duy thức thì thức chuyển biến, đứng về phương diện nhân tính và quả tính mà khảo sát thì sự chuyển biến của thức cho rằng: nhân chuyển biến là y vào thức hiện hành, trong thức Alaya đã có tập khí đẳng lưu và dị thực quả chuyển biến, là từ tập khí dị thực trong thức Alaya sản sinh các thức Alaya chúng đồng phạm khác. Rồi lại từ tập khí đẳng lưu mà sản sinh thức hiện hành. Thức chuyển biến là thuyết minh mối quan hệ nhân quả giao thoa của thức Alaya và thức hiện hành, mặt khác lại hiển bày cái tình hình thức Alaya nối tiếp sinh diệt từng sát na không gián đoạn.

CHUYỂN CĂN 轉根

Là chuyển căn tính, còn gọi là Tăng tiến căn, có nghĩa là điều luyện căn tính kém cõi, để trở thành căn tính tốt đẹp. Tức từ căn tính Thanh Văn Duyên Giác chuyển thành

căn tính Bồ Tát. Lại từ nam căn chuyển thành nữ căn và ngược lại, nên cũng gọi là chuyển căn.

CHUYỂN HÓA 轉化

Còn gọi là thiên hóa, thiên chuyển, giáo hóa ở cõi khác. Hoặc còn có nghĩa thiên chuyển biến hóa, khi mạng chung từ thế giới Ta Bà chuyên sinh sang cõi Tịnh Độ với điều kiện:

- Chuyên trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

- Dứt trừ phiền não vọng hoặc, được thanh tịnh.

CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ 轉迷開悟

Đồng nghĩa với chuyển phàm thành Thánh, chuyển ra khỏi sự sống chết mê vọng trong 3 cõi mà đạt đến cảnh giới Niết bàn giải thoát.

Theo giáo pháp của Đức Phật: chuyển mê khai ngộ, tức là dứt trừ phiền não hư vọng, mà được Bồ Đề Niết Bàn. Điều chủ yếu là phải phá trừ phiền não vọng hoặc, tâm thanh tịnh giải thoát. Thì thân này là Phật, là bồ đề Niết bàn.

CHUYỂN TÂM 轉心

Đối lại với tùy. Chuyển tâm là sự sanh khởi của các pháp, con người khi sắp tạo nghiệp, thì nhân đó có thể phát ra tâm biểu nghiệp, vô biểu nghiệp, gọi là chuyển tâm, cũng gọi là năng chuyển tâm. Lại chuyển tâm ở vào đúng lúc tạo nghiệp, là nhân có thể dẫn phát nghiệp, gọi là nhân đẳng khởi (Theo Duy thức luận).

CHUYỂN THỨC 轉識

Phạn ngữ là Pravr̥tti vijñāna. Theo Tông Duy thức nói về 7 thức chuyển khởi, tức là 7 thức trước: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, Mạt na. chuyển có nghĩa là chuyển biến, chuyển đổi, chuyển khởi, chuyển dịch. Bảy thức trước đều lấy thức Alaya làm chỗ nương tựa, rồi chuyển theo các cảnh sắc, thanh... mà chuyển khởi, có khả năng chuyển đổi 3 cảm: khổ, lạc, xả. Chuyển biến 3 tánh thiện, ác, vô ký. Cho nên gọi là 7 chuyển thức. Chuyển thức còn có nghĩa chuyển thức thành trí.

CHUYỂN THỨC THÀNH TRÍ 轉識成智

Là chuyển 8 thức hữu lậu của phàm phu thành 4 trí của Phật, tức là chuyển Đệ bát thức thành Đại viên cảnh trí, chuyển Đệ thất thức thành Bình đẳng tánh trí, chuyển Đệ lục ý thức thành Diệu quang sát trí, chuyển tiền ngũ thức thành Thành sở tác trí.

CHUYỂN Y 轉依

Là chuyển thành hai quả Bồ Đề và Niết bàn. Chuyển tức là chuyển hoá, chuyển xả, chuyển đắc. Y tức là sở y, nơi nương tựa. Chuyển y tức là chuyển thức thứ 8 thành trí, tức là Niết Bàn, Viên thành thật tánh, chuyển xả chủng tử của sở tri chướng trong thức thứ 8, mà chứng đắc vô lậu trí, tức Bồ Đề, nên gọi là chuyển y.

CHÚNG ĐỒNG PHẦN

眾同分

Gọi tắt là đồng phần, là một trong 75 pháp của Câu Xá Luận (tiểu thừa), một trong 100 pháp của Duy thức (Đại thừa). Chúng đồng phần chỉ cho tính chung hoặc nhân chung của

chúng sanh. Nói rõ hơn tất cả chúng sanh đều có tính đồng loại, hoặc là cái nhân khiến cho loài hữu tình chúng sanh được quả báo đồng loại như nhau. Đồng phần được chia ra làm 2 : Hữu tình đồng phần và Pháp đồng phần.

1- Hữu tình đồng phần còn gọi là chúng sanh đồng phần, được chia ra làm 2:

a- Là đồng phần cho các loài hữu tình chúng sanh đồng loại như nhau, gọi là đồng phần vô sai biệt.

b- Hữu tình chúng sanh tùy nơi 3 cõi 9 địa: nam, nữ, súc sanh có phân biệt, mà tất cả đều thành một loại. Nhưng ngay trong tự loại cũng có đủ tính chất cộng đồng.

2 - Pháp đồng phần: chỉ cho các pháp sở y của hữu tình là 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, tự loại của mỗi phần đều tương tự, như đồng phần của sắc pháp tương tự nhau, mắt phải mắt trái tương tự nhau...

CHÚNG SANH KIẾN

眾生見

Là vọng kiến của chúng sanh cố chấp ngã và pháp

là thật có, là tên riêng của ngã kiến.

Ngã kiến tức là cái chấp sai lầm, cho rằng cái thân 5 uẩn giả hợp là thật có, từ đó mà cố chấp, từ đó mà sinh ra ái chấp, từ ái chấp mà sinh tạo ra điều thiện điều ác, vô vàn tội lỗi.

CHÚNG SANH VÔ THỦY VÔ CHUNG 眾生無始無終

Thể của chúng sanh là pháp thân, mà pháp thân thì vô thủy vô chung, nên chúng sanh cũng vô thủy vô chung. Vì chúng sanh là vô thủy nên vô minh cũng là vô thủy.

CHỦNG CĂN 種根

Là chủng tử và căn thân khí thể giới (xem Alaya).

CHỦNG TÁNH 種性

Là chỉ cho hạt giống (chủng tử). Tánh là căn tánh, tính chất. Căn tánh và hạt giống trong mỗi con người (chúng sanh).

CHỦNG TÁNH THANH TỊNH 種性清淨

Chỉ hạt giống và căn tánh thanh tịnh, là 1 trong 10 đức.

CHỦNG THỨC 種識

Là tên gọi tắt, gọi đầy đủ là chủng tử thức, là tên khác của thức thứ 8 (Alay thức). Tức đệ bát chủng thức.

CHỦNG TRÍ 種智

Là nói tắt của Nhất Thiết chủng trí, tức là trí huệ của đức Phật, biết rõ tất cả mọi thứ, mọi pháp. Chủng trí tức chủng trí viên minh (trí giác tròn đầy trong sáng).

CHỦNG TỬ 種子

Chủng tử là nguồn gốc của tất cả các pháp, nó được hình thành bởi các yếu tố:

- Sát na sanh diệt,
- Quả câu hữu,
- Hằng tùy chuyển,
- Tánh quyết định,
- Đãi chúng duyên,
- Dẫn tự quả.

1- Sát na sanh diệt chỉ cho chủng tử khi vừa mới sinh ra liền diệt, hay là sự chuyển biến của các pháp hữu vi. Vì sự sanh diệt rất vi tế, nếu không có sự chuyển biến thì không có tác dụng năng sanh và cũng không hình thành được chủng tử. Nói rõ hơn,

sát na sanh diệt chuyển biến, tức là sát na trước là chủng tử sát na sau là hiện hành. Qua đây chúng ta cần hiểu các pháp luân chuyển không phải “Thường”, thì không chuyển biến. Không chuyển biến thì không có tác dụng sanh trưởng (năng sanh).

2- Quả câu hữu là chủng tử cùng với quả của nó đồng thời mà có và đều có tánh giống nhau, nên gọi là quả câu hữu. Nói dễ hiểu hơn: chủng tử cùng với quả của pháp hiện hành, do đó sinh ra cùng hòa hợp một lúc mới thành chủng tử.

Quả câu hữu là muôn nói nhân chủng tử sanh ra hiện hành, nhân hiện hành huân thành chủng tử, nhưng không trái nghịch nhau. Nếu chủng tử cùng hiện quả đồng thời mà có. Cho nên nói chủng tử với quả cùng có một lần, mới thành chủng tử.

3- Hằng tùy chuyển là cùng một loại, cùng theo một thời gian nối tiếp nhau sanh chuyển, có như thế mới thành những

chủng tử, tức chỉ cho sự liên tục hiện hành.

4- Tánh quyết định là những chủng tử thiện ác, vô ký tùy theo sức của nhân thiện ác hay vô ký, có tác dụng quyết định, không thể sai khác được. Tức là loại nào thì sanh ra loại ấy, không thể lẫn lộn trái nghịch nhau. Sự lý quyết định như thế, nên gọi là tánh quyết định.

5- Đãi chúng duyên (đợi các duyên) tức là phải đợi đầy đủ các duyên hòa hợp mới sinh ra hiệu quả, có tác dụng thù thắng mới thành ra chủng tử. Tức là đủ mọi duyên tố, mới hiện hành được.

Các duyên để hình thành gồm có: nhân duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên. Ở đây ta cần phải lưu ý chủng tử hình thành phải đầy đủ các duyên, nên chủng tử không phải thường có (thường hữu).

6- Dẫn tự quả chỉ nhân nào dẫn sanh quả ấy, không thể khác được, mới thành chủng

tử. Nhân thiện hoặc ác, có nhiều loại chỉ có thể dẫn sanh ra quả của loài đó. Ở đây muốn nói nhân mà sanh ra tất cả quả khác nhau là một điều không thể có được, hoặc cho sắc và tâm làm duyên cho nhau.

Tóm lại chủng tử có khả năng trực tiếp sanh ra quả chính thức gần nhất thì gọi là sanh nhân. còn gián tiếp dẫn đến quả tàn dư cách xa, nhưng không gián đoạn thì gọi là dẫn nhân.

CHUNG TỬ HOẶC 種子惑

Đối lại với hiện hành hoặc, là hạt giống sanh ra tất cả phiền não, cũng là căn bản vô trí, hạt giống phiền não này bám sát con người, mai phục tiềm tàng trong thức Alaya, chỉ chờ cơ hội (nhân duyên) hiển hiện. Còn hiện hành hoặc là chỉ 2 loại phiền não chướng và sở tri chướng đã hiển hiện rồi.

CHUNG TỬ LỤC NGHĨA

種子義

Theo Tông Duy thức thì chủng tử của các pháp đều có 2 loại: Bản hữu và Thủy khởi.

Bản hữu chủng tử là hạt giống từ xưa đến nay, còn gọi là bản tánh trụ chủng.

Thủy hữu chủng tử là hạt giống mới có, do tạo tác mà có ra, rồi huân thành chủng tử chứa trong Alaya thức.

Chủng tử gồm có 6 nghĩa:

- Sát na sanh diệt,
- Quả câu hữu,
- Hằng tùy chuyển,
- Tánh quyết định,
- Đãi chúng duyên,
- Dẫn tự quả.

(xem chủng tử).

CHUNG TỬ SANH HIỆN HÀNH 種子生現行

Gọi tắt là chủng sanh hiện, do chủng tử ở trong tâm thức (Alaya thức) con người mà phát sanh ra hiện hành của các pháp. Có nghĩa là vô số chủng tử tồn tại trong Alaya thức, rồi sanh khởi bao nhiêu là sự kiện sự vật ngay trước mắt, mà giữa khoảng chủng tử và hiện hành là một sát na chứ không xen cách.

CHƯ CĂN 諸根

Chỉ cho các căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân hoặc 5 căn: tin tưởng, siêng năng, nhớ nghĩ,

định tâm, trí tuệ. Cũng chỉ chung cho tất cả thiện căn.

CHỨ LẬU 諸漏

Là tên khác của phiền não, tóm thâu tất cả phiền não trong 3 loại, gọi là tam lậu. (xem tam lậu).

CHỨ PHÁP 諸法

Còn gọi là vạn pháp, các pháp tồn tại tất cả hiện tượng trên vũ trụ, gồm 2 nghĩa:

1- Chỉ cho tất cả muôn pháp hữu vi, vô vi khác với chư hành. Vì hữu hành đặc biệt chỉ cho các pháp hữu vi, còn nghĩa chư pháp thì rộng hơn.

2- Chỉ cho tất cả các pháp trong hiện tượng giới, bao hàm tất cả muôn pháp tâm sắc, nhưng lại không gồm pháp hữu vô vi, Niết bàn trong đó.

CHỨ PHÁP NGŨ VỊ

諸法五位

Chỉ tất cả các pháp được quy nạp làm 5 loại, theo Câu xá tông thì có 75 pháp, Thành thật tông thì có 84 pháp, Duy thức tông thì có 100 pháp. Trong các pháp ấy được chia là 5 loại:

1-Tâm pháp có khả năng nhận biết sự kiện sự vật, tức chỉ 8 pháp tâm vương, như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mạt na và Alaya. Nhưng theo Câu xá luận chỉ lập có một tâm vương.

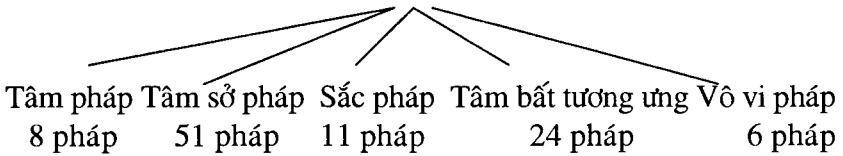
2-Tâm sở pháp gồm có 51 pháp luôn luôn tương ứng với tâm vương mà sinh khởi.

3-Sắc pháp là những pháp có hình tướng vật chất, lấy vật chất làm nhân mà sinh khởi.

4-Tâm bất tương ứng hành pháp là những pháp không tương ứng với tâm pháp, sắc pháp mà chỉ giả đặt ra, là những pháp cố sanh mà không có thực.

5-Vô vi pháp là những pháp thường trụ, không do nhân duyên, không d tạo tác. Tức là tính thực của 4 pháp nêu trên.

BIỂU ĐỒ 100 PHÁP



(Theo Thành Duy Thức Luận Đại Thừa).

CHƯ PHÁP CHƠN NHƯ

諸法真如

Dùng pháp không quán, sau quán các pháp đều “không”, đắc được “chơn như”, nên gọi là pháp không chơn như. Nếu quán các pháp đều không, tức đạt được pháp chơn như.

CHƯ PHÁP NHÂN DUYÊN

SANH 諸法因緣生

Là những pháp do các nhân duyên mà có ra, các duyên tan rã nó trở về “không”. Do nhân duyên mà sinh, thì đều không có tự tính, tự thể, là biến hóa vô thường, mà vô thường tức là khổ; không là một trong bốn đế lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

CHƯ PHÁP THỰC TƯỚNG

諸法實相

Tất cả muôn pháp trong vũ trụ (tức thế gian) và xuất thế gian, đều là các hiện tượng sai

biệt, là các pháp tùy duyên mà sinh khởi. Thực tướng, Thể tướng chân thực của các pháp là thực tại bình đẳng, là lý bất biến. Chư pháp thực tướng, là một pháp ấn của Đại Thừa Phật giáo.

CHƯ PHÁP TỊCH DIỆT

諸法寂滅

Thật tướng của tất cả các pháp, là ngôn ngữ đạo đoạn, thân hành xứ diệt (dứt hết ngôn ngữ, các tâm niệm không còn), nên gọi là tịch diệt. Vì thể tánh của các pháp vốn trong sạch vắng lặng, thường trú bất biến, tất cả các tướng sanh tử phiền não, sai biệt, xưa nay vốn không tồn tại, đều là những sự tướng, làm nhân làm duyên cho nhau mà hiện khởi trong thế giới hiện tượng, cái này sanh ra thì cái kia diệt

mất. Chúng sanh thấy thế rồi chấp cho là thật, nhưng nếu xét đến ngọn nguồn, thì chúng hoàn toàn không có tự tánh, cũng chẳng chân thật, vì thế mà nói “chư pháp tịch diệt”.

CHƯ PHÁP VÔ NGÃ

諸法無我

Là một trong Tam Pháp Ấn, tức là các pháp hữu vi, vô vi, hoàn toàn không có thực thể. Nói rõ hơn tất cả các pháp đều nương vào nhân duyên mà sanh khởi, dựa vào nhau mà tồn tại, không có thể tánh chân thật. Các pháp hữu vi tuy có tác dụng, nhưng chẳng thường trực; còn các pháp vô vi thường trực nhưng không có tác dụng, lại chư pháp vốn là “vô ngã” là 1 trong 3 pháp ấn (xem Tam Pháp Ấn).

CHƯ PHÁP VÔ TƯỚNG

諸法無相

Chỉ các pháp đều do nhân duyên sanh, giả hợp mà sanh khởi, không có một hình tướng nhất định. Nhân duyên còn, các pháp tồn tại, nhân duyên tan rã các pháp không còn,

nên gọi là các pháp vô tướng, còn chỉ rõ các trạng thái từ sát na sanh diệt liên tục không dứt (bất đoạn).

CHƯ PHÁP TẮT CẢNH KHÔNG 諸法畢境空

Các pháp Hữu vi, Vô vi rất ráo vẫn là “không”, vì pháp Hữu vi do nhân duyên sanh khởi, chỉ là giả tướng huyễn hóa, nó chỉ là “không”, không tự tánh, cho nên rất ráo là “không”; còn pháp vô vi, thì ngay cả “giả tướng”, “huyễn dụng” đều không, chỉ là danh nghĩa giả thuyết của trí quán cho nên gọi là “chư pháp tất cảnh không”.

CHƯ THỨ 諸趣

Chỉ cho 6 đường, còn gọi là lục đạo: Thiên - Nhân - A tu la - Địa ngục - Ngạ quỷ - Súc sanh.

CHƯ TRƯỚC 諸著

Tức các chấp trước vào con đường sanh tử, vào Niết Bàn. Kẻ phàm phu thường chấp trước vào con đường sanh tử, luân hồi. Bậc tiểu thừa chấp trước vào Niết Bàn, tịch tịnh. Bậc Đại thừa Bồ Tát chấp

trước vào chứng quả, quả vị, nên gọi là chấp trước.

CHƯ UẨN 諸蘊

Chỉ cho 5 uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 uẩn này, đều có trong mỗi thân con người, chấp cho là thật thể, thật có; nhưng thật ra nó chỉ là “giả có”.

CHỨNG ĐẮC 証得

Dùng chánh trí như thực, để chứng ngộ được chân lý, chứng được quả vị Bồ Tát. Như:

- Các loài hữu tình chứng được nghiệp quả.

- Bạc Thịnh Văn thừa chứng được quả vị.

- Bạc Độc giác thừa chứng được ngôi vị Bích Chi Phật.

- Bạc Đại thừa chứng được ngôi vị Trung đạo.

CHỨNG NGỘ 証悟

Tức chứng tri và ngộ giải (thấu đạt chân lý, hiểu rõ được các pháp trong vũ trụ).

CHỨNG QUẢ 証果

Chỉ cho người tu chứng, tức khai ngộ và đắc đạo. Tức đem chánh trí khế hợp chân lý mà

tiến vào các quả vị Phật, Bồ Tát, Thịnh Văn, Duyên Giác.

CHƯƠNG 障

Là dị danh của phiền não hoặc, vì phiền não hoặc, hay làm chướng ngại quả vị Bồ Đề, Thánh Đạo. Vì thế gọi là chướng. Chướng gồm có: Hai chướng - Ba chướng - Bốn chướng - Năm chướng.

1. Hai chướng 二障 : chỉ cho phiền não chướng và sở tri chướng.

- Phiền não chướng và sở tri chướng

煩惱障與所知障

2. Ba chướng 三障: gồm có:

- Ngã mạn trọng chướng - Tật đố trọng chướng - Tham dục trọng chướng.

3. Bốn chướng 四障 : gồm có:

- Xiển đề chướng - Ngoại đạo chướng - Thanh văn chướng - Duyên giác chướng.

4. Năm chướng 五障 : gồm có:

- Không thể làm Phạm thiên vương, Đế Thích, Ma vương, Chuyển Luân Thánh Vương và Phật.

CÔNG NĂNG 功能

Chỉ công dụng năng lực, tức chỉ cái thế lực công dụng sản sanh ra quả của pháp Hữu vi. Đồng nghĩa với công dụng. Nhưng giữa công năng và công dụng khác biệt. Công dụng chỉ hạn cuộc vào hiện tại và vị lai; còn công năng thì thông cả ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Theo Duy thức thì cái lực dụng hạt giống sanh ra quả gọi là công năng. Theo luận A Tỳ Đạt Ma nói: cái lực dụng làm “Nhân” có thể dẫn đến tự quả, gọi là tác dụng; còn cái thế lực làm “Duyên” mà có thể giúp cho loại khác, thì gọi là công năng.

CỔNG CAO NGÃ MẠN

貢高我慢

Cao ngạo hơn người, cho mình là hơn hết, khinh thường kẻ khác, là một loại phiền não trong bốn loại: mạn, si, ái, kiến.

CỘNG BÁO 共報

Tức chỉ cộng đồng quả báo, đồng với cộng nghiệp.

CỘNG BẤT CỘNG 共不共

Là cộng và bất cộng. Cộng là cùng chung, bất

cộng là không cùng chung. Gồm ba loại:

1) Nói về giáo pháp, giáo pháp nói chung cho các thừa, gọi là cộng giáo. Trái lại, giáo pháp không nói chung cho các thừa, thì gọi là bất cộng giáo.

2) Nói về chỗ nương tựa (sở y) chỗ nương chung cho 2 thức (nhị thức) trở lên, thì gọi là cộng y. Nếu chỉ riêng cho một thức duy nhất, thì gọi là bất cộng y. như thức Alaya là chỗ nương gốc của các thức, nên gọi là cộng y. còn như nhãn căn, là chỗ nương của nhãn thức (chỉ riêng cho nhãn thức) thì gọi là Bất cộng y.

3) Nói về công đức trong vô lượng công đức mà đức Phật có, cũng có những pháp công đức chung cho các bậc Thánh khác hoặc phàm phu, thì gọi là cộng pháp, cũng gọi là cộng công đức; còn những công đức mà chỉ riêng Phật mới có, thì gọi là Bất cộng pháp.

CỘNG BẤT CỘNG TỰ BIẾN 共不共四變

Theo nội điển, thì thức Alaya biến hiện các tướng căn

thân, thế giới do nương vào nghiệp chung, nghiệp riêng mà cảm được, có thể chia ra làm bốn thứ:

1) Bất cộng trung bất cộng biến 不共中不共變

Là căn thẳng nghĩa của năm căn, như thần kinh mắt... là do một niệm đầu tiên trong thức Alaya biến hiện khi thác sinh, gọi là Bất cộng biến. Nhưng sau khi sanh ra các căn này chỉ thọ dụng riêng biệt, và thức nào nương tựa vào căn ấy, nên gọi là Bất cộng trung bất cộng biến.

2) Bất cộng trung cộng biến 不共中共變

Như căn phú trần của năm căn, lúc đầu chỉ do thức Alaya biến hiện ra, gọi là bất cộng biến, nhưng sau khi sinh ra rồi, thì người khác cũng có thể nương theo mà thọ dụng, nên gọi là cộng, đó là Bất cộng trung cộng biến.

3) Cộng trung cộng biến 中共變

Như núi sông đất đai...do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến, mình và tất cả mọi người cùng chung thọ dụng, đó là cộng trung cộng biến.

4) Cộng trung bất cộng biến 中共不共變

Như trong núi sông, đất đai biến chung, mà ruộng vườn nhà cửa riêng mình, mà người khác không cùng thọ dụng. Lại như cùng một con sông, người thấy là nước, nhưng loài ngạ quỷ thấy là lửa nóng, là máu mủ, đó là Cộng trung bất cộng biến.

CỘNG CHỨNG TỬ 共種子

Lại gọi là cộng tướng chủng tử, đôi lại là bất cộng tướng chủng tử, tức là thức biến chủng tử sanh ra cảnh “tự tha cộng biến”. Từ loại chủng tử này mà sanh ra có cảnh tự tha, cùng được thọ dụng.

Cộng tướng chủng tử, chia ra làm 2 loại: Cộng - Bất cộng. Trong cộng tướng chủng tử như: Núi, sông, đất, đai... là người và cầm thú cùng thọ dụng chung, đây là cộng trung cộng. Còn ruộng vườn nhà cửa.... Thì mỗi cá nhân thọ dụng riêng, đây là cộng trung bất cộng.

CỘNG NGHIỆP 共業

Là nghiệp nhân chung của chúng sanh, có khả năng

chiêu cảm thế giới vật lý như núi sông đất đai...mà mình và người cùng chung thọ dụng, đây là nghiệp của y báo; còn nghiệp nhân của mỗi người, có thể chiêu cảm 5 căn, chánh báo mà mỗi người thọ dụng riêng, thì gọi là Bất cộng nghiệp.

CỘNG TƯỚNG 共相

Đối lại là “Tự tướng”, tức chỉ cho tướng chung. Cũng chỉ tướng không phải hạn ở tự tướng. Thực ra, thì tự thể của các pháp, chỉ có tu chứng mới có thể biết, không thể dùng lời nói để thí dụ, nên gọi là Tự tướng.

Nếu đem tâm phân biệt để phân biệt để an lập thi thiết năng thuyên, sở thuyên của các pháp, dùng lời nói để diễn tả, tìm hiểu thể nghĩa của các pháp làm chỗ cho trí phân biệt duyên theo là cộng tướng.

CỘNG SINH 共生

Luận về sự xuất sanh của mọi vật, chẳng phải do tự tính mà sinh ra, cũng chẳng phải do tha tính mà sinh; mà ; mà lại là do cả 2 tính tự và tha mới sinh ra được, nên gọi là cộng sinh.

CỘNG Y 共依

Là chỗ nương tựa chung của 2 thức trở lên. Nếu đứng về phương diện 7 thức mà bàn, thì trong số 4 y của 5 thức trước, trừ Đồng cảnh y ra, còn lại Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y, đều là cộng y, cũng tức là 5 thức trước lấy thức thứ 6 làm phân biệt (chỗ nương tựa phân biệt), thì thức thứ 7 lấy nhiễm tịnh y. Y (chỗ nương tựa vừa như vừa sạch), thức thứ 8 làm căn bản y (chỗ nương tựa chính, gốc). Lại thức thứ 6 là chỗ nương của thức thứ 7, thức thứ 7 là chỗ nương của thức thứ 6 và thức thứ 8. vì thế mà thức thứ 6, thức thứ 7 cũng có nghĩa là cộng y. nói dễ hiểu Alaya thức là Căn bản y, là cộng y của 7 thức.

CƠ DUYÊN 機緣

Cơ là Căn cơ. Duyên là nhân duyên. Căn cơ của tất cả chúng sanh có đủ nhân duyên để tiếp nhận sự giáo hóa của chư Phật và chư vị Bồ tát, nên gọi là cơ duyên. Cơ duyên còn muốn nói về căn tánh của mỗi loài chúng sanh. Căn tánh là yếu tố quan trọng trong cuộc

sống, tiếp thu được những kiến thức của Phật Đà; nếu căn tánh hay căn cơ yếu kém thì khó phát triển về mặt kiến thức (Theo Duy Thức luận).

CÚ 句

Có nghĩa là câu, là câu văn để giải thích nghĩa lý của sự vật (Duy thức luận).

CÚ THÂN 句身

Là một trong 24 pháp tương ứng hành của Tông Duy thức, là một trong 14 pháp tương ứng hành của câu xá luận. Cú dùng để giải rõ nghĩa lý của sự vật. Thân là nghĩa tập hợp. Nếu tập hợp các câu mà cấu thành một tư tưởng hoàn chỉnh, thì gọi là cú thân. Theo Kinh Lăng Già: Cú thân là câu có nghĩa thân, tự tính quyết định, rõ ràng, nên gọi là cú thân.

CÚ THUYÊN SAI BIỆT

句詮差別

Dùng câu để giải nghĩa ý nghĩa sai biệt về mặt tự tánh. Câu và tên (danh) đối nhau, tên trực tiếp giải rõ tự thể của các pháp, tức là mỗi

cái tên có đủ tính chất tự giải thích nó mang ý nghĩa gì, còn câu thì nối tiếp nhiều “tên” để giải rõ nghĩa lý sai biệt về mặt tự tính.

CỤ PHƯỚC 具縛

Chỉ cho phiền não trói buộc con người, khiến cho con người tạo nhiều tội lỗi, trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi. Tất cả phàm phu đều tự trói buộc trong phiền não; muốn hết trói buộc ta phải tu Giới Định Huệ, dứt trừ ngã chấp và pháp chấp, thì tất nhiên không còn bị phiền não trói buộc nữa.

CỰC LƯỢC SẮC 極略色

Là một trong 5 loại “Pháp xứ sở nhiếp sắc”. Theo tông Duy thức, khi phân tích các thứ sắc của 5 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; đến đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi) thì gọi là “lược sắc”. Theo Tông Duy thức thì cho nó là sự phân tích trên giả tưởng và bảo nó bao hàm trong pháp xứ mà ý thức duyên theo, nên gọi là cực lược sắc.

CỰC QUỲNH SẮC 極 迴 色

Là một trong 5 loại “Pháp xứ sở nhiếp sắc” do Tông Duy thức thành lập. Khi phân tích các hiển sắc, như hư không; xanh, vàng, đỏ, trắng... không có tính ngăn ngại về các sắc không giới, như sáng, tối, ánh sáng, bóng sáng đến cái đơn vị nhỏ nhất (cực vi) của vật thì gọi là “Cực quỳnh sắc”.

CỰC VI 極 微

Cũng gọi là cực vi trần, cực tế trần. Dịch củ là Lân hư trần. Đơn vị vật chất được chia chẻ đến cực nhỏ, không thể chia chẻ được nữa, nên gọi là cực vi.

Khi cực vi tập hợp lại để hình thành vật chất cụ thể; thì ít nhất phải có đủ 4 Đại: Đất, nước, lửa, gió và 4 trần: Sắc, hương, vị, xúc. Nếu thiếu một yếu tố trong các yếu tố trên, thì đều không thành nghĩa “Cực vi”.

CỬU DUYÊN SANH THỨC 九 緣 生 識

Chín duyên sinh khởi ra thức. Duyên có nghĩa là giúp thành, tức là 9 thứ duyên như:

ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh... giúp làm cho 8 thức như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nương vào tướng phần mà được thành lập, do chủng tử của thức thứ 8 sanh ra, lấy ánh sáng, khoảng không làm tướng. Thức thứ 6 duyên theo tướng phần của thức thứ 8 mà sinh, lấy 5 trần làm đối tượng để phân biệt, nương vào thức thứ 7 mà có khả năng nắm giữ. Thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 mà sinh khởi, lấy thức thứ 6 làm chỗ nương tựa. Thức thứ 8 là gốc của các thức, hàm chứa chủng tử các pháp, rồi nương vào thức thứ 7 mà chuyển biến thức thứ 5 làm tướng. Do đó nên biết, thức nhờ duyên mà sanh, duyên do thức mà có, làm chỗ nương lẫn nhau, nên gọi là cửu duyên sanh thức.

BIỂU CHÍN DUYÊN

1	2	3	4	5
Minh	Không	Căn	Cảnh	Tác ý
Ánh sáng mặt trời	Không gian	5 căn	5 trần	Tâm sở pháp

6	7	8	9
Căn bản y	Nhiễm tịnh y	Phân biệt y	Chứng tử duyên
Alaya	Mat na	Thức thứ 6	Chứa trong tâm thức

CỬU ĐỊA 九地

Chín chỗ ở, cũng gọi là cửu hữu: Là thế giới của các loài hữu tình ở, có thể chia ra làm 3 cõi (Tam giới) : Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Sắc giới và vô sắc giới lại được chia ra làm 4 thiên. Sắc giới và 4 thiên Vô sắc giới, cộng thêm dục giới nữa mà thành ra chín chỗ ở của chín loài hữu tình, gọi là cửu địa hoặc cửu hữu.

1) Dục giới ngũ thú tạp cư địa

Là nơi 5 loài hữu tình ở chung đụng lẫn nhau. Gồm có: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người trời (sáu cõi dục)

2) Ly sanh hỷ lạc địa thuộc trời sơ thiên cõi sắc.

3) Định sanh hỷ lạc địa thuộc trời thiên thứ 2 cõi sắc

4) Ly hỷ diệu lạc địa thuộc trời thiên thứ 3 của cõi sắc.

5) Xả niệm thanh tịnh địa thuộc trời thiên thứ 4 của cõi sắc.

6) Không vô biên xứ địa thuộc tầng trời thứ nhất của cõi trời vô sắc.

7) Thức vô biên xứ địa thuộc tầng trời thứ 2 của cõi trời vô sắc.

8) Vô sở hữu xứ địa thuộc tầng trời thứ 3 của cõi trời vô sắc.

9) Phi tướng phi phi tướng xứ địa thuộc tầng trời thứ 4 của cõi trời vô sắc.

BIỂU ĐỒ CỬU ĐỊA

<p>vô sắc giới</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Không vô biên xứ địa 2. Thức vô biên xứ địa 3. Vô sở hữu xứ địa 4. Phi tướng phi phi tướng xứ địa
<p>Sắc giới</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sơ thiên: Ly sanh hỷ lạc địa 2. Nhị thiên: Định sanh hỷ lạc địa 3. Tam thiên: Ly hỷ diệu lạc địa 4. Tứ thiên: Xả niệm thanh tịnh địa
<p>Dục giới</p>	<p>Ngũ thú tạp cư địa: Thiên, Nhân, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.</p>

CỬU ĐỊA CỬU PHẨM TƯ HOẶC 九地九品思惑

Chín phẩm Tư hoặc ở chín địa. Trong ba cõi (Tam giới cửu địa). Chín địa ở cõi dục, 4 thiên 4 vô sắc. Trong đó

cõi dục có đủ 4 thứ Tư hoặc: Tham, sân, mạn, vô minh. Bốn thiên, 4 vô sắc đã trừ sân, chỉ còn lại tham, mạn vô minh. Tất cả các Tư hoặc ở mỗi địa, được chia ra làm 9 phẩm từ Thượng Thượng cho đến Hạ Hạ, tổng cộng là 81 Tư hoặc.

CỬU GIỚI 九界

9 cõi (9 giới) trong 10 pháp giới (thập pháp giới), gồm có: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la, cõi người, cõi Trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát.

CỬU GIỚI TÌNH CHẤP 九界情執

Chỉ chúng sanh trong 9 cõi đều có tâm mê chấp. Trong 10 cõi chỉ có Phật đã xa lìa tình chấp.

CỬU KIẾT 九結

9 cái trói buộc, tức là 9 thứ phiền não trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi. Gồm có : Ái, nhuế (tức giận), mạn (ngã mạn), vô minh, kiến (tà kiến), thủ (chấp trước), nghi, tật (ghen ghét), xan (bỏn xén). Tức là 6 phiền não căn bản (Tham, sân, si, mạn, vô minh, kiến, nghi, hoặc tham, sân, si, mạn, nghi cộng thêm thủ, tật, xan. Chính các thứ

phiền não này gay cho chúng sanh trong vòng triền phược, không sao giải thoát được.

CỬU QUẢ 九果

9 quả, tức 9 loại quả do nhân mà có. Gồm có Đẳng lưu quả, Dị thực quả, Ly hệ quả, Sĩ dụng quả, Tăng thượng quả, An lập quả, Gia hạnh quả, Hòa hợp quả, Tu tập quả..., thuyết nêu trên do Hữu bộ lập ra.

1) Đẳng lưu quả: thiện sanh thiện, ác sanh ác.

2) Dị thực quả: do nhân thiện ác mà được quả khổ vui.

3) Ly hệ quả: xa lìa phiền não trói buộc mà được trạch diệt.

4) Sĩ dụng quả: nhờ tác dụng của sĩ phu mà thành tựu các sự nghiệp.

5) Tăng thượng quả: quả có được nhờ nhân tăng sự giúp sức.

6) An lập quả: như phong luân an lập thủy luân.

7) Gia hạnh quả: nhờ sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở, mà đạt được tận trí vô sinh trí.

8) Hòa hợp quả: như căn và cảnh hòa hợp mà sinh khởi thức.

9) Tu tập quả: như đạo của cõi sắc dấy lên sự giáo hóa và ngôn ngữ của cõi dục.

CỬU PHƯỢC 九縛

9 loại trói buộc và một loại giải thoát. 10 loại chúng sanh phát tâm không giống nhau. Đó là:

1/ Hỏa đồ đạo (địa ngục).

2/ Huyết đồ đạo (ngạ quỷ).

3/ Đạo đồ đạo (súc sanh).

4/ A tu la đạo (loài có phước báo ngang với trời, nhưng không phải trời).

5/ Nhân đạo (loài người).

6/ Thiên đạo (cõi trời).

7/ Ma la đạo (loài ma ác).

8/ Ni kiến đạo (ngoại đạo).

9/ Sắc vô sắc đạo (sắc giới và vô sắc).

10/ Nhị thừa đạo (Thanh văn, Duyên giác).

Trong 10 đạo nói trên, 9 đạo trước là trói buộc, đạo thứ 10 là giải thoát. Giải thoát và trói buộc tuy khác nhau, nhưng đều là phát tâm không chân chính. 9 loại trên là sinh tử, như tâm tư trói buộc; một loại sau là Niết Bàn. 9 loại trước là thế gian, không ra khỏi sống chết, một loại sau tuy phải giải

thoát sinh tử, nhưng không có tâm đại bi, nên chưa đến được chỗ rốt ráo.

CỦU THỨC NGHĨA 九 識 義

Nghĩa của chín thức, 9 thức gồm có: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt na thức, Alaya thức và A ma thức.

Tiểu thừa Phật giáo lập 6 thức. Tông địa luận và tông Duy thức của Phật giáo Đại thừa lập 8 thức. Tông nhiếp luận thuộc hệ thống ngài chân đế lại nêu thêm thức A Ma La (tức vô cấu thức) là thức thứ 9, tức lập nghĩa 9 thức. Trong 8 thức trước duyên theo sắc trần; riêng về A Ma La thức dịch là Thanh tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là nguồn gốc tâm địa trong sạch của tất cả chúng sanh, là quả đức pháp thân, mà chư Phật Như lai chứng được; ở nơi bậc Thánh không thêm, ở nơi phàm phu không bớt, không phiền não trong sanh tử, chẳng giải thoát trong Niết bàn, như sạch đều mất, rỗng suốt như thái hư.

CỬU VÔ VI 九 無 為

Chín pháp vô vi, vô vi là pháp thực tại, xưa nay thường còn, không do nhân duyên tạo tác, không bị bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt đổi dời. Gồm có:

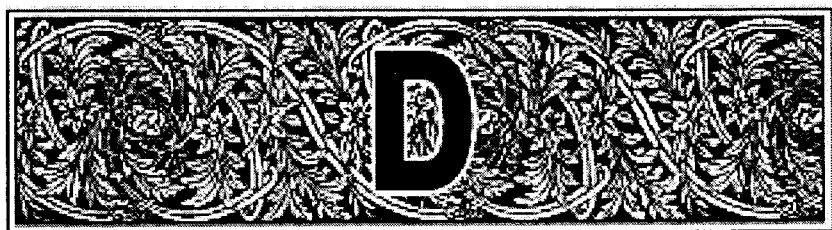
1/ Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tánh, không ngăn ngại các pháp, cũng không bị các pháp làm ngăn ngại, chu biến khắp trong các vật thể có hình, tướng thường hằng không thay đổi.

2/ Trạch diệt vô vi: năng lực lựa chọn, tức là nhờ sức trí huệ mà đạt được, sự vắng lặng (tịch diệt).

3/ Phi trạch diệt vô vi: sự tịch diệt được hiển bày, khi pháp không sanh khởi, vì thiếu điều kiện (nhân duyên)

4/ Không vô biên xứ vô vi: cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi: Định thể sở y đến 4 cõi vô sắc, chúng sanh ở cõi này không có hình sắc, nên chỉ nương nơi thể của thiên định.

Tùy 5 uẩn năng y của họ (4 cõi vô sắc) trước kia vốn là pháp hữu vi, nhưng nay căn cứ vào chỗ ở sở y (tức 4 cõi vô sắc) của họ mà lập làm vô vi.



DÃ 假

Không thật thể thật pháp; trái với thật là thật thể thật pháp. Nếu là thật pháp là bất biến, không sanh, không diệt, không biến đổi, hoại diệt, không tạo tác mà có, nên nói là thật pháp.

DÃ DANH 假名

Danh nghĩa không thật thể, chỉ nhờ các duyên mà có, tạm đặt cho nó một cái tên để gọi, nên gọi là Dã Danh.

DÃ THỂ 假體

Thể tánh không chân thật hư hoại, vì do các duyên sinh mà hình thành, nên gọi là Dã thể.

DANH 名

Tên, là một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành, là một trong 75 pháp Câu Xá Luận, một trong 100 pháp Duy thức. Thông thường chỉ tên

gọi, mọi người, mọi vật, khiến người nghe tên mà tướng của vật thể nổi hiện lên ở trong tâm, mà làm cho người ta sanh khởi tuệ giác.

DANH GIẢ 名假

Là một trong 3 giả. Danh là tên gọi của sự vật, có khả năng giải thích rõ nghĩa. Giả là hư dối, không thật. Đối với các pháp hòa hợp mà có tên, nên gọi là danh giả, bởi lẽ cái danh không phải là bản thể của các pháp, mà chỉ phương tiện đặt ra để giải thích các pháp, cho nên tất cả “Danh” đều danh giả.

DANH SẮC 名色

Là từ gọi chung Danh và Sắc, là chi thứ 4 trong 12 chi nhân duyên, cũng gọi là Danh sắc chi. Danh nói về phương diện tâm; sắc chỉ về phương diện vật. Danh sắc cũng chỉ

chung cho 5 uẩn. Trong 5 uẩn: thọ, tưởng, hành, thức, là Tâm pháp. Tâm không có hình thể, phải nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi thọ tưởng hành thức là danh sắc uẩn do cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngoại nên gọi là sắc.

Theo Duy Thức Tông thì cho chi Danh sắc là chủng tử của Dị thực uẩn, tức là 5 chi thức.v.v. nhờ chi vô minh và chi hành giúp đỡ mà dẫn sanh ra quả ở vị lai, gọi là chủng tử danh ngôn của Dị thực vô ký, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức, 6 căn xúc, thọ ..., còn lại đều là danh sắc.

DANH THÂN 名身

Là một trong các pháp: tâm bất tương ưng hành. Danh là danh tự, danh mục biểu thị cho tự tánh. Thân nghĩa là tích tụ, tức là tích tụ từ 2 danh tự hoặc danh mục trở lên, nên gọi là danh thân. Nếu nói theo nhất tự danh thì chỉ một chữ sắc hoặc chữ hương gọi là danh; hai chữ sắc hương hợp lại làm từ kép thì gọi là Danh thân. Còn từ 3 chữ trở lên thì là đa danh thân.

DANH TƯỚNG 名相

Là một trong 5 pháp. Danh là tên gọi sự vật, có khả năng làm sáng tỏ bản thể của sự vật. Tướng là tướng trạng của sự vật, vì danh có thể hiển bày tướng trạng của sự vật, nên gọi là danh tướng. Bởi lẽ, tất cả sự vật đều có danh có tướng, danh là cái mà tai nghe được, tướng là cái mà mắt thấy được. Nhưng danh và tướng này đều hư giả không phù hợp với thực tánh của các pháp, chỉ là phương tiện tạm thời được bày đặt ra để giúp cho việc giáo hóa; nhưng phạm phu hay phân biệt cái danh tướng, hư dối, để rồi dấy lên không biết bao nhiêu là vọng tưởng chấp trước.

DẪN MÃN NGHIỆP

引滿業

Tức dẫn nghiệp và mãn nghiệp.

a/ Dẫn nghiệp 引業 Từ nhân tạo nghiệp thành các nghiệp báo, dắt dẫn thọ sanh. Nếu làm thiện trong hiện tại, thì tương lai lên cõi trời hoặc cõi người, nếu làm ác sẽ đọa vào chốn tam đồ...

b/ Mãn nghiệp 滿業 Là nghiệp riêng của mỗi người, như : sang, giàu, nghèo, hèn.

Tóm lại, Dẫn nghiệp là chủ thể, Mãn nghiệp là khách thể, thọ sanh trong 3 cõi 6 đường, đều do đệ lục ý thức tạo nên; tất nhiên các chủng tử thiện, ác, vô ký huân tập nơi Alaya thức phát khởi hiện hành, rồi do đệ lục ý thức phân biệt nhận thức, đưa đến, tạo tác.

DỊ CHẤP 異執

Dị chấp là chấp chặt những hiểu biết sai lầm, trái với chân lý, trái với giáo lý của Đức Phật. Như ngoại đạo chấp trước thân là do 5 uẩn giả hợp là có thật thể, thật pháp.

DỊ SANH 異生

Các nhà dịch củ dịch là phàm phu, các nhà dịch mới là Dị sanh. Phàm phu sống chết vòng quanh trong 6 đường, chịu các quả báo khác nhau. Lại nữa, kẻ phàm phu khởi biến dị mà sanh tà kiến, tạo ác, cho nên gọi là Dị sanh. Theo Thành Duy Thức luận, nhận định Dị sanh có 2 nghĩa:

1. Biệt dị 別異 Nghĩa là bậc Thánh chỉ sanh trong cõi người, cõi trời; còn Dị sanh thì sanh khắp cả 5 đường.

2. Biến dị 變異 Là Dị sanh biến chuyển, sinh ra tà kiến...

sinh là sinh loại, vì sinh loại khác với bậc Thánh nên gọi là Dị sanh.

DỊ SANH TÁNH 異生性

Phàm phu là dị loại hữu tình chúng sanh trong 6 đường, chưa được giác ngộ giải thoát. Dị sanh tánh là bản tánh chủng tử phiền não của kiến hoặc. Vì thể tánh của nó chưa dứt hết các loại phiền não nhiễm ô.

Duy thức Đại thừa cho rằng: Đứng trên phương diện chủng tử phân biệt khởi lên hai chướng: Phiền não chướng và sở tri chướng, mà tạm đặt ra tính dị sanh, còn phàm phu dị sanh chỉ khi nào đạt tới giai vị kiến đạo dứt hẳn 2 chướng, thì mới có thể là bậc Thánh; cũng tức là do phân biệt mà khởi 2 chướng là dị sanh tánh. Nếu không dứt được tánh này thì không thể là bậc Thánh. Chính vì thế mà các phiền não lậu hoặc do Bồ tát sơ địa dứt trừ, còn được gọi là “Dị sanh tánh chướng” 異生性障

DỊ THỤC 異熟

Phạm VIPĀKA dịch củ là quả báo. Gọi chung do quả báo cảm được, do nghiệp

thiện ác đã tạo trong đời trước (quả khứ). Vì quả khi chín (thục) thì tính chất của nó lại khác hẳn (dị) với Nhân, nên gọi là Dị thục.

Theo Thành Duy Thức luận, thì Dị thục là nhân biến làm quả; tính chất của quả này khác hẳn với tính chất của nhân. Vì nhân có thiện ác, mà quả thì thuộc tánh vô ký (không thiện, không ác), cho nên từ nhân chín thành quả, thì tính chất của nó đã biến đổi làm loại khác.

Theo Duy Thức luận, tính chất Dị thục có chia ra làm 3 loại:

1) Dị thời nhi thục 異時而熟. Tức khác thời mà chín, nghĩa là nhân và quả trải qua nhiều thời gian mới chín.

2) Biến dị nhi thục 變異而熟. Biến khác mà chín, tức là quả và nhân khác loại và do nhân chín mà thành quả.

3) Dị loại nhi thục 異類而熟. Nghĩa là quả và nhân khác loại, và do nhân chín mà thành quả. Theo Tông Duy thức, chia Dị thục làm 2 loại:

a) Chân dị thục 真異熟 (gọi tắt là dị thục), là quả thể tổng báo của thức thứ 8, tức đệ bát Alaya thức.

b) Dị thục sanh 異熟生 (từ chín thục sinh ra). Như thức Alaya là chân dị thục, 6 thức là Dị thục sanh.

Ta có thể lược tóm: Alaya thức còn trong thai mẹ, thì gọi là chân dị thục, khi ra khỏi thai mẹ, đủ các căn và 6 thức thì gọi dị thục sinh.

DỊ THỤC CHƯỚNG

異熟障

Chỉ quả báo của chúng sanh, do nghiệp nhân phiền não ở đời trước mà chiêu cảm ở các đường: Địch ngục, nga quý, súc sanh... ở đời này, cũng gọi là quả báo chướng.

DỊ THỤC NHÂN 異熟因

Nhân của quả Dị thục chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác có thể mang lại quả báo khổ, vui, cũng gọi là Báo nhân; Là một trong 6 nhân, tức là các pháp thiện, ác, hữu lậu chiêu cảm quả vô ký dị thục. Theo Tông Duy thức thì cho quả Dị thục có hàm chứa Thân nhân (nhân gần) vô ký, tức là vì hạt giống

ngiệp thiện, ác mà mang lại quả khổ, vui ở tương lai, nhưng cho nhân này là “Đồng loại nhân”, chứ không phải “Dị thực nhân”. Nhưng do hạt giống thiện ác sanh khởi hiện hành thiện, ác là vô sở nhân duyên, lại từ đó khiến sanh khởi hạt giống “Vô ký” nên đối lại với hiện hành vô ký mà nói, thì đó tức là nhân Dị thực, đồng nghĩa với hạt giống nghiệp, Tập khí dị thực, Tập khí hữu chi.

DỊ THỰC QUẢ 異熟果

Là quả báo do Nhân Dị Thực mang lại, cũng gọi là Báo quả. Theo duy Thức Đại Thừa thì quả thể tổng báo (thức thứ 8) của tất cả hữu tình gọi là chân dị thực. Còn biệt báo của sáu thức trước do chân dị thực sanh ra gọi là dị thực sanh, gọi chung là dị thực quả. Riêng thức thứ 7 vì không phải hạt giống dị thực sanh ra, nên không phải là quả dị thực. Do đó, quả dị thực tức là chỉ cho Thức thứ 8, vì thức này có khả năng hàm chứa hạt giống của tất cả các pháp mà thành thực quả của tất cả các Thức.

DỊ THỰC SANH 異熟生

Theo Câu Xá luận giải thích về dị thực sinh: do nhân dị thực sanh ra, đồng nghĩa với dị thực quả. Dị thực sinh gồm 4 nghĩa:

a/ Do nhân dị thực sinh ra, như xe do bò kéo, thì gọi là xe bò.

b/ Từ lúc tạo nghiệp cho đến kết quả luôn luôn biến đổi để thành thực, gọi là dị thực. Quả này từ dị thực sinh ra, nên gọi là dị thực sinh.

c/ Quả khác loại với nhân, nhưng lại do nhân mà thành thực, nên gọi là dị thực. Dị thực này tức là nghĩa sinh, nên gọi là Dị thực sinh.

d/ Do nhân mà tạm đặt tên quả, nên đã gọi nhân là Nhân dị thực, thì quả do nhân này sinh ra, tức gọi là Dị thực sinh.

Theo Duy thức Đại thừa: quả thể tổng báo của thức thứ 8, gọi là dị thực, hoặc chân dị thực; quả biệt báo của 6 thức trước do chân dị thực sinh ra, thì gọi là Dị thực sinh.

Theo Thành Duy thức luận nói: tập khí Dị thực làm duyên tăng thượng, chiêu cảm thức

thứ 8 dắt dẫn sức nghiệp, vì luôn luôn nối tiếp nhau nên gọi là dị thực. Khi chiêu cảm 6 thức trước, thể hiện nghiệp một cách đầy đủ, từ dị thực sinh ra, thì gọi là Dị thực sinh, chứ không gọi là Dị thực vì có gián đoạn.

DỊ THỰC TẬP KHÍ

異熟習氣

Đối lại với “Đẳng lưu tập khí”, chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có khả năng chiêu cảm quả dị thực trong 3 cõi; nghiệp chủng tử này do các nghiệp thiện ác hữu lậu của 5 thức trước huân tập nơi thức thứ 8 mà sinh ra.

Tập khí là tên khác của chủng tử, vì nó có nghĩa huân tập, nên cũng gọi là tập khí.

Nghiệp chủng tử này, từ là hạt giống của Tư tâm sở thiện, ác tương ứng với thức thứ 6, làm tăng thượng duyên chiêu cảm Dị thực thứ 8, mà Dị thực thứ 8 lại là quả thể tổng báo của tất cả hữu tình chúng sanh. Chủng tử này có 2 công năng là tự nó sanh hiện hành và giúp đỡ các chủng tử vô ký Dị thực khác sanh khởi. Trong đó chủng tử tự sinh hiện hành

gọi là Đẳng lưu Tập khí, còn chủng tử giúp đỡ các chủng tử Dị thực vô ký khác, thì gọi là Dị thực tập khí.

DỊ THỰC THỨC 異熟識

Là tên khác của thức Alaya, chủ thể của nhân quả nghiệp báo. Nhà Duy thức cho rằng: Thức Alaya do nghiệp thiện ác huân tập, lấy chủng tử nghiệp làm duyên tăng thượng mà chiêu cảm quả dị thực, vì thế mà gọi là Dị thực thức, là quả tướng của Thức Alaya. Sáu thức trước tuy cũng là quả Dị thực, nhưng chỉ là biệt báo và có gián đoạn, nên không phải là “Chân dị thực”. Chỉ có quả thể tổng báo (thức thứ 8) của hữu tình mới là chân dị thực, vì nó có đủ 3 nghĩa: Nghiệp quả, không gián đoạn, và khắp ba cõi, nên gọi là Dị thực thức. Ngoài ra, sơ năng biến trong 3 năng biến, thì thức Dị thực được gọi là Dị thực thức năng biến.

DỊ THỰC VÔ KÝ

異熟無記

Dị thực là tên khác của quả báo. Ký có nghĩa là phán đoán, đoán định. Vô ký có

nghĩa là không thể đoán định là thiện, cũng không thể đoán định là ác, mà là tính phi thiện phi ác. Dị thực vô ký là 1 trong vô phú vô ký, là quả báo thân tâm do nghiệp đời trước chiêu cảm, tính chất của nó chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo, không che lấp chân tính, nên gọi là Dị thực vô ký.

DỊ TÍNH KHÔNG 異性空

Tính mê chấp cho vọng là thật của phàm phu, thật ra nó không có tự thể và khác với chân tính. Đây là pháp “Y tha khởi tánh”⁽¹⁾ trong 3 tánh. Một trong 3 không do Tông Duy thức thành lập, cũng gọi là bất như không, viển ly không.

* *Ba tánh: a) Biến kế sở chấp tánh; b) Y tha khởi tánh; c) Viên thành thật tánh.*

* *Ba không: a) Tướng vô tánh; b) Sanh vô tánh; c) Tự nhiên vô tánh.*

DỊ TƯỚNG 異相

Là một trong bốn tướng, một trong 75 pháp (Câu Xá luận), một trong 100 pháp (Duy thức).

Dị có nghĩa là suy biến, tức là pháp làm cho tất cả pháp hữu vi biến đổi suy bại. Pháp này không phải sắc, không phải tâm mà thuộc về Hành uẩn bất tương ưng. Theo Câu Xá luận cho nó là pháp thật. Còn Duy thức luận, thì cho nó là pháp phân vị giả đặt.

DĨ SANH 已生

Đối lại với vị sanh.

1) Dĩ sanh chỉ cho Sanh tương vị (tức sát na sau cùng của thời vị lai) của pháp thể từ vị lai lưu chuyển đến sát na của vị hiện tại (theo Câu xá luận).

2) Dĩ sanh chỉ cho Bản hữu, tức là thân trung ấm đã thọ sanh vào đời sau. Còn thân trung ấm đang tìm cầu chỗ thọ sinh, thì gọi là Câu sinh (theo Duy thức).

DIỆT CHỦNG 滅種

Chỉ cho người đã diệt hết chủng tử vô lậu, vĩnh viễn không thể thành phật, tức là hữu tình vô tình, trong 5 chủng tánh (tính) mà Duy thức luận đã nêu, tức là xiển đề đoạn thiện, trong 2 loại xiển đề đã được ghi trong Lăng Già.

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

瑜伽師地論

Gọi tắt là Du Già luận, là một bộ luận gồm 100 quyển do đức Di Lặc Bồ Tát thuyết giảng, Ngài Vô Trước ghi chép, Ngài Pháp Sư Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Nội dung ghi chép quá trình Ngài Vô Trước nghe Bồ Tát Di Lặc từ cung trời Đâu suất giảng xuống Giảng Đường ở nước A Du Xà thuộc Trung Thiên Trúc thuyết giảng; trong đó tường thuật phép quán Du Già hành, cho rằng: đối tượng khách quan là hiện tượng do thức Alaya, là tâm thức căn bản của con người – giả hiện, cho nên phải xa lìa quan niệm đối lập “Có và không”, “Tồn tại và phi tồn tại”, mới có thể ngộ được lý trung đạo.

Bộ luận này là một kho báu lớn đối với việc nghiên cứu tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa.

Trong các bản Hán dịch của bộ luận này, bản Hán Du già 100 quyển của Ngài Huyền Trang dịch là nổi tiếng hơn cả.

DỤC 欲

Cũng gọi là Nhục Dục.

Tên của Tâm sở, là một trong 5 Tâm sở Biệt cảnh. Là tác dụng tinh thần mong muốn sự nghiệp được hoàn thành, theo Hữu bộ cho rằng: Dục là tác dụng theo tất cả tâm mà khởi lên thuộc về đại địa pháp. Tông Duy thức thì cho rằng: Tâm đui bắt đối tượng là do tác dụng của “Tác ý”, chứ không phải tác dụng của dục, cho nên dục chẳng phải theo tất cả tâm mà khởi, mà chỉ là Tâm sở Biệt cảnh, mong cầu đối tượng mà khởi lên.

Dục có 3 tánh: thiện, ác, vô ký. Dục Tánh Thiện là nguồn gốc phát khởi tâm tinh tiến, cần mẫn trong việc thiện. Dục mang tính ác thì thêm muốn tài vật của người khác, gọi là tham, là một trong những phiền não căn bản.

Dục có nhiều loại : 5 dục, 6 dục, 3 dục...

1) Năm dục say đắm 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, cũng gọi là 5 dục đức; 5 diệu dục, hoặc ham muốn của

cải, tài sắc, ăn uống, tiếng tăm ngủ nghĩ.

2) Sáu dục say mê sắc đẹp, dung mạo, uy nghi tư thái, giọng nói quyến rũ, làn da mịn màng, tướng người xinh đẹp.

3) Ba dục ham đắm dung mạo, tư thái, làn da mịn màng.

Ngoài ra, vì tính tham muốn quá sâu, khó vượt qua, lại dễ làm cho người ta sa ngã, như cái hố nên còn được gọi là Dục tiệt. Hoặc vì phiền não tham dục hay nhận chìm người, giống như dòng sông, nên gọi là Dục hà. Những ham muốn nung nấu trong lòng người, ví như kim đâm, nên gọi là Dục thích; vì lòng tham dục làm như bản thân tâm, nhiễu loạn lòng người, vì thế mà ví dục là bụi bặm, là ma, là sự trói buộc con người vào lòng tội lỗi.

DỤC ÁI 欲愛

Chỉ cho phiền não trong cõi dục là vọng chấp đối với 5 dục. Bồ Tát ưa thích chánh pháp gọi là “Pháp ái”; trái lại, phạm phu tham đắm 5 dục (ngũ dục) của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghĩ, nên gọi là dục ái.

DỤC GIỚI 欲界

Chỗ ở của loài hữu tình. Cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc gọi chung là 3 cõi (Tam giới).

Cõi dục gồm có: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, Người và Trời tức là Lục Dục. Các loài hữu tình ở thế giới này nặng về thực dục, dâm dục, thù miên dục, nên gọi là cõi dục. Cõi dục bao gồm thế gian và khí thế gian. Cõi sắc và cõi vô sắc là nơi định tâm, còn cõi dục là nơi tán tâm (tâm thường loạn động), vì thế mà cõi dục gọi là Tâm địa.

DỤC GIỚI TAM DỤC

欲界三欲

Ba loại dục ở cõi dục (dục giới):

Theo Duy thức luận : kẻ phạm phu trong cõi dục có 3 loại dục:

1/ Âm thực dục 飲食欲 kẻ phạm phu đối với các thứ ăn uống thơm ngon, sanh tâm tham đắm.

2/ Thù miên dục 睡眠欲 tâm phạm phu phần nhiều mờ tối, ham mê ngủ nghĩ, nên không thể siêng tu đạo nghiệp, tâm trí mê mờ.

3/ Dâm dục 婬欲 tất cả nam nữ do tâm tham nhiễm lẫn nhau, nên ưa thích làm các việc dâm dục (giao hoan).

DỤC NHIỄM 欲染

Chỉ các loại tham dục, làm bản chân tính, hoặc chỉ cho các loại phiền não tham dục.

DỤC THAM 欲貪

Cũng gọi là dục tham tùy miên chỉ cho phiền não tham ở cõi dục. Còn phiền não tham ở cõi sắc và vô sắc thì gọi là hữu tham. Dục tham có dâm dục tham và cảnh giới tham khác nhau. Trong đó, tu bất định quan để đối trị Dâm dục tham, tu xả vô lượng trong bốn vô lượng : Từ, Bi, Hỷ, Xả, để đối trị Cảnh giới tham.

DỤC THỦ 欲取

Tâm tham dục đắm trước cảnh giới 5 trần, là 1 trong tứ thủ.

1. Dục thủ 欲取
2. Kiến thủ 見取
3. Giới thủ 戒取
4. Ngã ngữ thủ 我語取

DỤC SẮC 欲色

Chỉ dục giới và sắc giới, 2 giới (2 cõi) này đều là trụ xứ của người và trời (Thiên nhân).

DỤC SẮC NHỊ GIỚI

欲色二界

Chỉ dục giới và sắc giới trong tam giới. Hai giới này đều là trụ xứ của thiên và nhân, trong Tam giới: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

DỤNG 用

Là công năng tác dụng, hoặc mục đích lý do. Dụng gồm 2 nghĩa:

1/ Dụng là mục đích, là lý do các sự chỉ dạy.

Dụng cùng với sở thuyên, tương thuộc gọi chung là Tam sự (3 việc): là hiển bày đại cương của Luận thư. Trong đó, Dụng chỉ cho mục đích hoặc mục tiêu trừ tác. Luận thư, sở thuyên chỉ chủ đề của luận thư; còn tương thuộc thì biểu thị ý nghĩa của việc soạn thuật luận thư.

2/ Dụng là tác dụng, công năng; đối lại là thể, là phạm trù lý luận của hệ thống triết học phật giáo, có tính chất tổ chức.

Tóm lại, thể phần nhiều chỉ cho thẳng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là chỉ cho thể giới tuyệt đối, thể giới tĩnh chỉ.

Còn dụng thì biểu thị thế tục, tương đối, tức là thế giới hoạt động, thế giới tương đối. Mối quan hệ giữa thể và dụng trên căn bản là “Tức thể tức dụng”, nghĩa là đứng trên phương tiện tuyệt đối mà nói, thì thể tức là dụng, dụng tức là thể, tính chất tức nhất, tương tức này đặc biệt được nhấn mạnh trong triết học Phật giáo.

DỤNG ĐẠI 用大

Là một trong tam đại: - Thể đại - Tướng đại - Dụng đại.

DUY 唯

Phạn ngữ Mātratā (Ma Đát thánh Đa) Trung Hoa dịch là Duy. 1) Gồm 3 nghĩa: Giải trừ (giản biệt) Quyết định - Hiến thặng; Ngoài 3 nghĩa ra còn có nghĩa chỉ có một (Duy nhất). 2) Duy thức chỉ cho thức, ngoài thức ra, hoàn toàn không có ngoài cảnh.

DUY CẢNH VÔ THỨC

唯境無識

Chỉ có cảnh mà không có thức. Đối lại với “Duy thức vô cảnh”.

Duy cảnh vô thức là chủ trương thừa nhận cảnh bên

ngoài (tiền trần) là thực có. Theo Tông Duy Thức : “Duy Thức vô cảnh”, tức chỉ có thức mà không có cảnh bên ngoài. Vì cho rằng tất cả cảnh vật bên ngoài, đều do thức biến hiện, chỉ có tâm thức bên trong, chứ không có cảnh giới bên ngoài.

DUY TÂM 唯心

Phạn ngữ : Citta – mātṛa. Tất cả sự tồn tại trong vũ trụ, đều do tâm biến hiện, ngoài tâm ra không một pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thật duy nhất của vạn hữu.

Tông Pháp Tướng giải thích: Tâm là thức Alaya và nói vạn pháp Duy thức. Tông Hoa Nghiêm thì nói: Tâm Như Lai Tạng tự tánh thanh tịnh, là chân như, theo duyên sinh ra các pháp. Lời kệ trong kinh Hoa Nghiêm.

“Tâm như thợ vẽ giới

Vẽ các thân 5 ấm

Tất cả trong thế giới

Không pháp nào chẳng tạo

Tâm Phật cũng như vậy

Phật chúng sanh cũng thế

Tâm Phật và chúng sanh

Cả 3 không sai khác!”

DUY TÂM DUYÊN KHỞI

唯 心 緣 起

Các pháp đều nương vào nhau, nương vào một tâm (Như Lai Tạng) mà sinh khởi. Đồng nghĩa với “Nhất tâm duyên khởi”. Đây là giáo nghĩa cơ bản của Tông Hoa Nghiêm. Duyên khởi có nghĩa là các yếu tố điều kiện quan hệ với nhau, nương vào nhau mà khiến các pháp sinh khởi.

DUY THỨC 唯 識

Thức là bản thể của tâm, ngoài sự biến hiện của thức, không có bất cứ một vật gì thật sự tồn tại, nên gọi là Duy thức. Nghĩa là các hiện tượng của tâm, vật bên ngoài đều do kiến phần và tướng phần (chủ và khách quan) của tự thể tâm thức biến hiện ra. Theo thành Duy Thức luận, thì sự biến hiện của thức, có thể được chia ra làm 2 loại:

1/ Nhân năng biến 因 能 變 cũng gọi là năng biến. Tất cả các pháp tồn tại, đều từ hạt giống (chủng tử) trong thức Alaya biến hiện ra.

2/ Quả năng biến 果 能 變 cũng gọi là quả biến, duyên

biến là kết quả của nhân biến, là do sự phân biệt chủ quan, khách quan của tâm thức, nhắm vào tác dụng đối tượng.

DUY THỨC CỬU NẠN

唯 識 九 難

Chín vấn đề khó giải đáp được đặt ra cho các nhà Duy thức học:

1/ Duy thức sở nhân nạn: Căn cứ vào giáo lý nào lập luận Duy thức? – Căn cứ vào kinh luận, như: Hoa Nghiêm, Giải Thâm Mật, Lăng Già....

2/ Thế sự quán tông nạn: Các vật ở đời có nơi chốn thời gian nhất định, có tác dụng thực sự rõ ràng, tại sao lại cho là cảnh không thật? Nếu nói nhất định cho là cảnh có thật, thì tại sao cùng duyên theo một vật mà mình và người lại thấy khác nhau, cảm nhận lại khác nhau.

3/ Thánh giáo tương vi nạn: Trái với giáo pháp của chư Phật. Nếu ngoài tâm không có cảnh thật, như sắc...thì tại sao trong kinh Phật lại nói có 12 xứ, như sắc, thọ...? Nói có 12 xứ không phải cho rằng ngoài

tâm có sắc thật, mà để biết rõ ngoài tâm không có sắc thật.

4/ Duy thức thành không nạn: thức cũng là không. Nếu bảo rằng vì muốn chúng sanh biết rõ các pháp là không mà nói Duy thức, thì thức ấy rốt cuộc cũng phải là không?

Vì phá trừ biến kế sở chấp (vọng chấp ngoài tâm thật có pháp) nên nói pháp “không”, “vô ngã”, chứ chẳng phải nói cảnh của trí căn bản, trí hậu đắc và lý sự của “Y tha, Viên thành” cũng là “không” cho nên Duy thức không mắc lỗi “Thiên không” (chấp không).

5/ Sắc tướng phi tâm nạn: sắc chẳng phải là tâm thức. Sắc có hình tướng và chất ngại. Tại sao lại bảo sắc do thức biến? Chúng sanh từ vô thủy đến nay bám dính vào sắc tướng mà bị huân tập thành thói quen, nương vào sức huân tập mà khởi ra hiện hành, rồi vọng phân biệt mà chấp có cảnh sắc tướng tương tự, chớ chẳng phải có cảnh thật ngoài tâm.

6/ Hiện tượng vi tông nạn: trái với hiện lượng. Ngoại cảnh

như sắc... Là những đối tượng mà trí hiện lượng biết duyên theo. Vậy nếu không có ngoại cảnh thì làm thế nào mà trí hiện lượng biết được sắc? Đối tượng (cảnh vật) mà hiện lượng của 5 thức trước duyên theo, chính là tướng phần trong tâm chớ chẳng phải sắc ngoài tâm; còn khi phân biệt chớ đó là sắc... ở ngoài tâm, thì là vọng phân biệt của ý thức, chứ không phải là hiện lượng.

7/ Mộng giác tương vi nạn: mộng và tỉnh trái nhau. Cảnh trong chiêm bao khi tỉnh dậy, biết đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức thì làm thế nào để biết là không thật? Tuy là cảnh chiêm bao, nhưng khi đang còn trong chiêm bao thì không tự biết đó là cảnh giả, đến khi tỉnh dậy mới biết, thành linh đại ngộ mới biết là giả.

8/ Ngoại thủ tha tâm nạn: Duyên theo tâm người khác. Tâm thức của người khác. Tâm thức của người khác ở ngoài tâm mình. Vậy khi dùng tha tâm trí (Tha tâm thông khả năng đọc được ý nghĩ của

người khác) để duyên theo (biết) tâm người khác, thì như thế có phải là duyên cảnh ở ngoài tâm hay không?

Từng dùng tha tâm trí để duyên theo tâm thức của người khác, nhưng đó chỉ là duyên theo bóng dáng của người ấy ở trong tâm mình, chứ chẳng phải chính mình duyên theo tâm người ấy, cho nên không có lỗi duyên theo cảnh ngoài tâm.

9/ Dị cảnh phi duy nạn: cảnh khác chẳng phải Duy thức. Tuy chẳng phải chính mình duyên theo, nhưng ngoài tâm mình có cái cảnh khác của tâm người, thì như thế có được gọi là Duy thức hay không? Duy thức chẳng phải là thức của một người duy nhất, thế trong 10 phương và vô lượng phàm thánh, tất cả các pháp là do Duy thức của mỗi vị phàm Thánh này hiển hiện. Cái gọi là Duy thức là để trừ diệt lỗi chấp trước của phàm tình cho rằng ngoài tâm có pháp thật. Thành lập được Duy thức, sở biến, chẳng phải chủ trương thức sở biến của một người.

DUY THỨC LUẬN 唯識論

Là tên khác của thành Duy thức luận, do Ngài Hộ pháp soạn, ngài Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, vào đời nhà Đường.

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN 唯識二十論

Quyển Duy thức này do Bồ Tát Thế Thân soạn, ngài Huyền Trang dịch vào đời nhà Đường. Quyển này cũng gọi Nhị thập Duy thức luận. Nội dung quyển này gồm 21 bài tụng (thể 5 chữ) dựa vào đó mà giải thích ý nghĩa rõ ràng. Trước hết giải thích về yếu chỉ “Tam giới Duy thức”, kế đó nói về 4 vấn nạn do tiểu thừa và ngoại đạo đặt ra, để thành lập lý Duy thức, tức “Vạn pháp Duy thức”. Bài tụng cuối cùng nói về tông nghĩa, dựa theo số kệ tụng mà lấy tên “Nhị thập luận” hay nhị thập tụng.

DUY THỨC PHÁP THÂN QUÁN 唯識法身觀

Chỉ cho pháp quán về lý pháp thân, tức quán Phật với tâm mình là một thể.

Sở dĩ gọi là Duy thức, hàm ý là ngoài tâm Như Lai Tạng,

tuy bị phiền não trói buộc, nhưng là nguồn gốc của tất cả các pháp. Theo đó có thể nói đã là Duy thức, thì pháp thân của chư Phật và tâm Như Lai Tạng còn trong phiền não là cùng một thể, cũng tức là ngoài Duy thức không có pháp thân, cho nên có thể quán Phật và tâm tính của mình là nhất thể.

Pháp quán tự tánh thanh tịnh Phật tánh là quán Phật tử trong tâm tính mình hiển hiện. Còn pháp quán Duy thức pháp thân, thì quán pháp thân của Phật là cùng thể với pháp thân của mình, cho nên tên gọi chỉ khác mà thể thức thì đồng.

DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG THÍCH 唯識 三十論頌譯

Quyển này do Ngài An Tuệ soạn, Huyền Trang dịch vào đời nhà Đường, cũng gọi là, Tam Thập Liễu Biệt Thích, Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận, do ngài An Tuệ người Ấn Độ soạn, giải thích bộ Duy thức Tam thập tụng luận của ngài Thế Thân.

DUY THỨC TAM TÁNH QUÁN 唯識三性觀

Tức là pháp quán 3 tánh: 1/ Biến kế sở chấp; 2/ Y tha khởi tánh; 3/ Viên thành thực tánh. Ba tánh này do Duy thức lập cũng gọi là “Tam tánh quán hạnh”, Duy thức Quán, Duy thức tâm định. Để hiển bày thực tánh của Duy thức. Thành Duy thức luận căn cứ vào 3 tánh mà lập 2 thứ tương đối là : chân vọng và chân tục, tức Biến Kế là tánh Duy thức hư vọng, Y Tha là tánh Duy thức thể tục; Viên Thành là tánh Duy thức chân thực.

Tính Biến kế sở chấp là thức hư vọng, tính Y tha khởi thì chẳng phải có mà dường như có, là do nhân duyên sinh, cho nên là thức của nhân duyên, tức là tướng của thức. Tính Viên Thành thực là thức chân thực, tức là tính của thức. Ba tánh của cảnh sở quán, thông với 3 tánh Duy thức, vì thế mà gọi là Duy thức Tam Tánh quán.

DUY THỨC TRUNG ĐẠO 唯識中道

Do đồng pháp tướng lập ra. Tất cả vạn hữu đều do

thức biến hiện mà thành và là trung đạo, không phải có cũng không phải là không. Cái biến kế sở thấy cho tình là có, nên cho không phải là không, cho lý là không nên cho là không phải là có. Cái y tha khởi tánh cho là không, cho dường như có, nên cho là có. Cái viên thành thực tánh cho cái chân là không, nên cho không phải là có, cho là Diệu hữu nên cho là không phải là không.

Bàn theo một pháp này thì hai nghĩa "Phi hữu phi không" "đều tồn tại, như vậy gọi là một pháp trung đạo.

DUY THỨC VÔ CẢNH

唯識無境

Chỉ có thức mà không có cảnh. Muôn pháp do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức.

Duy thức Nhị thập luận ký, chữ Duy (唯) nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy danh từ "Duy thức" hàm ý là không có cảnh (vô cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự huận tập phân biệt trong thức Alaya từ vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà hiển hiện

cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận biết) bên ngoài và cái ta (ngã) năng thủ (người nhận biết) bên trong. Theo Đại thừa Duy thức nói: sự hiển hiện của thức có 2 thứ là Năng thủ và Sở thủ.

DUYÊN 緣

Chỉ:

a/ Duyên của nhân duyên chỉ sự quan hệ với nhau.

b/ Duyên của duyên sự tâm phan duyên cảnh bên ngoài.

I. Duyên nói theo nghĩa hẹp duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả 2 nhân và duyên hợp lại. Duyên được chia làm 4 loại.

1/ Nhân duyên 因緣: Nhân cũng là duyên, chỉ cho nguyên nhân ở trong, trực tiếp sinh ra quả báo. Nhân này nói theo nghĩa hẹp tức tương đương với 5 nhân: Câu Hữu Nhân, Đồng Loại Nhân, Tương Ứng Nhân, Biến Hành Nhân, Dị Thục Nhân, ngoài năng tác nhân.

2/ Đẳng vô gián duyên 等無間緣 chỉ cho nguyên nhân từ một sát na trước, dẫn đường cho một sát na sau trong sự tương tục của tâm và tâm sở.

3/ Sở duyên duyên 所緣緣: Sở duyên chỉ cho cảnh ở ngoài, lúc tâm duyên theo cảnh ngoài thì phải nhờ cảnh bên ngoài làm trợ duyên. Theo thuyết của tông Duy thức thì sở duyên duyên có thể được chia làm 2 loại: sơ duyên duyên và thân duyên duyên (xem tứ duyên).

4/ Tăng thượng duyên 增上緣 chỉ chung cho tất cả pháp, không sinh ra sự chướng ngại đối với một pháp nào. Giống như năng tác nhân trong 6 nhân.

II. Duyên dùng làm động từ, nghĩa là phan duyên, duyên lự. Tâm thức con người duyên theo tất cả cảnh giới, bám dính vào đó không chịu buông bỏ, như nhãn thức duyên theo tất cả cảnh sắc mà thấy, cho đến thức thân duyên theo sắc cảnh mà biết. Vì thế tâm thức được gọi là Năng duyên, còn cảnh giới mà tâm thức duyên theo, thì được gọi là sở duyên.

DUYÊN BIẾN 緣變

Đối lại với sinh biến, theo pháp tướng Duy thức học, theo pháp tướng Duy thức học, chia các pháp do các thức biến hiện ra làm 2 loại: Nhân năng biến - Quả năng biến.

1/ Nhân năng biến 因能變 là phần tự thể hay biến hiện ra kiến phần (năng duyên) duyên lấy tiền trần.

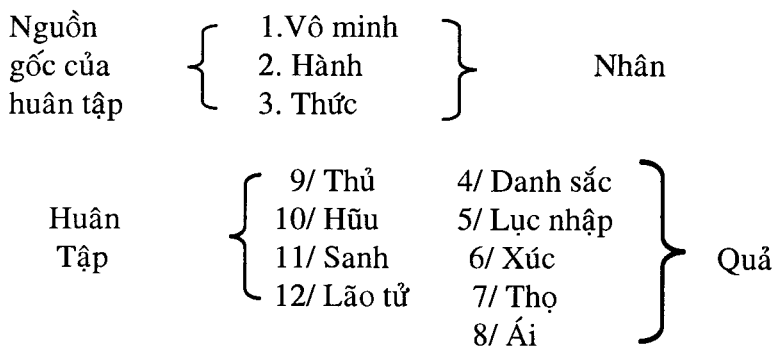
2/ Quả năng biến 果能變 sự biến hiện của quả năng biến là nghĩa biến hiện, chứ không phải do sinh mà hiện ra. Đây là do tự thể phần của các thức biến hiện ra kiến phần và tướng phần mà thành ra tác dụng duyên lự, vì thế mà gọi là duyên biến.

DUYÊN DĨ SANH 緣已生

Chỉ duyên đã sanh. Quả phần do duyên sanh; đối lại với duyên khởi. Nếu nói theo nghĩa hẹp thì duyên khởi là chỉ cho pháp nhân, còn duyên sinh thì chỉ cho pháp quả, nhưng thực ra thì duyên sanh hay duyên khởi đều là cùng nghĩa.

Đứng về phương diện 12 nhân duyên mà nói, thì Vô minh làm duyên sinh ra Hành, hành duyên dĩ sanh, lấy hành làm duyên sinh ra thức, cũng là duyên dĩ sanh, cho đến lấy Sanh làm duyên sinh ra Lão tử nối nhau không dứt, tất cả đều là duyên dĩ sanh.

BIỂU ĐỒ 12 NHÂN DUYÊN



DUYÊN DUYÊN 緣緣

Trước gọi là “Duyên duyên” nay gọi là “sở duyên duyên” là một trong bốn duyên, tâm thức đối với cảnh giới “Như mắt đối với sắc”, thì tâm thức gọi là năng duyên cảnh giới bên ngoài gọi là sở duyên. Duyên là phan duyên, dính líu, vướng mắc, nghĩa là tâm thức duyên vào cảnh giới. Vì vậy cảnh giới đối với tâm thức là cái duyên của sở duyên.

DUYÊN KHỞI 緣起

Chỉ cho tất cả các pháp hữu vi, đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, lý này gọi là lý Duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật nào trong thế giới hiện tượng đều nương vào những

điều kiện nhân duyên mà sinh khởi, tồn tại, biến hóa và tiêu diệt. Tóm lại, tất cả các pháp hữu vi vì do nhân duyên tạo thành, đều có thể gọi là Duyên Khởi, Duyên Sanh, Duyên Sinh Pháp, Duyên Dĩ Sinh Pháp.

DUYÊN LỰ TÂM 緣慮心

Là một trong bốn tâm. Cũng gọi là Lự tri tâm, Lự tâm, là tâm duyên theo cảnh giới, nhớ tưởng sự vật. Tức là 8 tâm thức : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na, Alaya.

DUYÊN LỰC 緣力

Chỉ cho năng lực của trợ duyên. Đối lại với nhân lực 因力. Theo pháp tướng tông nhận định rằng: Kiếp trước có

nhân lành, tu tập chính pháp, ở đời này lại được nghe chánh pháp nữa, thì càng giúp cho nhân lành ấy nảy nở (phát triển). Sức giúp đỡ ấy gọi là Duyên lực.

DUYÊN PHƯỚC ĐOẠN

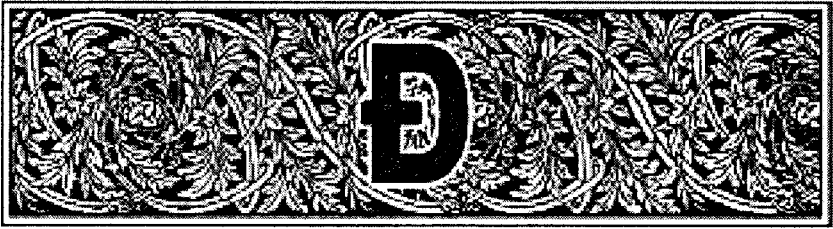
緣 縛 斷

Là một trong 2 đoạn, cũng gọi là sở duyên đoạn, lý phước đoạn, tức là cắt đứt sự ràng buộc của sở duyên; đối lại với tự tánh đoạn.

Sở duyên phước là bị cảnh phiền não sở duyên trói buộc không được tự tại, như tất cả sắc pháp hữu lậu, thiện pháp hữu lậu, tâm vô ký, tâm sở... Nếu có thể dứt trừ được tự thể của tất cả các pháp này, thì tức là đoạn trừ được sự trói buộc của năng duyên, nhờ đó cũng có thể tự cởi bỏ được sở duyên, vì thế mà gọi là Duyên phước đoạn.

DUYÊN QUÁN 緣 觀

Chỉ cho Cảnh sở duyên (khách quan) và Tâm năng quán (chủ quan).



ĐẠI ĐỊA PHÁP 大地法

Lại gọi là Biên Đại Địa pháp, tâm con người tạo nên tất cả điều thiện, điều ác, nên gọi là Đại địa. Tâm đại địa này là sở hữu pháp, tức là thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải, Tam ma địa... 10 tâm sở cùng tất cả tâm thức tương ứng mà sinh khởi. Vì thế khi tâm vọng động mà khởi ra tác dụng, nên gọi là Đại địa pháp.

ĐẠI NGÃ 大我

Chỉ cho chân ngã vĩ đại, như Đức Phật nhập đại tự tại cùng xa lìa tất cả phiền não ràng buộc, tức là Niết Bàn chân ngã, nên có thể gọi là Đại ngã.

ĐẠI NHIỄM PHÁP 大染法

Pháp rất nhơ nhớp, chỉ cho lý và trí, ngấm hợp đến cực độ thể hiện trong sự ái nhiễm của

2 tính nam nữ, là Tất Địa của Ái nhiễm.

ĐẠI PHIÊN NÃO ĐỊA PHÁP 大煩惱法

Chỉ cho 6 pháp: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử. Vì 6 thứ này từ nơi phiền não ràng buộc mà khởi ra các hoặc nghiệp, khiến cho con người tạo nhiều tội lỗi, khó tu hành tinh tấn đi đến chỗ giải thoát được.

ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN 大乘百法明門論

Là một quyển luận nói về 100 pháp đại thừa, thuộc hệ thống pháp tướng tông, do Bồ Tát Thế Thân trừ tác, ngài Huyền Trang dịch từ chữ Phạn sanh chữ Hán trong đời nhà Đường.

Đây là một bộ luận của Phật giáo Đại thừa, được trích

ra từ Bách pháp danh số trong phần bản địa của Du Già Sư Địa Luận, là 1 trong những luận Thư trọng yếu của Tông pháp tướng.

Nội dung của bộ Luận này lược chia các pháp làm 5 nhóm, gồm 100 pháp.

1/ Tâm pháp tức 8 pháp
Tâm vương có 8 pháp.

2/ Tâm sở hữu pháp gồm 6 loại:

- Biến hành có 5 pháp,
- Biệt cảnh có 5 pháp,
- Thiện có 11 pháp
- Căn bản phiền não có

6 pháp,

- Tùy phiền não có

20 pháp,

- Bất định có 4 pháp,

3/ Sắc pháp có 11 pháp,

4/ Tâm bất tương ưng hành 24 pháp,

5/ Vô vi pháp có 6 pháp.

Bộ luận này dựa vào câu nói của Đức Phật: Tất cả các pháp đều vô ngã” để thuyết minh tất cả các pháp không ngoài 5 nhóm, gồm 100 pháp. Kế đến nêu “Bổ Đặc Già La Vô ngã và Pháp vô ngã; tức cả các pháp đều vô ngã, nhưng chúng sanh

lại còn vọng chấp ngoài tâm có thực pháp. Duy thức nêu rõ 100 pháp đều không ra ngoài thức; thực ngã vốn không, các pháp đều chẳng phải thực pháp, vì nó do các duyên phối hợp mà có, các duyên tan rã nó trở về không, vì nó không thực thể thực pháp, nên nói là “Vô ngã” 無我.

ĐẠI TÙY PHIÊN NÃO

大隨煩惱

Là những phiền não có ra từ căn bản phiền não, tức là chi mạng phiền não. Vì tất cả các pháp trong tâm nhiễm ô, gọi là Đại phiền não địa pháp gồm có 8 phiền não:

- Trạo cử: xao động, tâm không tĩnh lặng,

- Hôn trầm: thân nặng nề, tâm mờ tối,

- Bất tín: không tin đạo lý, nhân quả,

- Giải đãi: thân biếng nhác, tâm không tinh tấn,

- Phóng dật: thân tâm buông lung, không tinh tấn tu tập,

- Tán loạn: thân tâm không ổn định, yên tĩnh, không chánh niệm tu tập,

- Thất niệm: mất chánh niệm, tâm không giữ được chánh niệm,

- Bất chánh tri: Tà kiến, hiểu biết không chân chánh,

Chính các phiền não nêu trên, làm tâm nhiễm ô, khó tu hành đến chỗ giải thoát được.

ĐẠI VIÊN CẢNH TRÍ

大圓境智

Là một trong Tứ Trí. Theo Duy thức học người tu theo Duy thức đã chuyển thức thứ 8, thành đại viên cảnh trí. Trí ấy thanh tịnh siêu thoát, xa lìa tất cả các pháp nhiễm ô, trí ấy tròn sáng như một tấm gương tròn lớn, chiếu khắp cả 10 phương.

ĐẮC 得

Được, thu được. Là một trong 24 pháp Bất tương ứng. Phạm ngữ là Prāpti dịch là Bất La Bất Đa, là những pháp của loài hữu tình có được, hệ thuộc vào thân mạng của loài hữu tình, như đắc thắng, đắc lợi, đắc thân, là một trong 75 pháp của Tông Câu xá, một trong 100 pháp của Tông Duy thức. Là tất cả các pháp tạo tác

thành tựu mà không mất đi, thì gọi là Đắc.

Đắc và phi đắc có quan hệ trong ngoài. Đắc chỉ cho sự quan hệ với pháp hữu tình (tức pháp hữu tình) Tự tương tục, nhiếp trong tự thân hữu tình với 2 pháp vô vi trạch diệt, chứ không quan hệ với pháp “Tha tương tục” và “Hư không”.

Nói về “Tự tương tục” nếu có quan hệ tích cực làm cho pháp hợp và tồn tại, thì gọi là “Đắc”, nếu có quan hệ tiêu cực làm cho pháp xa lìa, làm cho pháp mất đi, thì gọi là “Phi đắc”.

ĐẲNG LƯU 等流

Phạm Nisyanda. Đẳng là Đồng đẳng, lưu là lưu loại. Đẳng lưu có nghĩa là cùng một dòng.

Theo Luận Câu Xá nói: “Vô Tàm, khan, trạo cử là đẳng lưu của tham. Nghĩa là Vô tàm... chảy ra rừ dòng nước tham, cho nên gọi là Đẳng lưu. Theo Luận Du Già thì sự lưu chuyển tương tục của sắc uẩn có 3 loại:

- Đẳng lưu lưu - Dị thực sinh lưu và trưởng dưỡng lưu.

Trong đó, Đẳng lưu lại được chia làm 4 loại là:

- Dị thực đẳng lưu,
- Trường dưỡng đẳng lưu,
- Biến dị đẳng lưu,
- Bản tánh đẳng lưu.

ĐẲNG LƯU QUẢ 等流果

Là 1 trong 6 quả từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả. Lại nữa đẳng lưu có nghĩa là loại nào sinh ra giống loại đó. Tính đồng loại của nhân quả thì gọi là đẳng lưu. Đối với nhân thì cái sinh ra từ đồng loại nhân và biến hành nhân trong 6 nhân được gọi là đẳng lưu quả.

ĐẲNG LƯU TẬP KHÍ

等流習氣

Đối lại: Dị thực tập khí, cũng gọi là Danh ngôn tập khí, Danh ngôn chủng tử. Theo Tông Duy thức cho rằng: Chủng tử trong thức Alaya là do 3 tánh: Thiện, ác, vô ký của 7 chuyển thức huân tập mà thành.

Đẳng lưu là đồng loại giống nhau. Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí do 6 thức

trước chiêu cảm của quả dị thực, gọi là Dị thực tập khí. Tập khí do 7 chuyển thức sinh ra quả đẳng lưu, gọi là đẳng lưu tập khí. Tập khí này do công năng sinh ra quả được cất giữ trong thức thứ 8, nên gọi là chủng tử tập khí. Tập khí này cùng với quả (tức pháp hiện hành) do nó sinh ra là cùng một tính chất như nhau; chẳng hạn như nhân thiện sanh ra quả thiện, nhân ác sanh ra quả ác, nhân vô ký sinh ra quả vô ký, cho nên gọi là Đẳng lưu.

ĐỆ BÁT THỨC 第八識

Thức thứ 8 tức Alaya thức, Hoa dịch là Tàng thức. Nhân vì đệ Bát thức là nơi hàm tạng chủng tử của các pháp không cho tiêu mất. Tàng gồm có 3 nghĩa:

- Năng tàng là nơi dung chứa chủng tử các pháp.

- Sở tàng là nơi dung chứa chủng tử các pháp.

- Ngã ái chấp tàng Thức thứ 8 bị kiến phần của đệ thất Mat na thức, chấp làm ngã, nên có tên là ngã ái chấp tàng.

ĐỆ LỤC ẨM 第六陰

Ngoài ngũ âm ra, không có âm thứ 6. nói đệ lục âm, tức là nói đến những cái không thật chỉ có danh.

ĐỆ LỤC THỨC 第六識

Chỉ cho thức thứ 6, tức đệ lục minh liễu thức, hay còn gọi là minh liễu phân biệt thức. Vì thức này có công năng phân biệt một cách tinh tế. Nếu thức này phối hợp với tiền ngũ thức, thì gọi là Ngũ câu ý thức, khi nó hoạt động một mình thì gọi là Độc đầu ý thức.

ĐỆ LỤC Ý THỨC

第六意識

Trong 8 thức Tâm vương, thì ý thức ở ngôi vị thứ 6, cho nên gọi là đệ lục ý thức. Có 2 hình thức (ý thức)

- Độc đầu ý thức,
- Ngũ câu ý thức.

1/ Độc đầu ý thức 獨頭意識 là một thứ ý thức hoạt động đơn độc, không cùng với 5 thức trước sanh khởi tác dụng. Độc đầu ý thức chỉ hoạt động trong những trường hợp suy tư, hồi tưởng, tưởng tượng, lý luận hoạt trong giấc mộng và trong thiền định có những

hiện tượng cảnh trí... Nói rõ hơn: Độc đầu ý thức chỉ hoạt động một mình trong những trạng thái đơn độc mà không có sự hỗ trợ của tiền ngũ thức. Nó hoạt động trong giấc mộng hoặc trong lúc thiền định, và trong lúc suy tư, lý luận, hồi tưởng. Ý thức còn hoạt động trong lúc phân tán rối loạn (Tán vị ý thức), cuồng loạn ý thức (điên cuồng) không còn phân biệt phải trái.

BIỂU

- Mộng trung ý thức
- Định trung ý thức
- Suy trung ý thức

Độc đầu ý thức

- Tán Vị ý thức
- Cuồng loạn ý thức

Có 5 trường hợp không có ý thức hoạt động

- Vô tưởng thiên
- Vô tưởng báo
- Diệt tận định
- Khi ngũ mê
- Lúc chết giấc (muộn tuyệt)

Không có ý thức

2/ Ngũ câu ý thức 五俱意識 ý thức không những chỉ

hoạt động một mình, mà lại còn phối hợp với 5 thức trước cùng hoạt động, trường hợp này gọi là ngũ câu ý thức.

Ngũ câu ý thức không những chỉ hoạt động hay phát triển một mình mà có sự giao tiếp giữa căn và trần. Nói rõ hơn sự giao tiếp giữa căn và trần. Chính là xác nhận sự thật hữu của giác quan và đối tượng của chúng ta, tức là xác nhận sự thật hữu của thế giới thực tại khách quan. Nói dễ hiểu ngũ câu ý thức cũng chỉ là cảm giác thuần túy và có sự phân biệt suy luận. Do đó, ta có thể nhận định rằng:

- Tiền ngũ thức chỉ có tự tánh phân biệt mà không thể phân biệt được các hiện tượng khác.

- Ý thức mới có khả năng kế đạt phân biệt, phân biệt được các tướng trạng.

- Chỉ có ngũ câu ý thức, tức là ý thức phối hợp với tiền ngũ thức, mới có thể phân biệt được mọi hiện tượng tinh tế, một cách rõ ràng, trong đời

sống hằng ngày, dù to lớn hay tíu nhiệm nhỏ bé nhất tức là phân biệt được nội, ngoại tiền trần và các hiện tượng, tâm lý trong cuộc sống.

ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ

第一義帝

Là một trong nhị đế, là chân đế, còn gọi là Thánh đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn chân như thật tướng, trung đạo, pháp giới, chính là chân lý thâm diệu.

ĐỆ NHẤT NGHĨA KHÔNG

第一義空

Chỉ về Niết bàn chí cực đại thừa, nhân vì Niết bàn của Đại thừa cùng với Niết bàn của Tiểu thừa không đồng nhau. Niết bàn của Tiểu thừa chỉ Thiên về Tâm không, còn Niết bàn của Đại thừa “Không” trong thật tướng trung đạo, cho nên gọi là đệ nhất.

ĐỆ NHẤT NĂNG BIẾN

第一能變

Chỉ cho đệ bát thức Alaya, là một trong Tam năng biến:

- Đệ nhất năng biến: tức đệ Bát Alaya thức.

- Đệ nhị năng biến: tức đệ Thất Matna thức.

- Đệ tam năng biến: tức tiền lục thức.

ĐỆ NHỊ NĂNG BIẾN

第二能變

(Xem đệ nhất năng biến)

ĐỆ TAM NĂNG BIẾN

第三能變

Là tên riêng của Tiền lục thức, tức bao gồm Tiền ngũ thức và đệ lục Ý thức, nên gọi là đệ Tam năng biến.

ĐỆ THẤT MẠT NA THỨC

第七末那識

Tiếng phạm là Manas, Hán dịch là ý.

Khác hẳn với ý thức; ý thức nghĩa là suy nghĩ, so lường, nếu dịch là ý thì do lẫn lộn với ý thức thứ 6, nhưng 2 thứ này (ý và ý thức) trong nguyên văn tiếng phạm đều có nghĩa là “ý thức”, đó là vì thức thứ 6 lấy thức mat na làm chỗ nương; cho nên biết sở dĩ thức thứ 6 được gọi là ý, là vì “thức” nương vào “ý” mà có thức Mat Na thứ 7, nguyên là manas, thì

biểu thị “ý tức là thức”. Bản thân thức này gọi là “ý” ở đây về danh nghĩa thì thức thứ 6 và thức thứ 7 giống nhau, nhưng về sở y và tác dụng thì rất khác nhau- cho nên để phân biệt 1 bên dùng dịch âm, 1 bên dùng dịch ý.

Như vậy: khi nói về ý thức thì chỉ cho thức thứ 6 tức đệ lục ý thức. Khi nói về ý, chỉ cho đệ thất mat na thức gọi là ý căn.

BIỂU ĐỒ TÓM LƯỢC Ý

1. Ý căn chỉ cho đệ thất mat na thức,
2. Ý thức chỉ cho đệ lục ý thức.

ĐIÊN ĐẢO 顛倒

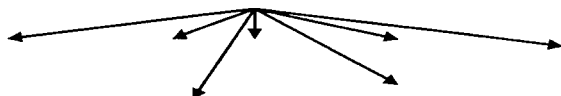
Ý tưởng đảo kiến sự lý, như vô thường, cho là thường, khổ cho là lạc, ý tưởng sai lầm lệch lạc, không đúng với chân lý.

Theo Du Già Sư Địa luận, thì diên đảo gồm có 7 loại:

- Tư tưởng diên đảo: thấy biết diên đảo

- Tâm trí diên đảo: vô thường cho là thường, khổ cho là vui, Bất tịnh cho là tịnh, vô ngã cho là chân ngã (thật ngã)

BIỂU 7 LOẠI ĐIÊN ĐẢO
Điên Đảo



Tư tưởng Thấy biết Tâm trí Vô thường Khổ

Bất tịnh

Vô ngã

Hiểu nhận biết sai lầm trái ngược với chân lý, trái ngược với giáo pháp.

ĐỊNH DỊ 定異

Là một trong 24 pháp tương ứng hành, 1 trong 100 pháp do Tông Duy thức lập ra.

Theo Tông Duy thức chia tất cả các pháp làm 5 nhóm (ngũ vị). Trong đó vị thứ 4 là Bất tương ứng hành pháp. Loại pháp này không thuộc sắc pháp, tâm pháp mà cũng chẳng phải vô vi pháp; nhưng lại quan hệ với sắc, tâm và vô vi pháp. Tất cả có 24 pháp, nên gọi là Bất tương ứng hành, đều là danh mục của những pháp được thi thiết giả đặt ra.

Trong 24 pháp thì các pháp thứ 15, 16, 17, là đối với quan hệ nhân quả của các pháp mà giả đặt tên:

1/ Pháp thứ 15 (lưu chuyển); đối với tính “Tương tục” của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “lưu chuyển”. Nghĩa là nhân quả của các pháp có tính chất liên tục không dứt.

2/ Pháp thứ 16 (Định dị) Đối với tính sai khác của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “Định dị”. Nghĩa là nhân thiện và nhân ác của các pháp đã có tính chất nhân quả quyết định, về mặt biểu hiện, tuy có quan hệ sai khác, nhưng không hề lẫn lộn với nhau.

3/ Pháp thứ 17 (Tương ứng) Đối với tính tương ứng của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “Tương ứng”. Nghĩa là có sự báo ứng nhân quả của các pháp, mới có quan hệ ứng nhau.

Luận Du Già Sư Địa nói: có 5 loại Định Dị:

1/ Định dị về lưu chuyển hoàn diệt như: Pháp duyên khởi thuận nghịch

2/ Định dị về nhất thiết pháp: tất cả pháp thu nhiếp về 12 xứ

3/ Định dị về lãnh thụ: tất cả pháp thu nhiếp về 3 thọ.

4/ Định dị về trụ: Tất cả thọ lượng hoặc kiếp số, đều có tính cách quyết định khác nhau.

5/ Định dị về hình: Như thân hình nơi sinh của tất cả loài hữu tình chúng sinh cho đến thế giới, 4 châu là để chúng sanh nương ở để sống còn... đều có tính định dị.

ĐỊNH NGHIỆP VÀ BẤT ĐỊNH NGHIỆP 定業與不定業

Định nghiệp và bất định nghiệp, là các nghiệp nhân thiện, ác đưa đến quả cố định và không cố định khác nhau, được chia làm 3 loại:

1/ Định và bất định về quả Theo luận Du Già và Câu Xá luận : Thì nghiệp quyết định chịu quả dị thực là định nghiệp, nghiệp chịu quả bất

định là bất định nghiệp. Trong đó có chia ra nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Nghiệp nặng do ba nhân duyên tạo thành.

a/ Do ý thích mà thành: Động cơ tạo nghiệp là phiền não mãnh liệt, do thiện tâm suy nghĩ sâu sắc thì nghiệp phải nặng.

b/ Do gia hạnh mà thành: Hành vi không gián đoạn và tạo tác cẩn thận, đó là nghiệp nặng.

c/ Do công đức phước điền mà thành. Tạo nghiệp để trả ơn cha mẹ, cúng dường Tam Bảo, đó là nghiệp nặng.

2/ Định và bất định về thời gian: theo luận Du Già và luận A Tỳ Đạt Ma, luận Thành Thật, Câu Xá luận, Đại Thừa Nghĩa Chương, thì thời gian nghiệp có 3 loại:

a/ Thuận hiện pháp thụ nghiệp, gọi tắt là thuận hiện nghiệp đời nay tạo nghiệp, đời sau chịu quả báo.

b/ Thuận sanh thụ nghiệp cũng gọi là thuận thứ sanh thụ nghiệp, gọi tắt là thuận sanh

nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu quả báo.

c/ Thuận hậu thụ nghiệp, cũng gọi là thuận hậu thứ thụ nghiệp, thuận hậu nghiệp. Nghĩa là ở đời này tạo nghiệp, đến những đời sau mới chịu quả báo.

3/ Định và bất định về thời gian và quả báo.

Theo Du Già Sư Địa: Nghiệp có 4 loại:

a/ Định thực định: chia quả đã định mà thời gian thì bất định

b/ Thời phần định: thời gian chịu quả đã định, nhưng quả báo phải lãnh nhận thì bất định.

c/ Câu định: chịu quả báo và thời gian chịu quả đều định.

d/ Câu bất định: chịu quả báo và thời gian chịu quả báo bất định.

Theo Luận A Tỳ Đạt Ma có 3 thứ quyết định thụ nghiệp: Tác nghiệp quyết định – Thụ dị thực quyết định – Phần vị quyết định

1. Tác nghiệp quyết định: Do sức nghiệp ở đời trước, mà ở trong đời này nhất định

sẽ tạo tác, một loại nghiệp nào đó.

2. Thụ dị thực quyết định: quả báo phải chịu đã quyết định

3. Phần vị quyết định: thời gian chịu quả và quả của thuận hiện, thuận sanh và thuận hậu đã quyết định.

ĐỊNH TÁNH 定性

Chỉ chúng sanh có một thứ chủng tử: Thịnh văn hoặc Duyên giác, Bồ Tát; Nếu cái quả của chúng sanh gồm đủ 2 thứ chủng tử hoặc 3 thứ chủng tử, thì gọi là Bất định tánh. Nếu cái quả hoàn toàn không có chủng tử vô lậu Tam thừa, mà chúng sanh chỉ có chủng tử hữu lậu nhân thiên, thì gọi là vô chủng tánh.

Tóm lược gồm có 5 loại chủng tánh:

1. Thịnh Văn thừa định tánh: Chỉ người có chủng tử vô lậu, thì có thể chứng quả A La Hán.

2. Độc giác thừa định tánh: Người có chủng tử vô lậu, có thể chứng quả Bích Chi Phật.

3. Bồ Tát thừa định tánh: Người có chủng tử vô lậu, có thể chứng quả Phật.

4. Bất định chủng tánh: Người có 2 hoặc 3 loại chủng tử vô lậu.

5. Vô tánh: Người có chủng tử hữu lậu, có thể thành quả người và trời.

ĐỊNH TRUNG ĐỘC ĐẦU
Ý THỨC 定中獨頭意識

Là một trong 4 loại ý thức: là thức thứ 6 ở trong định (Định trung ý thức). Ý thức có 4 loại khác nhau: Minh liễu - Định trung - Độc tán - Mộng trung.

1. Minh liễu: tức là ý thức cùng với 5 thức trước hoạt động, phân biệt tiền trần.

2. Định trung: ý thức hoạt động trong lúc thiền định.

3. Độc tán: ý thức hoạt động lộn xộn rối loạn.

4. Mộng trung: ý thức hoạt động trong giấc mộng (chiêm bao).

ĐOẠN HOẶC 斷惑

Hoặc là tên khác của phiền não, đoạn hoặc có nghĩa là nhờ vào công năng của đạo hữu lậu và đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não. Còn gọi là “Đoạn kiết”

Trong Tông Duy thức lấy việc dứt trừ phiền não, chứng

được quả A La Hán làm mục đích. Khi đến ngôi vị “Kiến đạo” thì dứt trừ được những sai lầm về tư tưởng và tri thức, khi đến ngôi vị “Tu đạo” thì đoạn trừ phiền não căn bản. Vì kiến hoặc có thể đoạn trừ trong thời gian ngắn, nên gọi là “Đốn Đoạn”, còn “Tư hoặc” thì phải tu hành trong thời gian lâu dài mới có thể lần lượt đoạn trừ, nên gọi là “Tiệm đoạn”.

ĐOẠN HOẶC CHỨNG
CHƠN 斷惑証真

Dứt trừ tất cả tham sân si, phiền não, mới có thể chứng ngộ chân lý, quán triệt được nhân sinh vũ trụ.

ĐOẠN KIẾT (KẾT) 斷結

Dứt trừ tất cả phiền não, kiết là biệt danh của phiền não. Cũng gọi là đoạn diệt kiến, Đoạn diệt luận, đối lại với “Thường kiến”, là một trong 2 kiến chấp: “Thế gian” (khí thế giới) và “Ngã”, cuối cùng đều đoạn diệt hẳn.

Nhân quả của các pháp mỗi loại khác nhau và nối tiếp nhau, chẳng phải thường cũng chẳng phải đoạn.

Theo luận Đại Trí Độ, thì đoạn kiến có 2 loại:

1/ Không có quả báo tội phúc, khổ, vui, đời sau.

2/ Tất cả các pháp đều không.

Hoặc và kết là dị danh của phiền não. Trong Tông Duy thức thường dùng hoặc và kết để chỉ cho phiền não.

ĐỘC ĐẦU VÔ MINH

獨頭無明

Vô minh khởi lên một mình, cũng gọi là Bất cộng vô minh, là một trong 2 loại vô minh, cũng là một trong 5 loại vô minh. Vô minh là tên khác của “Si”, là tâm ám độn, không hiểu rõ sự lý chánh tà.

Trong 2 hoặc căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thì vô minh (si) khởi lên một mình, chứ không cùng khởi với 5 hoặc kia, vì thế gọi là độc đầu vô minh. Trái lại, nếu vô minh khởi cùng một lúc với 5 hoặc kia thì gọi là tương ứng vô minh.

ĐỘC ĐẦU Ý THỨC

獨頭意識

Trong 8 thức do Tông pháp tướng thành lập, thì ý thức

đứng vào hàng thứ 6, có 4 loại: - Minh liễu ý thức – Định trung ý thức – Độc tán ý thức – Mộng trung ý thức. Trong đó, Định trung ý thức – Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức không cùng sinh khởi một lúc với 5 thức trước, mà chỉ khởi một mình và duyên theo khắp pháp giới; vì thế gọi là Độc đầu ý thức.

ĐỘC HÀNH BẤT CỘNG VÔ MINH 獨行不共無明

Vô minh không cùng sinh khởi một lúc với tham, sân, si... nhưng tương ứng với ý thức thứ 6 mà sinh khởi một mình, là một trong bốn loại vô minh.

Vô minh này được chia làm 2 loại:

1/ Chủ độc hành bất cộng vô minh, cùng khởi một lúc với 8 thứ phiền não (hoặc) Đại tùy, và 2 thứ phiền não trung tùy, không hiển bày thể dụng của 2 loại phiền não nêu trên, mà chỉ hiển bày thể dụng của vô minh.

2/ Phi chủ độc hành bất cộng vô minh cùng khởi một

lúc với các phiền não, tiểu tùy như: Phẫn, hận, phú, não... chỉ hiển bày thể dụng của phiền não tiểu tùy, chứ không hiển bày thể dụng của vô minh.

ĐỐN ĐOẠN 頓斷

Đoạn trừ phiền não ngay tức khắc nên gọi là đốn đoạn, nếu đoạn trừ dần theo thứ lớp trong thời gian dài, thì gọi là tiệm đoạn. Nếu lấy kiến Hoặc hoặc Tư Hoặc là thí dụ: Thì đoạn trừ Kiến Hoặc giống như đập đá vỡ ngay, đó là “Đoạn hoặc”. Đoạn trừ Tư Hoặc giống như dứt tơ ngó sen, đó là tiệm hoặc.

ĐỘN CĂN 鈍根

Chỉ những người căn trí ám độn, chậm lụt, đối lại với lợi căn, cũng gọi là hạ căn.

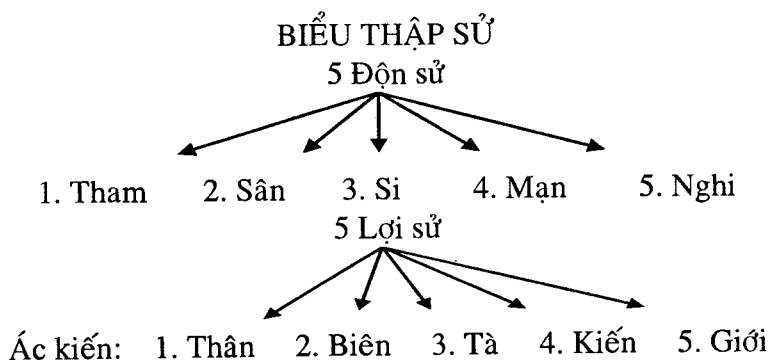
Theo Đại thừa Duy thức luận, người có căn tánh ám độn, chậm lụt khó tu học tiến lên đường giải thoát.

ĐỘN SỬ 鈍使

Đối lại với lợi sử. Là 5 loại phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi, trong 10 loại phiền não

căn bản. Vì tính chất của các phiền não này trì độn, khó dứt trừ nên gọi là Độn sử, tức là các phiền não mê lầm, đối với thế giới hiện tượng.

Trái lại, những phiền não mê lầm đối với chân lý, như 5 loại phiền não, Thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến,, vì tính chất của chúng nhạy bén, nên gọi là Lợi sử. Hợp cả 5 loại Độn sử và 10 loại Lợi sử gọi chung là Thập sử.



ĐỒNG CẢNH Y 同 境 依

Cũng gọi thuận thủ y, chỉ cho 5 căn. Căn và thức cùng duyên cảnh hiện tại, nên gọi là Đồng cảnh căn chiếu cảnh, cũng như viên ngọc soi sáng sự vật, nhưng vì căn không có tác dụng suy tính phân biệt mà phải nương vào 5 thức mới có tác dụng phân biệt để duyên theo cảnh, cho nên gọi 5 căn là Đồng cảnh y.



GIA CẦU 家狗

Phiên não theo thân mà phát khởi hiện hành, khó dứt trừ. Ví như trong nhà có nuôi chó. Kinh Niết Bàn nói: Như chó ở trong nhà không sợ người, nhưng chốn núi rừng các loài nai chưa thấy người vẫn kinh sợ chạy tán loạn. Sân nhuế khó dứt trừ như chó giữ nhà. Lòng từ tâm dễ mất, như loài nai, hươu chốn núi rừng, thấy người liền chạy mất.

GIA HẠNH 家行

Theo Thành Duy thức luận và Đại thừa Pháp Uyển Nghĩa Chương, thì giai vị của từ thiện căn tiếp cận với kiến đạo đặc biệt, được gọi là Gia hạnh, nhưng cũng chung cho cả giai vị tư lương, theo Du Già Sư Địa luận nêu có 9 loại pháp gia hạnh là: Tương ứng, Quán

tập, Vô đảo, Bất hoãn, Ứng thời, Giải liễu, Vô yếm túc, Bất xả ách và Chánh đẳng.

GIA HẠNH ĐẠO 加行道

Noãn đánh nhãn thế đệ nhất là Tứ Gia Hạnh vị của Tiểu thừa, Đại thừa hạnh thì sau Thập Hồi Hướng, do Gia vị mà tấn nhập ngôi vị kiến đạo.

GIA HẠNH QUẢ 加行果

Là một trong 4 quả. Theo Tỳ Bà Sa luận nói: Gia hạnh quả là người quán bất tịnh hoặc trì tức niệm, mà dần dần phát khởi tận trí, vô sinh trí. Các quả gia hạnh khác đại khái cũng như thế.

GIA HẠNH VỊ 加行位

Theo Duy thức Tông thì ngôi thứ 2 trong 5 ngôi vị, tức là sau Thập Hồi Hướng là tu Tứ Tâm, Từ quán, thì được

ngôi thiện căn: Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất.

Theo Thành Duy thức luận Gia Hạnh vị, là tu đại thừa Thuận quyết trạch phần. Bốn pháp Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất pháp, gọi chung là Thuận quyết trạch phần. Trong gia vị Tư Lương trước cũng có sự dụng cộng gia hạnh, nhưng đây nói gia hạnh là do ở chỗ thuận tới chân thực quyết trạch phần, gần được ngôi kiến đạo mà lập danh.

GIẢ 假

Không thật, không thật thể, không chân thật, đối lại với chân thật.

Không có thật thể chỉ có tên gọi, gọi là giả danh hữu. Tâm bên trong tướng bên ngoài không ăn khớp với nhau, gọi là giả hạnh, pháp môn phương tiện quyền giả, gọi là giả môn, tiến vào thế giới mê vọng của phàm phu, gọi là nhập giả, ra khỏi thế giới mê vọng, gọi là xuất giả. Đối với các pháp trong hiện tượng giới, còn có nhị giả, tam giả, tứ giả khác nhau.

NHỊ GIẢ 二假

1/ Vô thể tùy tính giả 無體隨性假 Các pháp vốn không thật thể, nhưng vì mê lầm mà phàm phu chấp là có thật thể.

2/ Hữu thể thi thiết giả 有體施說假 Tất cả các pháp hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, nên nó chỉ là giả có, chứ hoàn toàn không thật thể chân thật. Danh từ “Giả” này là chính do bậc Thánh đã chứng ngộ được thực tướng của các pháp mà giả đặt ra.

Trong phần giả danh tướng, trong luận Thành Thật liệt kê:

1/ Nhân thành giả: tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên gọi là Nhân thành giả 因成假.

2/ Tất cả các pháp hữu vi, niệm trước niệm sau nối nhau tồn tại không dứt. Sự nối tiếp ấy không có thật thể, sinh diệt trong mỗi sát na, nên gọi là Tương tục giả 相續假.

3/ Tương giải đãi: tất cả các pháp đều có đối đãi nhau lớn nhỏ, dài ngắn đối nhau không

có tiêu chuẩn nhất định, nên gọi là Tương giả đãi 相假待.

Tóm lại, 3 giả nêu trên đều như mộng như huyễn, nên gọi là “Giả”, Tam giả hư phù (3 giả chỉ thuộc loại hư huyễn)

Theo Thành Duy thức luận, thì pháp y tha khởi tánh có chia ra “Giả và thực” về phần giả cũng có 3 loại: Tu tập giả – Tương tục giả – Phân vị giả. Danh tuy khác, nhưng ý nghĩa thì vẫn giống như: Nhân thành – Tương tục – Tương đãi giả.

GIẢ DANH 假名

Phạm Prajnāpti, gọi tất là giả(假). Danh được đặt ra để gọi các pháp do nhân duyên hoà hợp mà có. Luận Thành thật chia giả danh làm 2 loại;

1/ Nhân hoà hợp giả danh: như thân người do nhân duyên 5 uẩn hoà hợp mà có.

2/ Pháp giả danh: Các pháp từ nhiều duyên mà sanh, không có tính nhất định, chỉ có tên mà không có thật.

Đại thừa nghĩa chương nhận định rằng: Giả danh có 4 nghĩa:

a/ Các pháp không có tên: chỉ giả đặt tên nên gọi là giả danh.

b/ Nhờ những vật khác mà có tên, nên gọi là giả danh.

c/ Tên giả gọi là giả danh: các pháp thế tục, đều không có tánh nhất định, nhờ những cái khác mà có, rồi đặt cho nó một cái tên giả, nên gọi là giả danh.

d/ Các pháp mượn tên gọi mà có, nên gọi là giả danh. Nếu bỏ tên đi mà bàn pháp, thì pháp như huyễn hóa, chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không, không có tướng nhất định nào để tự phân biệt, dùng tên gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển, do đó mới có các pháp sai biệt. Các pháp nhờ tên mà có, nên gọi là giả danh.

GIẢ DANH HỮU 假名有

Gọi tất là giả hữu các pháp tồn tại đều do nhân duyên tập hợp mà có. Là một trong ba loại hữu: như thân người do tứ đại, ngũ uẩn hoà hợp mà thành, không có tự thể, chỉ có tên giả, nên gọi là giả danh hữu.

GIẢ DANH KHÔNG

假名空

Cũng gọi là Nhân không, ngã không 人空我空. Đối lại với pháp không (法空).

Quán xét chúng sanh là giả danh và quán xét nhân, ngã đều không thực có.

GIẢ DANH NHÂN

假名人

Cũng gọi là giả danh, giả nhân. Chỉ cho thân người do 5 ấm hòa hợp mà thành, chỉ có tên giả, chứ không có thể thật, chia ra làm 2 loại:

1/ Giả danh nhân: Ở ược độ, tức là người ở thế giới ta bà, do 5 uẩn hữu lậu nhiễm ô hòa hợp mà thành.

2/ Ở Tịnh độ tức là các vị Bồ Tát ở Tịnh độ, do 5 uẩn vô lậu thanh tịnh vi diệu hòa hợp mà thành.

Nếu so sánh giữa Bồ Tát ở Tịnh độ và con người ở ược độ thì tuy thân thể có nhiễm tịnh khác nhau, nhưng cũng đều do 5 uẩn hòa hợp, nên gọi là giả danh nhân. Giả danh nhân ở ược độ và giả danh nhân ở tịnh độ có nghĩa “Bất nhất bất

đị” (không phải một mà cũng không phải khác nhau). Nhưng nói theo nghĩa rộng, thì không phân biệt địa tiền, địa thượng nhân quả, mà chỉ gọi chung là “Giả nhân”.

GIẢ HÒA HỢP 假和合

Gọi tắt là giả hợp. Nhờ các nhân duyên tập hợp lại mà thành một vật, khi nhân duyên ly tán thì vật ấy không tồn tại nữa; vì không có tự tánh, chẳng phải thật có, nên gọi là giả hòa hợp.

GIẢ HỮU 假有

Cũng gọi là tục hữu, Giả danh hữu, đối lại với thực hữu. Nghĩa là các pháp đều nương vào nhân duyên hòa hợp mà tồn tại, chứ không có thật, giống như hoa trong gương, trăng dưới nước, tuy hiện hữu nhưng là giả, nên gọi là giả hữu.

GIẢ SẮC 假色

Là biệt danh của vô biểu sắc 無表色 Gồm 2 ý:

1/ Vì trong sắc pháp tất cả mọi vật có hình tướng đều thuộc về sắc pháp.

2/ Trong sắc pháp có vô biểu sắc, do thọ giới mà sanh. Cự dịch là “vô tác sắc, vô giả sắc”. Sắc tuy thuộc về sắc pháp, nhưng “hương, vị” không có hình chất. Vì thế, đối với thật sắc kia, nên gọi là giả sắc.

GIẢ NGÃ 假我

Cũng gọi là tục ngã, đối lại với chân ngã. Trong thân do 5 uẩn hòa hợp mà thành, không có ngã chân thật.

Theo luận Đại Trí Độ, thì có 3 giả ngã căn bản

1/ Tà kiến 邪見 Phàm phu chưa dứt được ngã kiến, nên vọng chấp có ngã chân thật.

2/ Mạn 慢 Bậc Thánh hữu học, tuy đã trừ ngã kiến, nhưng vẫn còn ngã mạn.

3/ Danh tự 名字 Phật và các bậc Thánh vô học tuy đã dứt trừ ngã kiến, ngã mạn, hoặc hoàn toàn không còn ngã chấp, nhưng vì thuận theo phong tục thế gian, mà nói “Ngã”. Như các câu: “Như thị ngã văn” “Thật ngã đắc Phật” Trong các kinh Phật đều là “Giả ngã danh tự” này.

GIẢ NGÃ GIẢ PHÁP

假我假法

Là từ dùng để đối lại với thực ngã thực pháp. (Xem giả ngã giả pháp trong phần trước).

GIẢ QUÁN 假觀

1/ Đối lại với không quán, trung quán. Quán chiếu các pháp nương vào giả danh mà tồn tại.

2/ Giả quán đối lại với chân quán. Quán chiếu các pháp theo phương tiện tùy thời đặt ra chớ không theo sự thật; như các pháp quán tưởng mặt trời, quán tưởng nước, quán tưởng hình tượng được nói trong kinh Quán Vô Lượng Thọ.

GIẢ THỰC 假實

Cũng gọi là hư giả, chân thật. Là một danh từ gọi chung giả và thực. Theo Thành Duy thức Luận nói, thì tánh Y Tha khởi có thực và giả. Giả có 3 đặc tính là tu tập, tương tục và phân vị, nên gọi là giả hữu. Còn thực thì như tâm, tâm sở, sắc... từ nhân duyên mà sinh ra, nên gọi là thực hữu. Nói về mối quan hệ giả thực và giả thì nếu không có thực

pháp. Thì cũng không có giả pháp. Bởi vì giả nương vào thực mà đặc ra.

GIẢ VÔ 假無

Cũng gọi là chân vô, chân đế trung đạo xa lìa “Có” và “Không”. Theo Tam Luân huyền nghĩa: Thì giả vô không thể quyết định là không, cũng không thể là có, xa lìa 2 bên, nên được gọi là chính trung.

GIÁC 覺

Dịch âm là Bồ Đề; Dịch củ là “Đạo”. Dịch mới là “Giác”. Là trí tuệ chứng ngộ diệu lý Niết Bàn.

Giác dịch âm là Phật, Phật Đà, cũng gọi là giác giả.

1/ Giác sát: tỉnh xét, nói về phiền não chướng: phiền não trói buộc, luôn luôn tỉnh táo, quán xét, không thể cho chúng làm hại.

2/ Giác ngộ: khi trí tuệ phát sáng, thì phá tan bóng tối vô minh, như vừa thức tỉnh sau khi ngủ mê.

3/ Giác đối lại với Bất giác, Tuệ giác sáng suốt. Theo Đại Thừa khởi tín, thì thức Alaya

(bản thể của vạn hữu) có 2 nghĩa: Giác và Bất giác.

Giác lại có Bản giác và Thủy giác khác nhau. Trong lúc bản thể của vạn hữu vốn là giác thể thanh tịnh, nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh vọng niệm che lấp nên gọi là Bất giác. Nếu nương theo quán trí tu hành, có thể thấu suốt nguồn tâm, thì gọi là thủy giác. Lại căn cứ vào trình độ, thì thủy giác được chia làm bốn loại:

- Cửu cánh giác: giác ngộ vô thường.

- Tùy phần giác: sự giác ngộ của Bồ Tát từ sơ địa đến cửu địa, vì chưa được hoàn toàn rốt ráo.

- Tương tự giác: sự giác ngộ của Bồ Tát ở giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và hàng nhị thừa.

- Bất giác Hàng phàm phu từ Thập tín trở xuống đã biết lý của nghiệp quả, như biết. Nghiệp ác chắc chắn sẽ mang lại quả khổ, tuy không tạo nghiệp ác, nhưng

vẫn chưa phát khởi trí huệ đoạn “hoặc”.

GIẢI ĐÃI 懈怠

Biếng nhác, lười biếng; Đối lại với cần (tinh tấn) tên một tâm sở, là một trong 75 pháp của Câu Xá Luận, một trong 100 pháp của Duy thức luận.

Theo Thành duy thức luận, thì Giải đãi có nghĩa biếng nhác, lười biếng, không chịu tu thiện, đoạn ác. Lười biếng là tính làm chướng ngại sự tinh tiến. Tính lười biếng còn tăng trưởng sự ô nhiễm, cho nên người siêng năng làm các việc ô nhiễm cũng gọi là giải đãi.

Giải đãi là một trong 20 tùy phiền não. Tùy phiền não, gồm có Tiểu tùy, Trung tùy và Đại tùy, thì giải đãi là một trong Đại tùy phiền não, đứng vào hàng thứ 4.

GIẢI HOẶC 懈怠

Giải cùng hoặc. Giải thuộc về trí, chỉ trí tuệ hiểu biết. Hoặc thuộc về phiền não (hoặc chướng).

GIẢN TRẠCH 簡擇

Lựa chọn, dùng trí tuệ phán đoán một cách chính xác, để

loại bỏ điều sai lầm, giữ lấy điều đúng đắn.

Nhờ trí tuệ phân biệt lựa chọn tất cả các pháp, gọi là trạch lực, nhờ sức giản trạch mà được “Diệt Đế Niết Bàn”, gọi là trạch diệt. Trong 6 pháp vô vi có trạch diệt vô vi, một loại vô vi chân chánh đã dứt hết phiền não vọng hoặc, đạt đến diệt đế Niết Bàn, nên gọi là trạch diệt vô vi.

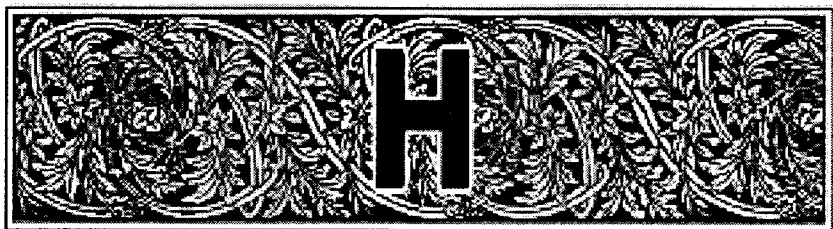
GIỚI NỘI HOẶC 界內或

Chỉ cho Kiến hoặc, Tư hoặc trong 3 hoặc.

Kiến hoặc là đem những kiến giải phân biệt sai lầm để suy lường đạo lý trong ba đời. Đến giai vị kiến đạo mới đoạn trừ được kiến hoặc.

- Tư hoặc là những phiền não mê chấp các sự, cảnh trong thế gian, đến giai vị tu đạo mới đoạn trừ được “Hoặc” này (tư hoặc)

- Kiến tư hoặc đều là mê sử mê lý ở giới nội, mà phải chịu sự sinh tử trong ba cõi, nên gọi là Giới nội hoặc.



HÀNH UẨN 行 蘊

Phạm là Samakara Akandha. Hành có nghĩa là đổi dời, biến hóa tạo tác. Uẩn có nghĩa là chứa nhóm. Hành uẩn gồm 5 loại: (ngũ uẩn), trong đó hành uẩn đứng vào hàng thứ 4: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Theo Câu Xá Luận thì 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức, tuy cũng thuộc các pháp tạo tác, đổi dời, nhưng so với hành uẩn thì tính nết tạo tác dời đổi ấy ít hơn, nên phải gọi bằng những tên khác nhau.

HÀNH XÃ 行 捨

Là tên của một tâm sở, chỉ cho tác dụng tinh thần, bình đẳng chánh trực, xa lìa tâm tháo động, như hôn trầm, trạo cử, an trụ trong trạng thái tĩnh lặng. Là một trong Đại thiện địa pháp của Tông Câu Xá, là

một trong 11 thiện tâm sở của Tông Duy thức.

Trong ngũ uẩn, xã này thuộc về hành uẩn, cho nên được gọi là hành xã để phân biệt với thọ xã thuộc thọ uẩn. Theo Thành Duy thức Luận thì tâm sở này có 3 loại tác dụng: Bình đẳng, chánh trực, và vô công dụng, thật ra 3 tác dụng trong một niệm, chỉ căn cứ theo sự rõ rệt của nó để phân biệt trước sau mà thôi.

HẰNG THẨM TƯ LƯƠNG

恆 審 思 量

Thẩm tra tất cả sự lý, suy xét tinh tường, không lúc nào gián đoạn. Đây là tính chất của thức Mạt Na, là thức thứ 7 trong 8 thức Tâm vương. Trong 8 thức chỉ có thức thứ 7 là có tác dụng này, là thức tư lương so lường hơn các thức khác, qua việc ái chấp: thương

yêu, ghen ghét, so đo, đây kia, nhân ngã, tác động nó bởi si, kiến, mạn, ái mà ra.

HẬN 恨

Là tên của một tâm sở. Hận đối với việc oán giận, không bao giờ quên, là một trong 75 pháp của Câu Xá luận, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Theo Duy thức : Hận là 1 trong tiểu tùy phiền não, là ngôi thứ 2 trong 10 ngôi: Phẫn, hận, phú, não...

HẬU HỮU 後有

Chỉ thân sau, tức là quả báo của chúng sanh hữu tình, phải lãnh nhận ở đời vị lai. Theo Câu Xá luận nói: “Đời ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong không chịu Hậu Hữu”. Ý nói bậc A La Hán đã được tận trí, vô sanh trí, thân và tâm đều đã diệt, nên không còn chịu quả báo ở vị lai nữa.

Ngoài ra, thân sanh tử cuối cùng cũng được gọi là hậu hữu, như thân của Thái tử Tất Đạt Đa (theo Duy Thức luận)

HỆ PHƯỚC 繫縛

Cũng gọi là kiết phước, chỉ sự trói buộc, chỉ cho thân tâm

của chúng sanh bị các phiền não vọng tưởng, hoặc những sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc mà mất tự do, mãi trôi lăn trong vòng sanh tử. Theo Duy thức tông: thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sanh là: Tham dục, sân nhuế, giới đạo (trộm cắp) và ngã kiến.

HỠ 喜

Chỉ sự vui mừng, là 1 trong 5 thọ, gọi là hỷ thọ (tức cảm giác vui mừng). Theo Thành Duy thức luận cho rằng: sự vui mừng của tâm ở Sơ thiên, ở cận phần định của Nhị thiên và ở cõi dục gọi là “Hỷ”; còn sự vui mừng của tâm ở Sơ thiên và ở căn bản định của Nhị thiên, thì gọi là “Hỷ” hoặc là lạc.

HỠ THỌ 喜受

Chỉ cảm giác vui thích trước cảnh thuận, là một trong 5 thọ khổ lạc (hỷ), xả, ưu, bi.

HIỆN HÀNH 現行

Cũng gọi là hiện hành pháp. Các pháp hữu vi hiển hiện trước mắt. Theo tông Duy

thức thì trong thức Alaya có đủ năng lực ấy được gọi là chủng tử. Chính chủng tử ấy sinh ra tất cả muôn pháp sắc, tâm, gọi là hiện hành (tức pháp hiện hành). Trong đó chủng tử là nhân, nương vào nhân duyên mà khởi hiện hành, nên gọi là quả. Như vậy chủng tử của thức Alaya như nhân duyên hòa hợp mà sanh hiện hành, rồi lại nơi pháp hiện hành mà huân tập chủng tử mới (tân huân chủng tử), cho nên gọi hiện hành huân chủng tử. Giữa chủng tử hiện hành và tân huân chủng tử có mối quan hệ “Chủng tử sanh hiện hành” và “Hiện hành huân chủng tử rất mật thiết làm nhân làm quả cho nhau, hoàn thành cùng một lúc. Cũng tức là hiện hành do chủng tử sanh ra. Chủng tử lại nhờ hiện hành mà được huân tập. Như vậy 3 pháp chủng tử năng sanh, hiện hành, năng huân sở sanh và chủng tử sở huân đắp đổi lẫn nhau, làm nhân quả cho nhau mà hình thành, cho nên gọi là tam pháp triển chuyển nhân quả đồng thời.

Trong hiện hành ngoài các điều Thiện của quả Phật, nhưng chủng tử vô ký yếu ớt do nghiệp của 6 thức trước chiêu cảm và tâm phẩm của thức thứ 8 (Alaya) ra, còn các hiện hành khác vì có đủ 4 nghĩa năng huân, nên đều có thể huân lại bản thức (thức thứ 8) để sản sinh ra chủng tử của tự loại. Đây gọi là “Hiện hành nhân duyên” để đối lại với “chủng tử nhân duyên”.

HIỆN LƯỢNG 現量

Lượng có nghĩa là đo lường, là tiêu chuẩn để phân biệt đúng sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng cái kia sai là “Lượng”. Khi ta nhận biết sự vật chung quanh mà chưa phân biệt, suy xét, thì gọi là “Hiện lượng”, là một trong 3 lượng.

Hiện lượng có 2 loại: chân hiện lượng và Tợ hiện lượng.

1/ Chân hiện lượng 真現量 là sự nhận biết đúng về trực giác, chưa bị ảnh hưởng bởi những huyền tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như thấy sợi dây thì biết ngay đó là sợi dây.

2/ Tợ hiện lượng 似現量
 Sự nhận biết sai về hiện lượng, tức là sự nhận thức đã bị ảnh hưởng bởi các huyền tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như khi thấy khói cho là mây, thấy mây tưởng là khói hoặc trong chỗ tối lờ mờ, thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn...

Nói theo nghĩa hẹp, hiện lượng thường chỉ cho chân hiện lượng. Theo Duy thức cho rằng 5 loại: ngũ cảnh (chỗ duyên theo ngũ thức) tức ngũ cảnh đồng duyên ý thức, ngũ câu ý thức, định trung ý thức và chư cảnh (các đối tượng mà thức thứ 8 duyên theo), đều là những hiện lượng phát sanh từ tâm thức.

HIỆN THỨC 現識

Là tên khác của thức Alaya. Tất cả các pháp đều nương theo vào thức Alaya mà hiện ra các cảnh tượng. Vì thế thức Alaya cũng gọi là hiện thức. Là một trong 3 thức được đề cập đến trong kinh Lăng già. Cũng như các bóng dáng phản chiếu trong tấm gương, thức Alaya hiện ra tất cả cảnh giới

hư vọng làm đối tượng cho phân biệt sự thức duyên theo. Chính tứ ấy mà nói chuyển thức Alaya thành Đại viên cảnh trí.

HIỆN TIỀN 現前

Cũng gọi là hiện tại tiền. Hàm ý hiển hiện hoặc tồn tại ở trước mắt.

Theo thành Duy thức luận, thì đối với giai vị kiến đạo, cõi dục là cõi hiện tiền, còn 2 cõi sắc và vô sắc không phải là cõi hiện tiền.

Ngoài ra Tăng thường trụ gọi là hiện tiền Tăng; cúng dường Phật và Tháp Phật trước mắt, gọi là hiện tiền cúng dường; khi thụ giới tiểu thừa phải có đủ 10 vị su hiện diện, gọi là Hiện tiền sư, (hoặc hiện tiền Tăng).

HIỂN SẮC 顯色

Đối lại với hình sắc chỉ cho những sắc pháp hiện rõ ràng, mà mắt người thường có thể thấy và phân biệt được về số lượng có nhiều thuyết khác nhau. Theo thuyết “Nhất thiết hữu bộ”, thì có 12 loại hiển sắc:

- Thanh: Màu xanh,
- Hoàng: Màu vàng,
- Xích: Màu đỏ,
- Bạch: Màu trắng,
- Vân: Màu mây,
- Yên :Màu khói,
- Trần: Màu bụi,
- Vụ: màu sương mù,
- Ảnh: màu bóng, ánh sáng bị che nên không thể thấy được vật thể hoặc các màu sắc khác,
- Quang: ánh sáng, chỉ cho ánh sáng mặt trời,
- Minh: chỉ cho ánh sáng mặt trăng, ngôi sao, viên ngọc báu, tia chớp,
- Âm : chỉ cho bóng tối.

Trong đó 4 loại xanh, vàng, đỏ, trắng là màu sắc chính, gọi là tứ hiển sắc. Đặc biệt màu trắng rất thù thắng, 8 loại còn lại do sự phân biệt chia 4 màu sắc chính tạo ra, cho nên chúng đều thuộc về 4 màu sắc chính này.

Theo thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 12 loại hiển sắc này, đều có cực vi và “Thể tính” riêng biệt.

HIỂN THỨC 顯 識

Là dị danh của thức Alaya. Thức Alaya là nơi hàm chứa

tất cả chủng tử Thiện, ác và vô ký có khả năng hiển hiện tất cả cảnh giới cho nên gọi là Hiển thức.

Theo Duy thức luận thì có 9 loại thức là: thân thức, ứng thọ thức, chính thọ thức, thể thức, sở thức, xứ thức, ngôn thuyết thức, tự tha sai biệt thức, thiện ác lương đạo sanh tử thức, đều do thức Alaya hiển hiện ra.

Ngoài 9 thức nêu trên, luận hiển thức còn lập một thức nữa gọi là phân biệt thức, tức chỉ cho y thức bao gồm thân giả thức và thụ giả thức. Bản chất của 2 thức này đều hư vọng, cho nên gọi là phân biệt thức.

HÌNH SẮC 形 色

Đối lại với hiển sắc chỉ cho sắc (sắc pháp) có hình tướng, tức là sắc pháp có chất ngại, khi thấy hoặc tiếp xúc có thể biệt được. Theo duy thức tông, thì hình sắc có 8 loại: Trường: dài, Đoản: ngắn, Phương: vuông, Viên: tròn, Cao: chiều cao, Hạ: thấp, Chính: ngay thẳng, Bất chính: không ngay thẳng các hình, sắc nêu trên đều khác nhau, thể tính cũng khác nhau:

thật ra nó chẳng phải thực sắc mà chỉ là giả sắc, vì nó không có thực tế và luôn biến chuyển, không phải là bất biến.

HOẶC 惑

Mê lầm không hiểu rõ, chỉ cho trạng thái thân tâm não loạn, hoặc chỉ chung cho tất cả phiền não chướng ngại tâm giác ngộ.

Theo Thành Duy thức luận nói: Sanh tử nối tiếp nhau do “Hoặc”, “nghiệp và khổ”. Phiền não phát nghiệp, nhuận sanh là hoặc. Chúng sanh mê lầm sự lý phát khởi nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho “Hữu” ở vị lai, làm nhân cho sự sanh tà tiếp nối, nên gọi là “hoặc”. Hoặc gần giống với nghĩa “vô minh”. Do phiền não kết hợp với nghiệp tương làm nhân chung cho quả báo luân hồi, nên hoặc và nghiệp thường đi đôi với nhau.

Trong 12 chi duyên khởi vô minh là hoặc phát nghiệp gọi là Đẳng khởi nhân, 2 chi Ái, Thủ là Hoặc nhuận sanh, gọi là sanh khởi nhân.

Trong 10 tùy miên thì 5 món: Tham, sân, si, mạn, nghi là Tư hoặc; còn 5 món: Thân kiến, Tà kiến, Biên kiến, Kiến thủ kiến giới cấm thủ kiến, thì thuộc về Kiến hoặc. Trong đó 3 môn: Tham, sân, mạn của Tư hoặc chỉ duyên riêng từng việc mà sinh, không thể duyên khắp các việc trong 3 đời, nên gọi là Tư tưởng hoặc.

Còn 5 kiến hoặc: Nghi và vô minh thì duyên nhiều việc mà sinh, có khả năng trói buộc các việc trong 3 đời, cho nên gọi là cộng tướng hoặc.

HOẶC NHIỄM 感染

Các phiền não hay khiến cho thân tâm của con người ô nhiễm bất tịnh, gây ra nhiều lỗi lầm.

HOẶC NGHIỆP KHỔ

惑業苦

Do các hoặc tham sân si tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống chết trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì nghiệp mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc cứ thế

xoay vắn, sanh tử không dứt, nên gọi là 3 đạo.

HOẶC THÚ 惑 趣

Hoặc có nghĩa là mê lầm, thú là lý thú. Tức là vì nó khiến cho những người mê lý (hoặc thú) thấy được yếu chỉ sâu kín mà thay đổi tức khắc.

HỌC VÔ HỌC 學 無 學

Tức chỉ cho hữu học và vô học.

HỮU HỌC 有 學

Chỉ cho những bậc tuy đã giác ngộ lý Tứ đế, nhưng chưa dứt hết phiền não, nên còn phải tu học Giới, Định, Huệ, tức là những bậc Thánh, dưới quả A La Hán, đều là hữu học.

VÔ HỌC 無 學

Là những bậc Thánh đã chứng quả A La Hán, đã đoạn trừ tất cả phiền não không còn tu học nữa, nên gọi là vô học.

HÔN MIÊN CÁI 昏 眠 蓋

Cũng gọi là Thụy miên cái, gọi đủ là hôn trầm Thụy miên cái. Tiếng gọi chung cho 2 phiền não (hôn trầm, thụy miên). Vì 2 phiền não này che

lấp và chướng ngại trí tuệ nên gọi là cái (che), là một trong ngũ cái.

Trong ngũ cái: Hôn trầm cái, thụy miên cái, trạo cử cái (trạo cử, ác tác) là 2 môn hợp làm 1, vì tác dụng của chúng và cách đối trị đều giống nhau.

HÔN TRÂM 昏 沈

Gọi tắt là Hôn. Nó tác dụng tinh thần làm cho thân tâm mờ tối, bãi hoại, nặng nề, dần độn, si mê, mất chí tiến thủ và những hoạt động tích cực. Là tên của Tâm sở (là tác dụng của Tâm)

Hôn trầm thuộc 1 trong 10 triền hợp với thụy miên thành hôn trầm miên. Hôn trầm miên cái là 1 trong ngũ cái. Hôn trầm là loại phiền não làm chướng ngại thiền định, ví như hầm hố tối tăm là quỷ trong núi vô minh, là một trong 50 loại ma phá hoại thiền định, phá hoại người tu hành, chướng ngại quả Bồ Đề.

HUÂN TẬP 熏 習

Gọi tắt là Huân: có nghĩa chứa nhóm, xông ướp vào một vật gì như quần áo chăn

nệm. Thế lực của các pháp nhiễm tịnh, mê ngộ (đặc biệt chỉ cho các hành vi của 3 nghiệp thân, khẩu, ý) in sâu vào tâm thức của con người, tức là huân tập.

Tông Duy thức cho rằng: sự hiện hành của 7 chuyển thức là pháp năng huân, còn thức Alaya (thức thứ 8) là nơi sở huân, chứa chất các chủng tử. Mối quan hệ giữa sở huân và năng huân là lý nhân quả nối nhau của thức Alaya.

Theo Thành Duy thức luận, thì sở huân và năng huân mỗi loại đều có 4 nghĩa:

I. Sở huân: gồm 4 nghĩa

1/ Tính kiên trụ: tính chất giữ gìn khiến cho nó được kiên cố, tồn tại tương tục.

2/ Tính vô ký: tính chất chẳng phải thiện, chẳng phải ác.

3/ Tính khả huân: tính chất có khả năng chịu sự huân tập và có thể huân tập, nhưng chẳng phải là tự thể kiên cố bất biến.

4/ Năng sở hòa hợp: Tính chất của sở huân hòa hợp với

năng huân. Chỉ có thức Alaya đầy đủ 4 nghĩa.

II. Năng huân 能熏: gồm 4 nghĩa

1/ Hữu sanh diệt: tác dụng chuyển biến để sinh trưởng tập khí.

2/ Hữu thắng dụng: tác dụng duyên lực, có “Thắng dụng” mạnh mẽ và năng lực phát sanh tập khí.

3/ Hữu tăng giảm chỉ cho thắng lực có năng lực tăng, giảm để giữ gìn tập khí.

4/ Năng sở hòa hợp: năng huân và sở huân hòa hợp.

Bảy chuyển thức và các tâm sở đều có đủ 4 nghĩa nêu trên.

HUYỄN 幻

Phạm Maya, chỉ các giả tướng. Tất cả các hiện tượng trong thế gian, đều không có thể chân thật, mà chỉ là giả tướng, huyền hiện như trò ảo thuật.

HUYỄN HÓA 幻化

Huyền và hóa là 2 dụ trong 10 thí dụ về pháp không. Huyền những sự vật do nhà ảo thuật làm ra. Hóa là Phật và

chư vị Bồ Tát dùng sức thần thông biến hóa.

HUYỄN TƯỚNG 幻相

Theo tổng Duy thức nhận định: Tất cả những hình tướng giả tạm, không có thực thể. Đứng trên lập trường của Phật giáo, Duy thức mà nói: Thì tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, tuy có hình tướng nhưng đều là giả tạm, không có thể chân thật, nó chỉ là giả thể giả pháp, nên nói là huyễn tướng.

HƯ KHÔNG 虛空

Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không bị chướng ngại. Là một trong 3 vô vi, của thuyết Nhất thiết hữu bộ, một trong 9 vô vi của Đại chúng bộ, một trong 6 vô vi của Luận Bách Pháp Minh Môn.

- Hư không vô vi - Trạch diệt vô vi

- Phi trạch diệt vô vi - Bất động diệt vô vi

- Tưởng thọ diệt vô vi - Chân như vô vi

HƯ VỌNG 虛妄

Gọi tắt là vọng. Hư là giả chẳng phải chân thật. Hư vọng gồm 3 nghĩa:

1/ Không có thật: không tồn tại, như vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu...

2/ Chấp mê một cách phi lý: như vọng thức, vọng tâm, vọng niệm...

3/ Hư dối: như vọng ngữ vọng ngôn

HƯ VỌNG PHÂN BIỆT

虛妄分別

Gọi tắt là vọng phân biệt, tức chỉ sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng với chân lý, chân tướng của sự vật.

Muôn pháp do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp, nhưng kẻ phàm phu mê chấp khởi vọng tâm loạn thức, sinh ra đủ thứ phân biệt, hoặc chấp thức ngã, thực pháp. Cái chấp này là Biến kế sở chấp, không kế hợp với chân tánh, nên gọi là hư vọng phân biệt.

HƯƠNG 香

Là cảnh sở duyên của tử căn cũng là đối tượng phân biệt của tử thức là một trong 5 trần, một trong 6 cảnh, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới. Là 1 trong 175 pháp của Tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của Tông Duy thức.

HƯƠNG TRẦN 香塵

Theo Đại thừa Duy thức học: sắc, thính, hương, vị thường làm nhớ bản (ô nhiễm) Tinh thức và che lấp chân tánh con người. Hương là 1 trong 6 trần, khiến con người ngửi vào cảm thấy thích thú, nó làm say đắm con người, nên gọi là Hương trần. Các loại hương từ chiên đàn hương, trầm hương, hương của các thứ ăn uống, hương trên thân thể người nam, người nữ cho đến tất cả những thứ mùi thơm, hôi thối, tanh tưởi...đều là hương trần.

HỮU HỌC 有學

Cũng gọi là học nhân, chỉ bậc còn phải tu tập Giới Định Huệ vô lậu và ly trạch dứt để dứt sạch tất cả phiền não, hầu chứng được Thánh quả, cho nên gọi là hữu học.

HỮU LẬU 有漏

Đối lại với vô lậu, tức chỉ cho các loại phiền não, các phiền não này sinh ra tội lỗi, làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sanh tử.

Hữu lậu đối lại với Dục lậu, vô minh lậu, chỉ cho 52 phiền não ở cõi sắc và cõi vô sắc.

HỮU LẬU DUYÊN

有漏緣

Đối lại với vô lậu duyên tức dùng pháp hữu lậu làm đối tượng để duyên theo. Theo Câu Xá luận: trang 98 tùy miên, thì 6 hoặc: Tham, Sân, Si mạn nghi, ác kiến, mà Đạo đế, Diệt đế đã đoạn trừ thuộc về vô lậu duyên, các tùy miên còn lại, đều là những hoặc thuộc về hữu lậu duyên. Nghĩa là các kiến hoặc và Tư hoặc của khổ đế và tập đế là thuộc về hữu lậu duyên, còn 4 hoặc của Diệt đế và 5 hoặc kiến thủ, giới cấm thủ, tham, sân, mạn của Đạo đế, vì chúng là những phiền não, mê lầm nhiều lớp, tùy theo các hoặc của vô lậu duyên mà sinh khởi, chứ không thể trực tiếp duyên theo pháp vô lậu, nên đều thuộc về hữu lậu duyên.

HỮU LẬU NGHIỆP

有漏業

Đối với vô lậu nghiệp các pháp thiện ác trong thế gian.

Các nghiệp này do phiền não gay ra. Như trang 4 nghiệp Hắc bạch, thì 3 nghiệp: Hắc hắc nghiệp chiêu cảm ác quả trong cõi dục, Bạch bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi dục là các nghiệp hữu lậu; còn phi hắc phi bạch nghiệp dứt hết ba nghiệp nói trên, là nghiệp vô lậu (Theo Câu xá luận).

HỮU LẬU NHÂN 有漏因

Nhân mang lại quả báo trong 3 cõi, tương đương với khổ đế trong Tứ đế, như các nhân ngũ nghịch, thập ác, ngũ giới, thập thiện, đều là nhân hữu lậu.

HỮU LẬU PHÁP 有漏法

Đối với vô lậu pháp chỉ cho các loại (phiền não) tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Tức là pháp khổ đế và Tập đế trong tứ đế và các cảnh sở duyên của chúng tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên gọi là pháp khổ đế, Đạo đế chẳng phải là pháp Hữu lậu.

HỮU LẬU QUẢ 有漏果

Là quả báo do nhân hữu lậu mang lại, tương đương với khổ

đế trong Tứ đế, ba cõi 6 đường (Tam giới lục đạo) đều là quả báo Hữu lậu.

HỮU LẬU THIỆN 有漏善

Đối lại với vô lậu thiện, cũng gọi là hữu lậu thiện pháp. Thiện căn của phàm phu có được trước khi phát sinh ra trí vô lậu. Ngũ giới, Thập thiện và thiện căn từ giai vị trở xuống đều là hữu lậu thiện. Nếu tu thiện pháp hữu lậu thì có thể mang lại quả báo hữu lậu trời, người.

HỮU LẬU THỨC 有漏識

Đối lại với vô lậu thức, chỉ cho thức của các loài hữu tình từ địc thứ 10 trở xuống. Cứ theo các nhà Duy thức thì chỉ có tính thức của Phật quả là vô lậu, còn tất cả thức của loài hữu tình, đều là hữu lậu.

HỮU LẬU VÔ LẬU

有漏無漏

Gọi chung là Hữu lậu và Vô lậu, hoặc hữu vô lậu đều chỉ cho phiền não.

Nên phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu có những điểm sai khác:

1/ Thân thể của phàm phu gọi là hữu lậu thân, còn thân Phật thì thanh tịnh vô lậu, gọi là vô lậu thân.

Tu sáu hành quán hữu lậu, được quả báo trời, người trong 3 cõi, gọi là Hữu lậu đạo, Hữu lậu lộ. Còn pháp tu chứng được đạo quả Niết Bàn, thì gọi là vô lậu đạo, vô lậu lộ.

2/ Nhờ vào pháp thế tục, mà phát sanh trí tuệ, gọi là hữu lậu trí, còn chứng biết lý Tứ đế và trí tuệ của bậc Thánh từ giai vị kiến đạo trở lên, thì gọi là vô lậu trí. Phàm phu từ giai vị kiến đạo trở xuống làm thiện, gọi là Hữu lậu thiện, còn điều thiện do bậc Thánh, từ giai vị từ kiến đạo trở lên đạt được. Gọi là vô lậu thiện.

3/ Hành vi thế tục do trí hữu lậu tạo tác, gọi là hữu lậu hạnh; còn dùng trí vô lậu tu quán hạnh tứ đế thì gọi là vô lậu hạnh. Dùng đạo hữu lậu để đoạn trừ phiền não, thì gọi là Hữu lậu đoạn; Dùng đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não, thì gọi là vô lậu đoạn.

4/ Hạnh hữu lậu có thể chiêu cảm quả hữu lậu trời,

người... trong 5 đường, cho nên gọi là hữu lậu nhân, còn hạnh vô lậu thì có khả năng chứng quả vô lậu Niết Bàn, cho nên gọi là vô lậu nhân.

5/ Kẻ phàm phu nhờ tu 6 hạnh quán, mà an trụ trong các định tứ thiền, tứ vô sắc định, tứ vô lượng tâm định, thì gọi là hữu lậu định hoặc hữu lậu thiện; còn thiền định do bậc Thánh dùng trí vô lậu mà phát được, thì gọi là Vô lậu định, hay Vô lậu thiện.

Định vô lậu này sanh khởi ở 9 địa vị vô lậu:

- Vị chi định - Trung gian định
- Tứ căn bản định - Không vô biên xứ định
- Thức vô biên xứ định - Vô sở hữu xứ định.

6/ Theo tông duy thức, thì tịnh thức của quả Phật, thì gọi là vô lậu thức, khi chưa thành phật thì gọi là hữu lậu thức. Thức thứ 6, thức thứ 7 khi ở sơ địa vào giai vị kiến đạo đã chuyển một phần thức thành trí, thì cũng có thể đoạn được phiền não chướng và sở tri chướng, thì gọi là vô lậu thức. Còn thức thứ 5 và thứ 8

thì khi thành quả Phật mới có thể chuyển biến thành thức vô lậu. Sau hết sự giác ngộ vô lậu, xưa nay vốn vắng lặng, thì gọi là vô lậu. Vô vi, nhưng khi do tác dụng mà khởi động thì gọi là Vô lậu hữu vi.

HỮU PHÁP 有法

Gọi đủ là hữu thể pháp tức chỉ pháp tồn tại và các pháp có thực. Theo tông Duy thức nhận định rằng: Các pháp trong 18 giới hiện tại có thể tánh, nên gọi là hữu thể pháp, pháp vô vi cũng thuộc về Hữu thể pháp này. Trái lại, các pháp quá khứ, vị lai, long rùa, sừng thỏ... không có thể tánh, nên gọi là vô thể pháp.

HỮU PHẦN THỨC 有分識

Hữu chỉ cho sự sinh tồn của tất cả chúng sanh mê vọng trong 3 cõi (dục, sắc, vô sắc). Phần là nguyên nhân. Hữu phần thức chỉ cho thức làm nguyên nhân căn bản của sự sanh tử luân hồi trong 3 cõi, 6 đường.

Thức này trên khắp 3 cõi, tương tục không dứt và tồn tại thường hằng. Theo tông duy thức cho rằng: Thức Alaya là

nguyên nhân căn bản sinh ra muôn pháp trong vũ trụ, rồi căn cứ vào thuyết Thượng tọa bộ mà cho rằng: Hữu phần thức là tên khác của Alaya thức.

HỮU PHÚ VÔ KÝ

有覆無記

Cũng gọi là hữu phú tâm, hữu phú có nghĩa che đậy. Một loại tâm nhiễm ô, làm trở ngại việc tu tập thành đạo và có khả năng che lấp chân tánh, nên gọi là hữu phú. Nhưng vì thế lực của nó yếu kém, không thể sanh ra quả dị thực, nên gọi là hữu phú vô ký.

Tóm lại, phi thiện phi ác thì gọi là vô ký. Đệ bát thức là vô phú vô ký, còn đệ thất thức là hữu phú vô ký. Vì hữu phú có nghĩa là nhiễm ô, nhân vì thức này luôn có 4 phiền não: Si, mạn, ái kiến tương ứng thường khởi; do vậy mà có nhiễm ô.

HỮU SẮC 有色

Chỉ chúng sanh trong cõi dục và cõi sắc, là những chúng sanh có hình tướng, có sanh diệt (sanh tử, luân hồi).

HỮU SỞ DUYÊN 有所緣

Tên gọi khác của tâm và tâm sở, vì tâm và tâm sở đều

có cảnh sở duyên nên gọi là hữu sở duyên (có chỗ để duyên theo)

Sở duyên là cảnh giới mà tâm thức duyên theo, nương dựa. Như nhãn thức duyên theo sắc trần, nhĩ thức duyên theo thanh trần. Còn vật ở ngoài tâm thức, thì gọi là vô sở duyên, bởi vì nó bị tâm thức vin theo, chứ nó không thể tự vin theo được.

HỮU SỞ ĐẮC 有所得

Đối lại với vô sở đắc. Tâm con người chấp trước phân biệt: có, không, một, khác, phải, trái... Nếu xa lìa quan niệm: có, không, tương đối mà thể ngộ được chân lý “không” thì gọi là “Vô sở đắc”.

HỮU SỞ Y 有所依

Là tên khác của Tâm, Tâm Sở. Vì Tâm, Tâm sở đều có chỗ để nương gá, nên gọi là Hữu sở y.

Theo Du Già Sư Địa Luận: Tâm, Tâm sở có tên khác là Hữu sở duyên, Tương ứng, Hữu hành, Hữu sở y... Hữu sở y, nhưng Hữu sở y ấy gồm có 3 nghĩa: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y và đẳng vô

gián y. trong các pháp chỉ có tâm, tâm sở pháp có đủ 3 sở y này, nên gọi là hữu sở y.

Thành Duy thức luận nêu:

- Tâm, Tâm sở là pháp sinh khởi, nhờ 4 duyên, tại sao chỉ nói có 3 sở y?

- Sở duyên duyên chung cho cả nội và ngoại, còn nhân duyên, đẳng vô gián duyên, Tăng thượng duyên thì thuộc nội, nên chỉ nói có 3.

- Các thức khác duyên nội ngoại, thì không nói 4 y. Tức là trong 4 duyên, trừ sở duyên duyên, còn 3 duyên kia, là 3 sở y.

HỮU TÁC 有作

Mọi vật có tạo tác, đồng nghĩa với Hữu vi: chỉ tất cả sự vật do nhân duyên hoà hợp mà sanh khởi, nhân duyên tan rã nó không còn tồn tại.

HỮU TÂM VỊ 有心位

Đối lại vô tâm vi chỉ cho lúc tâm thức khởi tác dụng. Theo Du Già Sư Địa luận: thì trừ 6 vị là: Vô tâm thù miên vị, vô tâm muộn tuyệt vị, vô tưởng định vị, vô tưởng sanh vị, diệt tận định vị và vô dư Niết Bàn giới vị ra, còn tất cả

các vị khác đều là hữu tâm vị. Theo Duy thức tông cho rằng: 8 thức cùng khởi, nhưng thức thứ 7, thứ 8 thường nối tiếp nhau không gián đoạn, còn lại 5 thức trước, lúc khởi tác dụng thì tất nhiên cùng khởi với thức thứ 6, vì thế mà tông Duy thức chỉ căn cứ vào thức thứ 6 có khởi hay không mà nhận định hữu tâm hay vô tâm. Nhưng Câu Xá luận không thừa nhận 2 tâm cùng khởi một lúc, nên cho rằng bất cứ một thức nào trong 6 thức khởi tác dụng thì đều gọi là Hữu tâm vị.

HỮU TÂM HỮU TỪ

有尋有慈

Là pháp tương ứng với 2 Tâm sở Tâm và Từ (Tư). Theo Câu Xá luận: thì trong 18 giới, nói về tương ứng với Tâm, Từ, thì có thể chia ra làm 4 phần:

- Hữu tâm hữu từ,
- Vô tâm vô từ,
- Vô tâm duy từ (không có Tâm chỉ có Từ),
- Vô Từ duy Tâm (không có Từ chỉ có Tâm).

Trong đó hình tướng của 5 thức trước thì thô và chuyển biến ở bên ngoài, cho nên thường tương ứng với Tâm,

Từ, tức là Hữu Tâm Hữu Từ. Trong mười sắc giới (5 căn, 5 cảnh) không phải là những pháp tương ứng với Tâm, Từ. Tức là vô tâm, vô từ. Ba giới: ý giới, ý thức giới, và pháp giới thì chung cho cả 3 phẩm. Hữu tâm hữu từ, vô tâm duy từ và vô tâm vô từ, còn các pháp tương ứng khác thì thường tương ứng với tâm, từ cho nên là Hữu tâm Hữu từ. Còn trong khoảng sơ tỉnh lự và tỉnh lự thứ hai thì các pháp này chỉ tương ứng với Từ cho nên là Vô Tâm Duy Từ. Từ tỉnh lự thứ hai trở lên cho đến hữu đỉnh địa, thì những pháp này không tương ứng với tâm, từ, cho nên gọi là Vô Tâm Vô Từ. Do đó, cõi Dục và Sơ Tỉnh Lự được gọi là Hữu Tâm Hữu Từ Địa, khoảng giữa Sơ Tỉnh Lự và Tỉnh Lự thứ hai được gọi là Vô Tâm Duy Từ Địa, còn từ Tỉnh Lự thứ hai trở lên được gọi là Vô Tâm Vô Từ Địa.

HỮU THÂN KIẾN

有身見

Dịch âm là Tát Ca Da Kiến, Tát Ca Tà Kiến. Dịch ý: Hư Ngụy Thân Kiến Hoạt Thân Kiến, Di chuyển thân kiến,

tức chỉ cho cái thấy sai lầm, cho rằng thân do 5 uẩn hợp thành là có thực Ngã và Ngã Sở (Ta và Của Ta), vì pháp thể của 5 uẩn này là có thật. Nó là một trong 5 kiến, một trong mười tùy miên. Vọng kiến này do thuyết Nhất Thiết hữu bộ thành lập.

HỮU THỂ 有體

Đối lại vô Vô Thể. Là pháp có thể tánh, như 75 pháp Tỳ Luận Câu Xá, 84 pháp trong Luận Thành Thật, 100 pháp trong Duy Thức Luận.

Các pháp này bao gồm vật chất. Có hình tướng, còn tâm thức không hình tướng, pháp hữu vi do nhân duyên sanh.

HỮU THỂ THI THUYẾT GIẢ 有體施說假

Tạm đặt tên "Giả", trên pháp thể không tên. Là một trong hai giả.

Theo Tông Kinh Lục: thì những điều nói trong Thánh giáo tuy có pháp thể, nhưng chẳng phải Ngã pháp, Thể vốn không tên, tuy duyên bày đặt tạm gọi là Ngã pháp, nên gọi đó là Hữu Thể thi thuyết giữa.

Ngoài ra, nếu theo thực tướng các pháp mà bàn, thì tất cả sự vật trong thế gian đều là Hữu thể thi thuyết giả.

HỮU THỂ VÔ THỂ

有體無體

Các pháp có thực thể và các pháp không thực thể.

Về thực tướng, tướng của các pháp thuyết nhất thiết Hữu bộ chủ trương: Pháp thể hằng hữu. Tông Pháp Tướng Đại Thừa thì cho rằng: ngoài tướng năng y, còn có thể sở y, tức là trong 3 tánh: Biến Y Viên ⁽¹⁾, thì ngoài các pháp y tha khởi ra, còn có chân như thực thể viên thành Còn các tông thuộc về pháp tánh như Hoa Nghiêm, Thiên Thai..... thì chủ trương tướng năng y tức là thể sở y. Cho nên, ngoài tướng của các pháp y tha khởi ra, thì không có chân thể viên thành thực.

HỮU THỦ THỨC 有取識

Thức có phiền não, Thủ là tên gọi chung các phiền não. Theo Luận Câu Xá, thì lúc mệnh chung, có rất nhiều chủng tử dẫn nghiệp tụ tập

lôi kéo người chết vào vòng Luân Hồi trong 6 đường. Khi ấy, Hữu Thủ Thức này rõ biết ba loại chủng tử nghiệp mà đi đầu thai dẫn đến quả báo, còn các thức khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp đó là :

1-Chủng tử trong nghiệp : chủng tử do nghiệp nặng dắt dẫn, chủng tử nghiệp của ngũ nghịch, thập ác.

2-Chủng tử cận khởi nghiệp : chủng tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn lành hoặc bạn ác.

3-Chủng tử sắc tập nghiệp: chủng tử do nghiệp tập quen (tập quán) dẫn khởi, như chủng tử nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sanh.

HỮU TÌNH 有情

Dịch âm : Tát Đa Bà, Tát Đa Phạ Tát Đa, cũng gọi là Hữu Thức, Hữu Tình; dịch cũ là Chúng sanh.

Chỉ những loài có tình, thức có sự sống còn. Về mối quan hệ giữa "Hữu tình" và "Chúng sanh", có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng "Hữu tình" chỉ riêng cho những sinh

vật có tình thức như loài người, các trời, quỷ đói, súc sanh, A Tu La ...Còn những vật không có tình thức như cỏ cây, gạch, đá...núi, sông, đất liền ...là loại vô tình. Còn chúng sanh thì bao quát cả hai loài Vô Tình và Hữu Tình. Nhưnh có thuyết lại cho rằng: Hữu Tình tức là tên khác của chúng sanh, cả hai cùng một thể nhưng khác tên.

Theo Duy Thức thường gọi chung là Hữu Tình chúng sanh, tức chỉ cho các loài có tình thức, có tâm thức, phân biệt được mọi vật xung quanh mình.

HỮU TÌNH THẾ GIAN

有情世間

Cũng gọi là quả danh Thế Gian, chúng sanh Thế Gian, chúng sanh thế. Chánh báo của loài Hữu Tình, tức chỉ cho tất cả chúng sanh có 5 ấm tạo thành. Là 1 trong 3 loại Thế Gian⁽²⁾ (Ba loại thế gian: Dục giới, sắc giới, vô sắc giới, tức cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc)

HỮU TÌNH 有情

Đối lại với Vô Tính có tính xuất ly giải thoát sanh tử

Luân Hồi, gọi là Hữu Tình, trái lại không có tính xuất ly sanh tử luân hồi, giải thoát gọi là Vô Tính.

HỮU TÙY MIÊN TÂM

有 隨 眠 心

Chỉ cho tâm phiền não. Tùy miên tức là phiền não. Hữu tùy miên tâm được chia ra làm 2 loại:

+Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm: bao gồm cả Duyên phược đã dứt và Duyên phược chưa dứt.

+Vô nhiễm hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa dứt hẳn, chỉ mới y cứ vào tùy tăng của sở duyên phược, và tâm vô nhiễm này không có tương ưng phược mà chỉ có sở duyên phược.

HỮU TƯỚNG 有 相

Đối lại vô tướng, tức chỉ các pháp có hình tướng. Hữu còn chỉ các sự vật có tướng trạng phân biệt của các pháp Hữu hình. Những gì có tướng sanh diệt, đổi dời, đều gọi là Hữu Tướng hay Hữu Vi Pháp

HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC

有 相 執 著

Chỉ chúng sanh thường bám chặt vào những sự tướng, hình tướng tốt, đẹp, đen, xấu... sai biệt cho là thật có thật thể, nhưng không hiểu những sự tướng, hình tướng chỉ là giả tướng không thật thể, chỉ biết theo cảm quan của con người, rồi cố bám lấy không chệch rời bỏ.

HỮU VI 有 為

Phạm Saaskrta. Paly: San-khat cũng gọi là Hữu vi pháp. Pháp do tạo tác mà có, chỉ chung cho các hiện tượng do nhân duyên hoà hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh diệt biến hoá, lấy 4 tướng Hữu vi: sanh, trụ, dị, diệt làm đặc trưng. Ngược lại pháp nào vĩnh viễn bất biến và tồn tại tuyệt đối, thì gọi là Vô vi pháp.

Theo tinh thần phổ thông cho 5 uẩn là Pháp hữu vi, còn trong 75 pháp của Tông Câu Xá, thì pháp hữu vi chiếm hết 72 thức; trong 100 pháp của

Tông Duy Thức thì pháp hữu vi chiếm 94 loại. Nói một cách bao quát, pháp hữu vi có thể chia ra làm 3 loại, gọi là Tam hữu vi, đó là Sắc pháp, Tâm pháp và phi sắc phi tâm pháp.

Chấp hữu vi là pháp vô thường, chuyển biến đổi dời trong từng sát na, vì thế cũng gọi là Hữu vi chuyển biến. Sanh, trụ, dị, diệt (tứ tướng hữu vi) là đặc trưng căn bản của các pháp hữu vi. Cũng có thuyết hợp 2 tướng: trụ và dị là một, mà lấy tam tướng hữu vi (sinh, trụ, dị, diệt).

HỮU VI CHUYỂN BIẾN

有為轉遍

Chỉ tất cả sự vật trong thế gian do nhân duyên sanh, rồi cũng theo nhân duyên mà diệt, sanh diệt chuyển biến không ngừng, nên gọi là hữu vi chuyển biến.

Theo thành Duy Thức thì: do sức nhân duyên của pháp hữu vi mà xưa nay không có, tạm thời có rồi lại không, muốn cho thấy khác với vô vi, mà giả lập 4 tướng, mới có gọi là Sanh (生), sau không gọi là

Diệt (滅). Sinh rồi giống nhau và nối tiếp nhau không dứt, gọi là Trụ (住), sự nối nhau chuyển biến, thì gọi là Dị (異), vì thế mà 4 tướng đều giả lập.

Căn cứ vào những điều được trình bày trên, ta có thể biết pháp Hữu vi do nhân duyên mà sinh, có đủ 4 tướng: sinh, trụ, dị, diệt. Vì chúng chuyển biến vô thường, nên các nhà duy thức học cho rằng 4 tướng sanh, trụ, dị, diệt đều là tạm thời giả lập, đó chính là nghĩa Hữu vi chuyển biến.

HỮU VI CÔNG ĐỨC

有為功德

Đối lại vô vi công đức, chỉ cho tất cả công đức thiện pháp thế gian do nhân duyên sanh. Đối lại, Niết Bàn đệ nhất nghĩa đế, thì gọi là vô vi công đức.

Lời thơ:

*“Mặt trời mọc(xuất) vào lúc
giờ mào (mẹo)*

*Thanh tịnh bỗng trở thành
phiền não*

*Hữu vi công đức dính bụi trần
Vô hạn ruộng đất chưa
từng xáo”*

HỮU VI GIẢI THOÁT

有為解脫

Cũng gọi là vô học chi. Đối lại với vô vi giải thoát.

Thắng giải tương ứng với chánh kiến của bậc vô học A La Hán. Thắng giải này là 1 trong 10 thứ Đại địa pháp, thuộc tâm sở hữu pháp, cho nên gọi là hữu vi; lại vì thắng giải của pháp hữu vi này sinh khởi từ trong quả thể của bậc vô học A La Hán cho nên gọi là Hữu vi giải thoát; chia làm thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Thời giải thoát và Bất thời giải thoát, mỗi thứ đều có 2 loại:

Tâm giải thoát xa lìa tham dục,

Tuệ giải thoát xa lìa vô minh,

Trong 5 phần pháp thân tâm giải thoát và tuệ giải thoát này, được gọi là giải thoát uẩn.

HỮU VI KHÔNG 有為空

Phạm Samakṛta sūnyatā. Chỉ tất cả các pháp đều không có tự tánh, vì do nhân duyên giả hoà hợp mà thành, là 1 trong 18 thứ không.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn nói: Hữu vi không nghĩa là tất cả pháp hữu vi đều là không.

HỮU VI NIẾT BÀN

有為涅槃

Đối lại với vô vi Niết bàn. Niết bàn cũng có đủ 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Trái lại nếu đầy đủ 4 đức ấy thì gọi là Vô Vi Niết Bàn.

HỮU VI QUẢ 有為果

Đối lại với Vô vi quả. Quả của pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp kết thành tức là 4 quả, “Sĩ Dụng, Tăng Thượng, Đẳng Lưu, Dị Thục”.⁽¹⁾

Tứ quả 4 quả gồm có: sĩ dụng quả, tăng thượng quả, đẳng lưu quả, dị thục quả.

HỮU VI SINH TỬ

有為生死

Cũng gọi là phần đoạn sanh tử (分斷生死) đối lại với vô vi sinh tử (Biến dịch sinh tử). Sự sống chết của chúng sanh trong 3 cõi.

Chúng sanh trong 3 cõi 6 đường, do quả báo bất đồng nên thân hình thọ mạng, đều có hạn định khác nhau, loại sinh tử này có phần đoạn giới hạn, nên gọi là hữu vi sinh tử.

HỮU VI VÔ LẬU

有 為 無 漏

Cũng gọi là vô lậu hữu vi, chỉ cho pháp hữu vi vô lậu. Theo câu xá luận cho rằng: khổ đế, tập đế trong 4 đế là pháp hữu vi hữu lậu. Còn diệt đế là pháp vô vi vô lậu. Đạo đế thì tuy là pháp vô lậu, nhưng vì có tính chất sinh diệt, nên thuộc về pháp hữu vi. Do đó, Đạo đế cũng được gọi là pháp hữu vi vô lậu.

HỮU VÔ 有 無

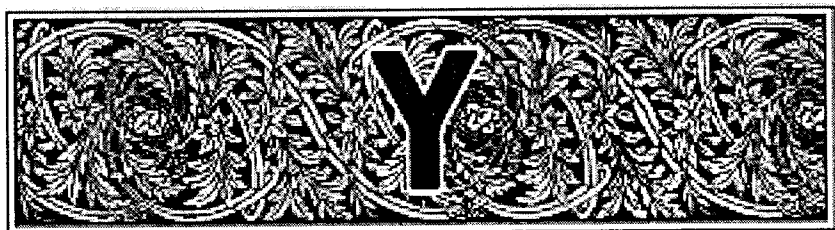
Phạm Bhava – abhava hữu và vô, chỉ cho sự tồn tại và sự không tồn tại.

Trong Phật giáo, nếu cho rằng tất cả sự vật tồn tại, đều là giả tướng tạm thời, gọi là giả hữu, vì chúng theo nhân duyên mà sinh diệt, không có thực thể thường còn, cho nên nói là vô ngã, vô tự tánh. Trái lại, nếu chấp tất cả là thường trụ bất biến và tồn tại lâu dài, thì gọi là Hữu kiến ngã kiến. Nếu vượt qua loại hữu kiến hữu ngã này, thì hiểu rõ lý vô thường, vô ngã, không... nhưng dứt khoát không thể xem vô ngã, vô thường, không... này

là một thứ tư tưởng hư vô, mà phải thấu suốt ý nghĩa lý chân thật của chúng.

HỮU VÔ TÀ KIẾN 有 無

Hữu kiến và vô kiến đều chẳng phải là chánh kiến trung đạo mà là thuộc về thiên lệch.



Y 依

Nương tựa , theo về, dựa vào. Như y chỉ sư, tức nương tựa vào thầy để tu học.

Y BÁO 依報

Lại gọi là y quả, tức là quả báo mà thân thể của con người nương tựa vào đó để trụ (sống còn). Như quốc gia thủy thổ, núi sông đất đai, phòng thất vật dụng... là y báo của chúng sanh.

Tóm lại, y báo là nơi mà con người sống trong vũ trụ, nếu không có y báo làm sao chánh báo được tồn tại (thế gian pháp).

Y CHÁNH 依正

Chỉ cho y báo và chánh báo. Tất cả chúng sanh, do nghiệp trong quá khứ. Cảm thọ thân tâm, thì gọi là chánh báo. Còn tất cả sự vật, đất đai, nhà cửa, ruộng vườn, là chỗ sở y (nơi

nương tựa) của thân tâm con người, thì gọi là y báo.

Y QUẢ 依果

Lại gọi là y báo, tức là quả báo mà thân thể con người nương vào nơi đó để sống còn. Như quốc gia, thủy thổ, núi sông đất đai, phòng thất vật dụng là y báo của chánh báo (chúng sanh).

Y THA 依他

Gọi cho đủ là y tha khởi tánh, hoặc y tha khởi tự tánh, là 1 trong 3 tánh. Muôn pháp đều vô tự tánh, không thể đơn độc mà sanh khởi. Cần phải nương tựa các duyên đầy đủ, nhiên hậu mới sanh khởi, nên gọi là y tha khởi tự tánh.

Y THA TỰ TÁNH

依他自性

Cũng gọi là y tha khởi tánh, y tha khởi tự tánh là 1 trong 3 tánh:

- Biến kế sở chấp tự tánh,
- Y tha khởi tự tánh,
- Viên thành thật tự tánh.

Y THA THẬP DỤ

依他十喻

Là pháp y tha, không có thật thể, gồm có 10 dụ:

1. Huyền sự,
2. Đóm sáng,
3. Cảnh mộng,
4. Ảnh tượng,
5. Tiếng vang,
6. Trăng nước (trăng dưới nước),
7. Không hoa (hoa đóm trong hư không),
8. Biến hoá,
9. Thành tâm hương (thành Càn Thát Bà),
10. Bóng sáng.

Các dụ trên để nói lên tất cả là hư ảo, không thật thể không chân thật.

Y THA KHỞI TÁNH

依他起性

Y tha tự tánh.

Y VIÊN 依圓

Tức chỉ cho Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh.

Ý 意

Theo Duy thức học, thì chỉ cho Mạt na thức gọi cho đủ là

ý căn 意根, còn thức thứ 6 thì gọi là ý thức 意識. Ý căn hay đệ thất Mạt na thức là ngã, nên đệ bát thức còn có tên là ngã ái chấp táng. Thức Mạt na có tác dụng tư sát, biện biệt, so lường, yêu thương, ghen ghét..., nên gọi là ý hay ý căn, không phải là ý thức.

Ý CĂN 意根

Chỉ cho đệ thất Mạt na thức, vì đệ lục lấy đệ thất làm căn, nên gọi nó là ý căn, còn ý thức chỉ cho đệ lục ý thức.

Ý CẬN HÀNH 意近行

Chỉ cho đệ lục Ý thức làm nhân duyên gần gũi, tác động nên hành động ra ngoài thân, khẩu.

Ý ĐỊA 意地

Ý chỉ cho đệ lục ý thức. Địa chỉ cho mặt đất, là nơi sinh sản ra muôn vật. Ở đây muốn nói về tâm địa. Là nơi khởi xuất điều thiện, điều ác...

Ý LẠC 意樂

Tâm ý được đầy đủ không phiền phức điều gì, mà sanh ra khoái lạc nên gọi là ý lạc.

Ý MÃ 意馬

Tâm ý dong ruổi bên ngoài, dụ như ngựa chạy bên ngoài, nên gọi là ý mã. Các bậc Tổ đức thường nói những người tâm ý phóng túng buông lung là Tâm viên ý mã (tâm như con vượn, ý như con ngựa), không khi nào yên định.

Ý MÃ TÂM VIÊN

意馬心猿

(Dụ) ý như con ngựa, tâm như con vượn, tâm ý luôn luôn phóng túng hướng bên ngoài, vì thế mà ví cho ý mã tâm viên.

Ý NGHIỆP 意業

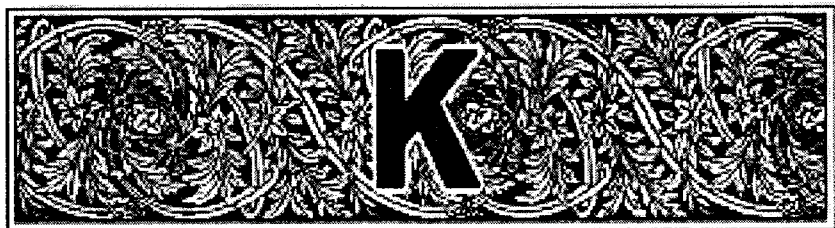
Là một trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

Ý TAM 意三

Tam ác trong thập ác, thuộc về tâm, ý: Tức tham dục, sân nhuế, ngu si.

Ý THỨC 意識

Là một trong 8 thức Tâm vương: Nhãn nhĩ, tỷ, thiệt thân, ý thức, Mạt na thức Alaya thức.



KẾ 計

So đo, tính toán, tức dùng vọng tâm phân biệt của mình để suy tính, phán đoán ý nghĩa của sự vật. Thành Duy thức luận nói: Tâm phân biệt là kế, kế độ (đạc), ngoài ra chấp trước hư vọng, gọi là vọng kế, tà kế, so đo tính toán, đối với tất cả pháp, thì gọi là biến kế.

KẾ ĐỘ PHÂN BIỆT

計度分別

Phạm ngữ Abhirūpanā-Vikalpa, cũng gọi là suy đạt phân biệt, phân biệt tư duy.

Phân biệt so lường, suy tính là một trong 3 thứ phân biệt. Nghĩa là sự tính toán so lường đối với cảnh sở duyên, là tác dụng của tuệ tương ứng với ý thức.

Tán có nghĩa là chẳng phải định. Tán tuệ tương ứng với ý thức gọi là “Kế đạt phân biệt”.

KIẾT (KẾT) 結

Phạm Banthana hoặc Samyojana cũng gọi là kiết sử, chỉ sự trói buộc, tức chỉ cho phiền não, vì phiền não trói buộc chúng sanh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sanh tử, nên gọi là kiết (kết).

KIẾT SANH 結生

Chỉ cho thân trung hữu (trung ấm) gá sanh vào thai mẹ.

Theo Luận Câu Xá: thân trung hữu muốn đến chỗ thọ thai, trước hết là khởi tâm điên đảo, rồi hướng tới chỗ nào có hành dâm, nhờ nghiệp lực mà khởi nhân căn, tuy ở một nơi nào đó thật xa, nhưng thân trung hữu (trung ấm) cũng thấy được chỗ cha mẹ đang giao hợp mà khởi tâm điên đảo. Nếu là thân trung hữu

nam, thì duyên theo mẹ mà khởi tâm dâm dục của người nam; nếu là thân trung hữu nữ, thì duyên theo cha mà khởi tâm dâm dục của người nữ. Nếu trái với duyên này thì cả hai khởi lên tâm tức giận. Do khởi 2 tâm điên đảo ấy, nên thân trung hữu cho rằng: Thân mình hợp với người mình yêu thích, khi chất dơ bẩn đáng ghét lọt vào thai thì cho là đã có, nên sinh vui mừng, từ đấy thân thân ngũ uẩn thành hình, thân trung hữu liền mất, thân sinh hữu đã bắt đầu, thì gọi là kiết sinh.

Ngược lại, khi Bồ Tát vì duyên hóa độ vào thai mẹ, tâm không điên đảo, đối với cha thì biết là cha, đối với mẹ thì biết là mẹ, đều yêu mến như nhau, không có tâm phân biệt sai khác.

KIỆT SỬ 結使

Là tên khác của phiền não, kiết là các phiền não trói buộc chúng sanh, khiến không cho ra khỏi được sanh tử. Sử là các phiền não sai khiến làm

não loạn chúng sanh. Kiết có 9 thứ, sử có 10 sử, gọi là 9 kiết 10 sử (xem kiết và sử).

9 kiết 九結 tức 9 loại phiền não: Ái, khuể (nhuế), mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật, khan. Chín loại này từ nơi căn bản mà có ra. 10 sử 十使 là biệt danh của phiền não, gồm có 10 sử: Tham, sân, si, mạn, nghi, thiên kiến, biên kiến, tá kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

KIỆT TẶC 結賊

Là biệt danh của phiền não, nhân vì phiền não hay làm tổn hại trí tuệ của con người nên dụ là tặc.

KIỆT TẬP 結習

Kiết là phiền não, tập là tập khí. Chú ý: khác hẳn với kiết tập kinh điển 結集. Kiết tập là những thứ phiền não tập hợp hình thành tập khí. Có 2 loại tập khí:

- Kết tập.
- Ái tập.

Người tu hành khi được vô sinh pháp nhãn, thì kiết tập đều dứt, nhưng chưa đoạn trừ ái tập Phật Pháp.

KHẢ KIẾN BẤT ĐỐI SẮC

可 見 不 對 色

Theo Duy thức học: Khả kiến là chỉ cho những gì mà mắt người có thể thấy được. Bất đối sắc là chỉ cho những cái không có tính ngăn ngại. Tức là loại sắc pháp do cực vi tạo thành, mắt thường có thể thấy, có màu sắc nhưng không có hình thể, không làm chướng ngại các vật chất khác. Tức chỉ cho 4 sắc pháp: Bóng, ánh mặt trời, sáng và tối.

KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

可 見 有 對 色

Còn gọi là hữu kiến hữu đối sắc. Theo Duy thức học thì sắc pháp có 11 pháp, gồm 5 căn: Nhãn nhĩ tỷ thiệt thân. 6 trần gồm có: sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp xứ sở nhiếp sắc. Sắc chia ra làm 3 loại.

- Vô biểu sắc: là sắc khả kiến, như đi đứng nằm ngồi.

- Hữu sắc: là sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng...

- Hình sắc là sắc: dài, ngắn, vuông, tròn.

Ngoài ra còn một thứ vô biểu sắc là sắc cảnh, là “Khả

kiến hữu đối sắc”. Vô biểu sắc là bất khả kiến vô đối sắc.

KHAI ĐẠO Y 開 導 依

Cũng gọi là khai ty pháp, khai đạo căn, đẳng vô gián duyên y. danh từ này do tông pháp tướng đặt ra. Là một trong 3 loại. Là một trong 3 loại duyên: Làm chỗ nương cho tâm, tâm sở khi khởi ra tác dụng.

Những hoạt động tâm thức của con người, cứ niệm niệm nối tiếp nhau, không gián đoạn, một niệm trước vừa diệt mất, thì niệm sau liền sanh khởi, giữa khoản niệm trước niệm sai sanh diệt này, có mối quan hệ rất mật thiết. Tức là tâm vương của một niệm trước mở đường và làm chỗ nương tựa (khai đạo y) cho tâm vương, tâm sở của một niệm sau sanh khởi, vì thế gọi là “Khai đạo y”.

KHAN 慳

Cũng gọi là Xan. Phạm ngữ: Mātsarya, chỉ cho những người tâm địa bõn xén, là tên của một tâm sở. Theo tông

pháp tướng thì cho khan (xan) là một trong các tùy phiền não, lấy một phần tham ái làm thể, nếu lìa tham ái thì không có tướng dụng riêng của khan (xan). Theo Thành Duy thức luận thì khan có 5 loại:

- Trụ xứ khan - Gia khan - thí khan - Xưng tán khan - và Pháp khan.

Tức chỉ cho tâm còn muốn chiếm riêng cho mình về chỗ ở, nhà cửa, bố thí, khen ngợi và pháp nghĩa.

KHAN TÂM 慳心

Cũng gọi là xan tham tâm. Tâm con người bị các thứ phiền não bôn xển tham lam che lấp, nên không chịu làm việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng chỉ đem những vật gì mà mình không dùng được nữa để cho người. Là một trong tục đế (6 thứ tâm xấu xa).

KHAN THAM 慳貪

Cũng gọi là xan tham, tức chỉ cho việc bôn xển, tham lam, tiền của không bố thí cho người và tham cầu không biết chán. Tâm khan tham có

thể dùng bố thí ba la mật để đối trị.

KHÁT ÁI 渴愛

Chỉ dục vọng, tham dục, tình ái, Ái (là một trong 12 nhân duyên). Từ ngữ khát ái dụ cho tâm mong cầu thú vui yêu đương của phàm phu, giống như người khát ái đi tìm nước.

KHẨU NGHIỆP 口業

Cũng gọi là ngữ nghiệp. Lời nói bày tỏ ý muốn của nội tâm, từ đó dẫn đến vô biểu nghiệp, là một trong 3 nghiệp. Khẩu nghiệp được chia làm hai:

- Biểu nghiệp - Vô biểu nghiệp. Về vấn đề này theo tư tưởng Duy thức Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Theo thuyết Nhất thiết hữu bộ thì ngữ nghiệp lấy âm thanh làm thực thể, cho vô biểu nghiệp cũng gọi là thực sắc. Luận Thành Thực cho Ngữ biểu nghiệp là giả lập, còn vô biểu nghiệp là phi sắc, phi tâm. Còn Duy thức thì cho rằng: Ngữ biểu nghiệp là âm thanh giả, lấy "Tư" do ngữ nghiệp phát ra làm thể, vô biểu nghiệp cũng là giả lập,

lấy công năng thiện hoặc phát khởi bất thiện và công năng bất thiện hoặc ngăn thiện của chúng tử tư làm thể.

KHÍ GIỚI THUYẾT

器界說

Khí giới tức chỉ cho thế giới, trong đó có núi sông, đất đai, cây cỏ... nhà cửa, biển hồ... là nơi sinh sống của các loài hữu tình. Nhưng lại dùng thần lực không thể nghĩ bàn khiến cho cây cỏ đất nước diễn thuyết chính pháp gọi là khí giới thuyết. Là một trong 5 loại thuyết pháp của Kinh Hoa Nghiêm.

KHÍ NGŨ CÁI 器五蓋

Trừ bỏ 5 cái: Tham dục, sân nhuế, thùy miên, trạo hối và nghi.

Cái 蓋 có nghĩa là che đậy tên khác của phiền não. 5 loại phiền não này thường che lấp chân tánh, làm cho con người mờ tối, không khai phát được định tuệ, cho nên gọi là ngũ cái. Khi tham dục dấy lên thì nghĩ đến 5 dục, sinh tâm mê say. Khi sân nhuế khởi lên thì

tâm sanh oán hận, bùng bùng như lửa, luôn luôn bực tức. Khi thùy miên dấy lên, thì thân tâm mơ màng, 6 thức tối tăm, khiến người tu hành quên mất thiền định, chánh niệm. Khi trạo hối khởi lên thì tâm hôn bồn chồn, lo lắng, hối hận những điều lỗi lầm, mà sinh sầu não. Khi nghi dấy lên thì ngờ mình, ngờ thầy, ngờ pháp. Ngờ mình tức là ngờ chính mình chẳng phải đạo khí, ngờ thầy là ngờ về giới hạnh của thầy, không hợp ý mình, sợ mình sẽ sai lầm, ngờ pháp tức là ngờ pháp mình đã tiếp nhận chưa chắc đã đúng chân lý.

Tất cả 5 phiền não trên đây, đều chương ngại định huệ, nên phải trừ bỏ. Ta nên dùng Bất tịnh quán trừ bỏ tham dục, dùng từ bi quán từ bỏ sân nhuế, dùng hạnh tinh tiến trừ bỏ thùy miên, dùng số tức quán từ bỏ trạo hối. Còn phiền não nghi có 3 cách quán Tưởng để trừ bỏ 3 cái nghi mình, nghi thầy và nghi pháp.

Nếu ta từ bỏ 5 phiền não (cái) này, thì liền sinh chính niệm, thiền định.

KHÍ THẾ GIAN 器世間

Phạm ngữ Bhājana – Loka, cũng gọi là khí thế giới. Khí chỉ cho đất nước là nơi sinh sống của tất cả chúng sanh, là một trong 3 thế gian, vì đất nước chứa đựng chúng sanh, giống như đồ dùng chứa đựng các vật nên gọi là khí, dễ biến đổi dễ hư nát nên gọi là khí thế gian.

Theo Tỳ Bà Sa luận thì trong một kiếp khí thế gian được tạo thành trong 19 kiếp, các loại hữu tình dần dần sinh trụ. Khí thế gian chỉ đến cõi trời sắc cứu cánh, phía trên đó là trời vô sắc. Theo tinh thần tiểu thừa cho rằng: khí thế gian do cộng nghiệp của chúng sanh chiêu cảm lấy. Còn duy thức đại thừa thì chủ trương rằng: Khí thế gian do thức Alaya biến hiện.

KHOÁNG KIẾP 曠劫

1) Trải qua nhiều đời nhiều kiếp.

2) Quá khứ lâu xa nên gọi là khoáng kiếp, nếu vị lai rất lâu xa thì gọi là Vĩnh kiếp.

Khoáng kiếp do người Ấn Độ trong thời xưa dùng để

chỉ cho thời hạn rất lớn, tức khoáng kiếp là thời gian vô cùng tận.

KHÔ CÁO CHÚNG SANH

枯告眾生

Chỉ về (hay nói về) chúng sanh khô héo. Ví dụ hạng người phạm phu bị tham sân si làm ô nhiễm, khiến cho pháp thân tuệ mạng khô kiệt, giống như cây cỏ bị nắng nóng làm khô héo, không phát triển được.

KHỔ 苦

Phạm ngữ: Duhkha, dịch âm là Đâu khư, Nặc khư, chỉ sự khổ não trong thân tâm.

Khổ và vui tồn tại trong tương đối, nếu tâm duyên theo đối tượng vừa ý, thì cảm thấy khổ. Theo Luận Thanh Tịnh đạo, thì khổ có đủ 2 nghĩa:

- Hiểm ố.

- Không hư.

Hiểm ố tức chán ghét và trượng thái không có “Thường lạc ngã tịnh”, thì gọi là khổ. Khổ có nhiều thứ:

1- Hai khổ: khổ trong và khổ ngoài, khổ phát sinh từ trong thâm tâm mình, gọi là

khổ trong. Khổ từ bên ngoài đưa đến như giặc cướp, thiên tai... Thì gọi là khổ ngoài.

2-Ba khổ: khổ khổ, hành khổ và hoại khổ. Trước những đối tượng trái ý mà cảm thấy khổ, gọi là khổ khổ. Trước sự huỷ hoại những thứ mà mình yêu thích thì gọi là hoại khổ. Thấy tất cả thế giới nay còn mai mất, mà cảm thấy khổ thì gọi là hành khổ.

3-Bốn khổ: chỉ cho 4 thứ: Sanh, lão, bệnh, tử đều là khổ.

4-Tám khổ: sanh, già, bệnh, chết thương yêu chia lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu không được, 5 ấm xí thành.

KHỔ ĐẾ 苦諦

Phạm Duhkha – Satya, cũng gọi là khổ thánh đế. Chỉ cho sự thật, về các khổ trong 3 cõi, như 3 khổ, tám khổ... là một trong 4 đế.

Theo Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng: cảm nhận vui là có thật và lấy chỗ khổ nhiều vui ít làm nghĩa của khổ đế. Kinh bộ thì chủ trương: Trong các uẩn hoàn toàn không có cảm giác vui nào đáng nói.

KHỔ HẢI 苦海

Biển khổ, chỉ cho thế gian có nhiều khổ nạn của 3 cõi 6 đường, sống chết vòng quanh. Chúng sanh chìm đắm trong sự khổ não của 3 cõi, mông mênh mờ mịt, không bờ không bến, giống như ngụp lặn trong biển lớn khó thoát ra được, cho nên dùng biển cả vô biên để ví dụ.

KHỔ KHÔNG VÔ THƯỜNG VÔ NGÃ 苦空無常無我

Khổ là nói người đời ngắn ngủi tạm bợ, có 3 khổ và 8 khổ và vô lượng các sự khổ khác.

Không tức là sự vật do các duyên sanh khởi, tánh nó vốn không. Duyên khởi tức là nói đến các pháp trong thế gian, do các duyên hoà hợp mà sanh khởi, các duyên tan rã nó trở về không.

Tánh không là nói các pháp do các duyên hoà hợp, tánh nó vốn không, không có tự thể chân thật.

Vô thường tức là các hành vô thường; là nói các pháp trong thế gian đều biến chuyển không dừng, sanh diệt tương

tục không dứt, không có tự thể thường trụ bất biến.

Vô ngã tức chỉ cho các pháp vô ngã, nói rõ hơn là thân người do 5 uẩn giả hợp mà thành; không phải là chân ngã (Thành Duy Thức luận).

KHỔ QUẢ 苦果

Chỉ quả báo của sự thống khổ, do các nghiệp nhân (thiện, ác) đã tạo ra trong quá khứ. Nói chung chỉ quả báo sanh tử, chịu các sự khổ não trong đời.

KHỔ TẾ 苦際

Chỉ thân chịu khổ sanh tử cuối cùng, cũng tức là ranh giới giữa sanh tử và Niết Bàn.

KHỔ THỌ 苦受

Phạm ngữ Duhkha – Vadanā sự cảm nhận khổ não. Là một trong 3 thọ (khổ, lạc, xả), cũng là 1 trong 5 thọ (ưu, bi, khổ, lạc, xả).

Thọ có nghĩa là nhận lãnh cảnh bên ngoài. Cảnh có 3 loại: Thuận, nghịch, không thuận không nghịch, nên thọ cũng có 3 thọ (khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui). Thân tâm bị

bức bách, lãnh nhận cảnh trái ý, nên phát sanh cảm giác khổ não, gọi là khổ thọ.

KHỔ TRÍ 苦智

1) Trí vô lậu chứng được, sau khi dứt trừ mê hoặc nhờ quán xét 4 hình tướng “Khổ, không, vô thường, vô ngã”.

2) Dùng trí tuệ nêu rõ đạo lý của khổ đế.

KHÔNG 空

Chỉ tất cả sự vật, đều do nhân duyên hoà hợp mà sanh khởi, rốt ráo vốn không thật thể, nên gọi là không, nó chỉ là giả có, không thật thể, nên gọi là không.

KHÔNG GIẢ TRUNG 空假中

Chỉ 3 pháp quán : không, giả, trung. Không quán là từ kiến thức thông thường mà tiến vào chân lý (không). Giả quán: không dừng lại ở nơi không, mà tiến vào. Giả do trí Phật chiếu rọi. Trung đạo quán là hạnh Bồ Tát đại là không chấp trước “không quán, giả quán”. Hành giả trụ từ giả quán vào không quán, vì sức định nhiều

nên không thấy tính Phật, hành giả trụ từ không quán vào giả quán, vì sức tuệ nhiều, tuy thấy tính Phật, nhưng không rõ ràng. Bởi thế không quán và giả quán đều là pháp quán phương tiện. Nếu trụ từ trung đạo chánh quán thì định và tuệ bằng nhau, có thể thấy được tính Phật rõ ràng.

KHÔNG TƯỚNG 空相

Chỉ cho tướng trạng của các pháp đều không, hoặc chỉ cho thể tướng chân không, pháp do nhân duyên sanh không có tự tánh, tức là tướng trạng của không.

KIẾN 見

Phạm Drsti hoặc Darsana. Dịch âm là đạt lợi sắc tri, tức là xem xét suy tính. Chỉ cho cái thấy biết nhất định đối với một sự vật nào đó mà mắt thấy hoặc suy tưởng. Kiến có chánh kiến, tà kiến. Kiến có 4 nghĩa: Xem xét, tính lường, quyết đoán, nắm chặt và thâm nhập hoặc có 2 nghĩa: nhìn kỹ, tìm cầu. Trong các Kinh Luận thường căn cứ vào nghĩa suy

tính mà chia kiến thành các loại như: Nhị kiến, thất kiến, thập kiến...

1/ Nhị kiến 二見: hữu kiến và vô kiến hoặc đoạn kiến và thường kiến. Đây thuộc loại biến kiến trong 5 kiến (Biên kiến, Tà kiến, Thân kiến, Kiến thủ, Giới thủ kiến).

2/ Thất kiến 七見: Tà kiến phủ định lý nhân quả. Ngã kiến thấy có thực thể. Thường kiến chấp trước thân tâm thường trụ bất biến. Đoạn kiến chấp trước thân tâm đoạn diệt. Giới đạo kiến chấp trước những giới luật không chính đáng (cũng gọi là giới cấm thủ kiến). Quả đạo kiến chấp trước kết quả do tà hạnh đạt được cho là chân chánh. Nghi kiến nghi ngờ đối với chân lý.

3/ Thập kiến 十見 năm kiến trên thêm vào Tham kiến, khuể (nhuế) kiến, mạn kiến, vô minh kiến và nghi kiến nữa thì thành ra thập kiến.

Chỉ cho kiến giới sai lầm, lệch lạc không tin nhân quả là những kiến giải sai lầm.

KIẾN ÁI PHIÊN NÃO

見愛煩惱

Cũng gọi là kiến trước nhị pháp. Là một danh từ gọi chung kiến phiền não và ái phiền não. Kiến phiền não chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê lý, như ngã kiến, tà kiến... Còn ái phiền não thì chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê sự, như tham dục sân hận (nhuế).

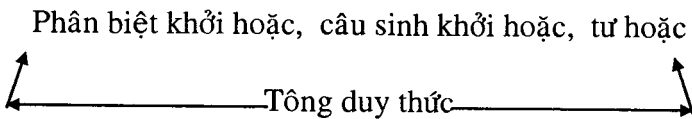
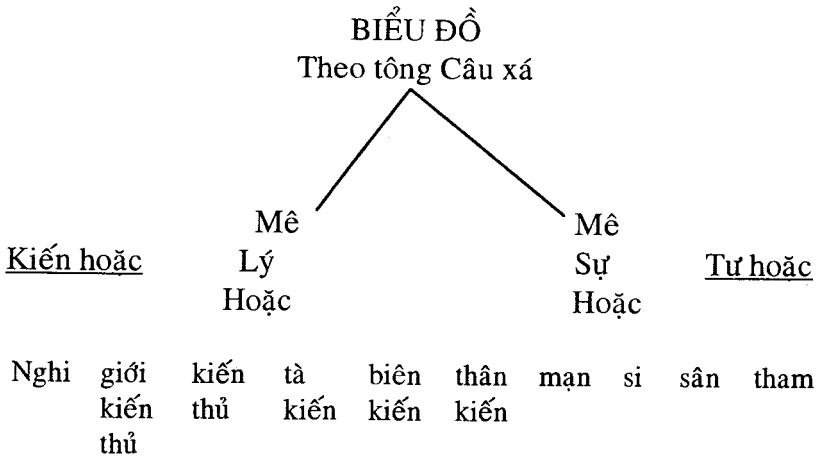
Kiến là phiền não chướng do phân biệt mà có, hễ dùng tác dụng của tuệ mà suy tính đối tượng, thì đều gọi là kiến, như 5 kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học, chính kiến vô học, trong đó 5 kiến nhiễm ô thuộc kiến phiền não. Còn ái là phiền não chướng câu sanh (sanh ra đã có) hễ tâm tham nhiễm đều gọi là ái; trong các phiền não mê sự, thì ái trước là gốc của mọi khổ đau, vì thế ái bao gồm tất cả các phiền não khác.

KIẾN GIẢ 見假

Chỉ cho kiến hoặc. Vì thể của hoặc là hư dối, không thật có, cho nên gọi là giả.

KIẾN HOẶC 見惑

Tên đầy đủ là kiến đạo sở đoạn hoặc, cũng gọi là kiến phiền não, kiến chướng, kiến nhất xứ trụ địa. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị kiến đạo. Còn những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị tu đạo, thì gọi là tu hoặc (hay tư hoặc).



KIẾN PHẦN 見分

Cũng gọi là năng thủ phần chỉ cho tác dụng năng duyên của 8 thức Tâm vương, là chủ thể nhận biết sự vật, cũng tức là tác dụng chủ thể soi sáng các đối cảnh sở duyên (tức tướng phần) là đối tượng của nhận thức. Là 1 trong 4 phân vị của Tâm pháp do tông Duy thức thành lập.

Kiến có nghĩa là kiến chiếu, soi sáng tất cả pháp, như tấm gương chiếu rọi muôn tượng. Kiến phần gồm có 5 nghĩa:

1) Chứng kiến, danh kiến, kiến phần 証見 của trí căn bản, tức trí căn bản tự chứng tự thấy nên gọi là kiến.

2) Chiếu chiếu danh kiến 照燭 名見 nghĩa này thông cả căn, tâm (tức 6 căn 6 thức), vì căn, tâm có đủ nghĩa soi sáng, nên gọi là kiến.

3) Năng duyên sanh kiến 能緣 名見 nghĩa này thông cả tự chứng phần, chứng tự chứng phần và tự chứng phần năng duyên, vì 3 phần này đều là năng duyên, nên gọi là kiến.

4) Niệm giải danh kiến 念解名見 hiểu và nhớ được nghĩa lý nói ra một cách rõ ràng nên gọi là kiến.

5) Suy đạt danh kiến 推度名見 vì tâm có khả năng suy lường tất cả cảnh giới, nên gọi là kiến.

KIẾN THỦ KIẾN 見取見

Phạm ngữ Drstiparāmr'sa gọi đủ kiến đẳng thủ kiến, gọi tắt là kiến thủ, chấp trước sự thấy biết sai lầm, trái với chánh lý. Là 1 trong 4 thủ, 1 trong 5 kiến, 1 trong 10 tùy miên. Nghĩa là cố chấp những pháp hữu lậu hạ liệt, mà bậc thánh đoạn trừ cho là tối thắng. Loại cố chấp này lấy tuệ ô nhiễm làm thể, do phân biệt mà sanh khởi, gây chướng ngại và làm ô nhiễm sự hiểu biết chân chánh.

KIẾN TRƯỚC 見躡

Phạm ngữ Drsti- Kasāya cái thấy vẫn đục, là 1 trong 5 trước. Vào thời mạt kiếp, chúng sanh có những tư tưởng xấu xa, làm vẫn đục cuộc đời và rối loạn thế gian. Như thấy

có, thấy không cho đến 62 thứ kiến giải sai lầm. Thể của trước gồm 5 kiến là, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến.

KIẾN TƯ HOẶC 見思惑

Gọi tắt là kiến tư, là một danh từ gọi chung kiến hoặc và tư hoặc, là 1 trong 3 hoặc. Kiến hoặc và tư hoặc là nhân của phần đoạn sanh tử trong 3 cõi, mê về lý gọi là kiến hoặc, mê về sự gọi là tư hoặc. Muốn đoạn trừ hết 2 hoặc này, thì Tạng giáo Thông giáo phải đến cực quả. Biệt giáo đến thất trụ, Viên giáo đến thất tín. (Duy thức tông).

KIẾN VÕNG 見網

Chỉ lưới tà kiến, tức là các loại tà kiến, giống như tấm lưới trời buộc chúng sanh. Đó là 16 tri kiến, 62 kiến.

KIẾT GIẢI 結解

Vì phiền não ràng buộc con người nên gọi là kiết. Khi đã chứng ngộ chân lý, thì được tự tại, nên gọi là giải.

KIẾT LẬU 結癩

Kiết và lậu cả 2 đều là biệt danh của phiền não.

KIẾT NGHIỆP 結業

Ý tưởng và hành vi của con người hợp thành, đều do phiền não sanh khởi.

KIẾT PHƯỚC 結縛

Là biệt danh của phiền não, nhân vì phiền não hay trói buộc thân và tâm của chúng ta, khiến chúng ta khó thoát khỏi sanh tử luân hồi.

KIẾT SANH 結生

Chỉ cho thân trung ấm (trung hữu) còn gọi là thân trung hữu, khi rời khỏi thân người lúc chết, để theo nghiệp thọ sanh vào thai mẹ, nên gọi là kiết sanh.

KIẾT SỬ 結使

Kiết và sử đều là biệt danh của phiền não, vì phiền não ràng buộc thân tâm con người, kết thành quả khổ nên gọi là kiết. Phiền não hay theo đuổi chúng sanh, cho nên gọi là sử.

KIẾT TẶC 結賊

Kiết là biệt danh của phiền não, nhân vì phiền não hay làm tổn hại trí tuệ của con người, nên gọi là tặc.



LẠI DA DUYÊN KHỞI

賴耶緣起

Cũng gọi là Alaya duyên khởi, Duy thức duyên khởi.

Theo duy thứ Tông chủ trương. Tất cả muôn pháp đều từ nơi thức duyên khởi ra, là 1 trong bốn loại duyên khởi.

Lại da gọi đủ là A Lai da, nghĩa là cái kho chứa đựng hạt giống (chủng tử) của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa căn bản của tất cả loài hữu tình, nên gọi là Tàng thức. Muôn tượng trong thế gian đều là chủng tử được chứa đựng trong Tàng thức, rồi hiện hành ra, đều gọi là “Chủng tử sanh hiện hành”. Đồng thời những pháp do các chủng tử ấy hiện hành ra, lại huân tập thành những chủng tử mới trong tàng thức đây gọi là “Hiện hành huân chủng tử”, cứ như thế xoay vần tương sanh,

làm nhân làm quả cho nhau, mà tạo thành quan hệ “Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành sinh chủng tử”.

LẠI DA TAM TÀNG

賴耶三藏

Thức A lại da có 3 nghĩa là Năng tàng, sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

1) Năng tàng 能藏: nói theo sự quan hệ giữa thức Alaya và chủng tử, thức Alaya là cái nhỏ nhiệm, sinh diệt liên tục, không đầu không cuối cùng, không gián đoạn, có năng lực cất chứa, giữ gìn chủng tử của các pháp, không thể tan mất, nên gọi là Năng tàng; còn chủng tử là sở tàng.

2) Sở tàng 所藏 Nói theo sự quan hệ của 7 chủng thức năng huân với thức Alaya sở huân là sở tàng. Bảy chuyển

thức có tác dụng hiện hành các pháp, ngay trong sát na hiện hành, các thức ấy đã lại huân tập chủng tử mới vào trong Alaya gọi là Tân Huân Chủng tử.

3) Chấp tàng 執藏 Thức Alaya là cái kho cất chứa tất cả chủng tử của các pháp do 7 chuyển thức huân tập vào thức này sinh diệt liên tục và vô cùng nhỏ nhiệm, nên giống như một chủ thể thường hằng bất biến. Chính vì thế mà thức thứ 7 chấp làm thực ngã, đó là căn nguyên của ngã kiến. (Theo Thành Duy thức luận).

LẠI DA TAM TƯỚNG

賴耶三相

Là 3 tướng của thức Alaya. Tông duy thức cho nhân và quả của các pháp vốn có đủ trong tự thể của thức Alaya, cho nên lập ra 3 tướng để nói rõ sự sai khác giữa thể và nghĩa của thức Alaya, tức là tự tướng (Sơ Alaya), Quả tướng (dị thực) và nhân tướng (nhất thiết chủng), trong đó, lấy tự tướng làm thể tướng, còn 2 tướng kia là nghĩa tướng.

1) Tự tướng 自相 là tướng của tự thể thức Alaya, thức này có 3 nghĩa: Năng tàng, sở tàng, chấp tàng (ngã ái chấp tàng), nên gọi Alaya Tam tàng. Nó cùng với các pháp tạp nhiễm (hữu lậu) làm duyên cho nhau, vì thế các loài hữu tình chấp nó làm tự ngã; đây nói rõ hơn về nghĩa tự tướng của thức năng biến thứ 1, có năng lực giữ gìn nhân và quả. Bởi vì thức Alaya có thể giữ gìn chủng tử tất cả các pháp tạp nhiễm, giống như kho chứa muôn vật, nên gọi là Năng Tàng 能藏, vì thức Alaya là chỗ huân tập, nương ở của các pháp tạp nhiễm, cũng giống như kho tàng là chỗ của muôn vật được cất chứa, nên gọi là sở tàng (所藏), vì thức alaya thứ 8 này bị thức Mạt na thứ 7 luôn chấp nó làm tự ngã, cũng giống như kho tàng kiên cố cất giữ các vật, nên gọi là chấp tàng 執藏 hay là ngã ái chấp tàng. Do đó nên biết Năng tàng là Nhân tướng (因相), sở tàng là quả tướng (果相), 2 tướng nhân quả bị thức Mạt na chấp

làm tự tướng của Lại da. Nếu lia tự tướng thì không có nhân tướng, quả tướng, mà nếu lia nhân tướng, quả tướng, thì không thể có tự tướng.

2) Quả tướng 果相 Quả thể tổng báo của loài hữu tình, tức là quả dị thực, do nghiệp thiện, ác của thức Alaya ở quá khứ dẫn sanh. Trong Tam tàng của Lại da, thì quả tướng là sở tàng trong 3 vị của lại da. Thì nó thuộc quả vị thiện ác nghiệp.

3) Nhân tướng 因相 Tượng nguyên nhân của muôn pháp. Thức Alaya có khả năng giữ gìn tất cả chủng tử các pháp, không để tiêu mất, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp. Trong tam tàng, Lại da nó là năng tàng, trong 3 vị lại da, nó thuộc vị chấp trì tương tục (nắm giữ liên lạc).

LẠI DA TAM VỊ

賴耶三位

Tông Duy thức đem quá trình biến hoá của thức Alaya thứ 8 từ nhân vị đến quả vị, chia làm 3 giai đoạn để thuyết minh, gọi là Lại da tam vị. Đó là:

1) Ngã ái chấp tàng 我愛執藏 hiện hành vị 現行位: Giai đoạn thức Alaya thứ 8 bị thức Mạt na thứ 7, chấp làm thực ngã, thực pháp, nên có tên là Ngã ái chấp tàng.

2) Thiện ác nghiệp quả vị 善惡業果位 chỉ giai đoạn quả báo nghiệp thiện ác của thức Alaya nối nhau sanh khởi (tức sở tàng).

3) Tương tục chấp trì vị 相續執持位 chỉ thức Alaya nắm giữ tất cả chủng tử của các pháp thiện ác, vô ký, hữu lậu, vô lậu..., tức Năng tàng.

LẠI DA TỬ PHẦN

賴耶四持

Bốn phần vị của thức Alaya. A lại da thức thứ 8 có thể cất chứa tất cả chủng tử thiện ác, gồm đủ 4 phần:

❖ Tương phần: tức là hình tướng. Tương phần có 3 loại:

a) Cảnh tướng: thức thứ 8 hay duyên với 6 thức mà có cảnh giới.

b) Tương trạng: Các pháp hữu vi ở thế gian đều có tương trạng, đều do thức thứ 8 biến hiện ra.

c) Nghĩa tướng: tướng của giáo năng thuyên và lý sở thuyết cũng đều là thức thứ 8 biến hiện ra.

❖ Kiến phần 見分: Kiến là chiếu rọi, gồm có 5 thứ:

– Chứng kiến – Chiếu xúc
– Năng thuyên – Niệm giải – Suy đạt

❖ Tự chứng phần 自証分

Tự chứng tức là tự mình chứng biết các pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 nắm giữ tướng phần và kiến phần mà vẫn có thể chứng biết kiến phần của mình khi duyên với tướng phần một cách rõ ràng chính xác.

❖ Chứng tự chứng phần 証自証分

Chứng tức là thể năng chứng. Tự chứng tức là pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 duy trì tự chứng phần, kiến phần, tướng phần làm bản thể của mình, mà vẫn chứng biết phần tự chứng của mình khi duyên theo chứng phần không hề lầm lẫn.

LẬU 漏

Là tên khác của phiền não. Hàm ý rò rỉ hoặc tiết ra ngoài.

Khi phiền não bị diệt hết, gọi là lậu tận. Vì chúng sanh sống trong phiền não, cho nên từ 6 căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, thường tiết ra những tội lỗi, khiến phải sống chết trôi lăn trong 3 cõi, do đó mà phiền não gọi là lậu.

LẬU CHẤT 漏質

Thể chất hữu lậu, chỉ cho thân chúng sanh có phiền não nhiễm ô, nên gọi là lậu chất.

LẬU PHƯỚC 漏縛

Lậu là rỉ chảy, rò rỉ, phước là trói buộc, đều là tên khác của phiền não. Lậu phước nghĩa là thân tâm bị phiền não trói buộc.

LẬU TẬN 漏盡

Đồng nghĩa với vô lậu dùng thánh trí dứt hết phiền não trói buộc, gọi là lậu tận.

LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ UÝ 漏永盡無所畏

Cũng gọi là Lậu tận vô sở úy, Nhứt thiết vô lậu vô sở úy.

Tự tin đã dứt hết tất cả phiền não, không còn gì để sợ hãi, là 1 trong bốn đức: vô sở úy của Đức Phật.

LẬU VÔ LẬU 漏 無 漏

Gọi đủ là hữu lậu pháp vô lậu pháp. Các pháp trong 3 cõi là pháp hữu lậu, Thánh đạo và Niết Bàn của Tam thừa là pháp vô lậu. Như trong Tứ Đế, Khổ, Tập là pháp hữu lậu, còn Diệt, Đạo là pháp vô lậu.

LY CÁI 離 蓋

Xa lìa các phiền não được thanh tịnh. Cái chỉ cho ngũ cái là 5 thứ phiền não ngăn che tâm tánh, hoặc chỉ chung cho các phiền não. Chính các phiền não này làm trở ngại cho con đường giải thoát.

LY CẤU 離 垢

Phạm ngữ Vita- mala cũng gọi là viễn trần ly cấu 遠 塵 離 垢 tức xa lìa phiền não nhiễm ô. Lý Tứ Đế và Duyên Khởi là nhân sinh quan của Phật giáo. Nếu hiểu được lý Tứ Đế và Duyên khởi một cách chính xác, thì có thể thấy rõ được chân lý, đạt được pháp nhân, tức là đạt được đạo Tu Đà Hoàn (dự lưu hướng). Có được pháp nhân này thì xa lìa kiến hoặc, cho nên gọi là “Viễn ly trần cấu”.

LY CẤU NHÃN 離 垢 眼

Chỉ cho pháp nhân thanh tịnh, xa lìa phiền não cấu bẩn, mà thấy được Thánh đạo.

LY HỆ QUẢ 離 繫 果

Cũng gọi là giải thoát quả. Do sức lựa chọn của trí huệ, thoát ly tất cả phiền não trói buộc pháp hữu lậu, chứng được quả vị Niết Bàn của trạch diệt vô vi, nên gọi là ly hệ quả, là 1 trong 5 quả.

LY NHIỄM 離 染

Cũng gọi là ly tham, ly dục, tức xa lìa tham nhiễm. Theo Đại Tỳ Bà Sa luận, thì ly nhiễm có nghĩa là xa lìa tham dục, xa lìa phiền não, nhiễm ô, vì nó làm cho thân tâm con người không thể nào giải thoát được, nên phải xa lìa nó.

LY SINH 離 生

Tức thoát ly sanh tử, là vĩnh viễn thoát khỏi sự đầu thai sinh ra trong 3 cõi.

Người trong Tam thừa, khi vào được giai vị kiến đạo, thấy rõ chân lý (Tứ Đế) dứt hết Kiến hoặc, vĩnh viễn lìa sự thác sinh trong 3 cõi, gọi là chính tính

lý sinh, chính tính của các bậc Thánh, thoát ly sinh tử này, gọi là chính tính lý sinh tính, gọi tắt là lý sinh tính.

LY SINH TÍNH 離生性

Tức chánh tính, xa rời sanh tử, xa rời phiền não nhiễm ô cũng tức là bậc Thánh đã đắc đạo, thông suốt đế lý, dứt hết Kiến Tư hoặc, thấu đạt chánh tánh, hằng xa lìa sanh tử trong 3 cõi.

LÝ CHỨNG 理証

1) Sự lý là 1 trong nhị chứng, tức chỉ phần tư tưởng đạo lý mà đã được chứng ngộ.

2) Giáo lý là 1 trong nhị chứng, tức chỉ bậc Thánh giáo từ nơi Phật Đà mà xuất hiện chứng lý.

3) Muốn đạt được sự, lý chứng, trước hết phải dứt trừ phiền não nhị chương.

LÝ CHƯỚNG 理障

Đối lại với sự chương là 1 trong 2 chương, chỉ cho sự mê lý, như vô minh căn bản, tà kiến, hay làm chương ngại sự thấy biết chân chánh, nên không thông suốt được bản giác chân như. Lý chương gồm có 2:

1) Phiền não chương - sở tri chương,

2) Sự chương - Lý chương.

LÝ HOẶC 理惑

1) Mê hoặc, lầm lẫn về đạo lý, như mê lầm đối với đạo lý Tứ Đế tức chưa hiểu rõ về Tứ chân đế.

2) Hoặc, tức là căn bản vô minh, nó hay làm chương ngại và che lấp đạo lý Trung đạo, khiến cho đạo lý trung đạo không thể hiển bày, thì gọi là lý hoặc.

LIỄU BIỆT CẢNH 了別境

Chỉ thức thứ 6 hiểu rõ, phân biệt cảnh giới. Nói đầy đủ hơn là “Minh liễu phân biệt cảnh” tức chỉ cho đệ lục ý thức duyên tiền trần, phân biệt nhận thức tiền trần một cách tế nhị rõ ràng, nên gọi là liễu biệt cảnh.

LIỄU NGỘ 了悟

Chỉ sự giác ngộ thực tướng của các pháp, chân lý của vũ trụ, khi con người đã dứt hết các phiền não hoặc nghiệp, thì thấy rõ chân lý, hiểu được thực tướng của các pháp.

LỢI CĂN 利 根

Căn cơ bén nhạy. Người có căn cơ bén nhạy (lợi căn) có khả năng hiểu biết Phật pháp, một cách thông suốt mà đạt được giải thoát.

LỤC CẢNH 六 境

Phạm Sad – visayāh chỉ cho sắc, thính, hương, vị, xúc pháp. Đây là đối tượng của 6 căn cũng là 6 cảnh giới của 6 thức. Sáu cảnh này giống như bụi bặm, làm nhơ bẩn tâm tính con người, cho nên gọi là “Lục trần” vì chúng có khả năng dẫn dắt con người vào chỗ mê vọng, nên cũng gọi là “Lục vọng”. Vì nó có thể làm pháp lành bị suy giảm, nên cũng gọi là “Lục suy”; vì chúng có thể cướp mất tất cả thiện pháp, cho nên cũng gọi là “Lục tặc”.

LỤC CĂN 六 根

Phạm ngữ Sad indriyāni, cũng gọi là lục tình.

Sai khi qua cảm giác, 6 xứ trong 12 xứ, 6 căn trong 18 giới, gọi 6 căn là:

1) Nhãn căn: là cơ quan thị giác, có năng lực thấy biết.

2) Nhĩ căn: là cơ quan thính giác, có năng lực nghe biết.

3) Tỷ căn: là cơ quan khứu giác, có năng lực ngửi mùi.

4) Thiệt căn: là cơ quan vị giác, có năng lực nếm biết.

5) Thân căn: là cơ quan xúc giác, có năng lực chạm biết.

6) Ý căn là cơ quan tư duy, có năng lực nghĩ biết suy lường.

Năm căn trước 前五根 cũng gọi là ngũ căn, thuộc về sắc pháp, nên gọi là sắc căn. Gồm 2 loại:

a) Phù trần căn là cơ quan sinh lý, lấy 4 đại (đất, nước, lửa, gió) làm thể, khi đối trước cảnh, thì sanh ra thức, nhưng chỉ là tác dụng phụ trợ mà thôi.

b) Thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc do 4 đại sinh ra làm tính, có tác dụng chính yếu khi căn đối cảnh sinh ra thức.

Đối lại 5 căn trước thuộc sắc pháp, ý căn thuộc tâm pháp, là chỗ nương tựa của tâm, để sinh khởi tác dụng tâm lý, tức là vô sắc căn 無色根

LỤC CĂN BẢN PHIÊN NÃO 六根本煩惱

Tức chỉ cho 6 căn bản phiền não trong mỗi con người, gồm có tham, sân, si, mạn, nghi, bất chánh kiến (ác kiến).

- Tham là tham ái ngũ dục

- Sân là sân nhuế, không có nhẫn nhục, thiếu lòng từ bi.

- Si tức chỉ cho si mê, đồng nghĩa với vô minh.

- Mạn là kiêu mạn, tự cao, tự đại.

- Nghi là hồ nghi, nghi ngờ, không tin tưởng.

- Bất chánh kiến tức ác kiến, chỉ cho sự kiến giải không chân chánh, bao quát cả: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ kiến, tham, sân, si, mạn, nghi, thêm 5 bất chánh kiến, thành ra 10 căn bản phiền não, lại gọi là thập hoặc, hay thập sử.

LỤC CĂN HỒ DỤNG 六根互用

Sáu căn dùng lẫn cho nhau, nghĩa là mỗi một căn đều có công dụng của cả sáu căn, khi đã xa lìa ô nhiễm, mà được thanh tịnh.

LỤC CĂN THANH TỊNH 六根清淨

Cũng gọi là lục căn tịnh, tức là 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thanh tịnh, không bị ô nhiễm.

LỤC CĂN THỨC 六根識

Chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; 6 thức này y nơi 6 căn mà phát khởi hiện hành, nếu không có 6 căn, thì thức không thể phát khởi ra tác dụng, nên nói là lục căn thức.

LỤC CẤU 六垢

Cũng gọi là lục cấu pháp, lục phiền não căn. Chỉ cho 6 pháp bất tịnh: Nã, Hại, Hận, Siễm, Cuống, Kiêu, những pháp này hay làm cho tâm ta ô nhiễm, nên gọi là cấu, là tên khác của phiền não. Theo Duy thức luận thì “Cuống, Kiêu” từ nơi tham mà sinh khởi. Còn 2 cấu: “Hại, Hận” từ nơi sân mà sinh khởi. Nã từ nơi kiến thủ mà sinh khởi, còn Siễm thì từ nơi kiến chấp mà sinh khởi.

Tóm lại, lục cấu là dị danh của phiền não, chính các phiền não này, lôi kéo con người vào vòng tội lỗi và đi đến sanh tử luân hồi.

LỤC CHUNG CÂU SANH
HOẶC 六種俱生惑

Chỉ cho 6 thứ hoặc câu sanh phát khởi, tức là tham, sân, si, mạn, nghi, bất chánh kiến, nó là biệt danh của 6 thứ phiền não.

LỤC DỤC 六欲

Chỉ cho 6 thứ ham muốn của người đời, đối với người khác giới tính. Đó là Sắc dục, hình mạo dục, uy nghi dục, ngôn ngữ âm thanh dục, tế hoặc dục, và nhân tướng dục, nó chỉ là những thứ phiền não lôi kéo con người vào vòng tội lỗi.

LỤC LẬU 六漏

Lậu có nghĩa là rò rỉ. Tức do phiền não hoặc nghiệp mà rơi vào sanh tử trong 3 cõi. Theo luận đại thừa A Tỳ Đạt Ma, thì lục lậu là:

1) Lậu tự tánh: các hoặc phiền não như tham, sân, si... là do 6 căn tiếp xúc với 6 trần mà sinh ra, do hoặc mà tạo nghiệp, chiêu cảm sanh tử trong 3 cõi, vì thế biết hoặc tự tánh nghiệp là nhân hữu lậu, cho nên gọi là lậu tự tánh

2) Lậu tương thuộc: pháp hữu lậu thuộc tâm, tâm sở và các căn tương ứng, như mắt, tai...mà có, nên gọi là lậu tương thuộc.

3) Lậu sở phược: yhiện pháp hữu lậu nối tiếp nhau không dứt, chiêu cảm quả báo đời sau, nên gọi là lậu sở phược

4) Lậu sở tùy: trong vòng sanh tử, trời và người cõi dục cũng bị pháp hữu lậu của các cõi khác theo đuổi, nên gọi là lậu sở tùy.

5) Lậu tùy thuận: tuy bị phiền não hữu lậu theo đuổi, nhưng thuận theo chính đạo quyết định đối trị để kiến lập vô lậu, nên gọi là lậu tùy thuận.

6) Lậu chúng loại: bậc A La Hán tuy hiện đời đã dứt hết hoặc nghiệp, nhưng thân ngũ uẩn hữu lậu vẫn còn, đây cũng do phiền não đời trước dẫn khởi.

LỤC NHẬP 六入

Cũng gọi là lục xứ, chỉ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hoặc 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu căn là lục nhập bên trong, 6 trần là lục nhập bên ngoài, gọi chung

là thập nhị nhập, cũng gọi là thập nhị xứ. Nhập có nghĩa là vào, xứ có nghĩa là chỗ nương. 6 căn, 6 trần nương nhau mà sinh ra 6 thức, nên gọi là nhập. 6 căn 6 trần là chỗ nương tựa của 6 thức, nên gọi là xứ.

LỤC NHIỄM TÂM

六染心

Chỉ cho 6 thứ tâm ô nhiễm, là 6 thứ tâm không thanh tịnh.

1) Chấp tương ứng nhiễm: phiền não ngã chấp, tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, rồi tham đắm ngoại cảnh, làm tâm ô nhiễm.

2) Bất đoạn tương ứng nhiễm: đối với cảnh khổ vui ..., phiền não pháp chấp tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, liên tục không dứt, khiến tâm ô nhiễm.

3) Phân biệt trí tương ứng nhiễm: trí hay phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian, tương ứng với tâm vương, làm cho tâm ô nhiễm.

4) Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: ương vào vô minh căn bản, huân tập tịnh tâm, hiện tướng cảnh giới, không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

5) Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: do vô minh căn bản dấy động, làm cho tịnh tâm sinh ra tướng năng kiến, không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

6) Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: Do sức của vô minh căn bản, mà tâm thể dấy động, do động mà tạo nghiệp, cũng không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

LỤC NGHIỆP 六業

Chỉ cho 6 nghiệp, mà chúng sanh tự tạo ra, rồi phải thọ nghiệp.

- Địa ngục nghiệp – Súc sanh nghiệp.

- Ngạ quỷ nghiệp – Nhân nghiệp.

- Thiện nghiệp (cõi trời) – Bất định nghiệp.

LỤC PHÀM 六凡

Chỉ cho 6 cõi phàm trong 10 cõi tức là: địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, trời, người.

LỤC PHIÊN NÃO 六煩惱

Chỉ cho 6 thứ phiền não, cũng gọi là lục tùy miên. Sáu thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

LỤC SANG MÔN 六瘡門

Chỉ cho 6 cửa thường rỉ ra chất tạp nhiễm trong thân thể con người. Đó là: mắt, tai, mũi, miệng, đường tiểu tiện và đại tiện. Nếu kể tai, mắt, mũi là 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, thì gọi chung là “Cửu sang môn” (chín cửa dơ bẩn). Sang có nghĩa là cái mụn nhọt, rịn ra máu mủ).

Ngoài ra, 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là những nơi sinh khởi ra các phiền não bất tịnh, cũng gọi là “Lục sang môn”.

LỤC TẶC 六賊

Chỉ cho 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, là nguồn gốc sinh ra tất cả phiền não. Sáu trần lấy 6 căn làm môi giới, cướp đoạt tất cả thiện pháp, nên được ví như 6 tên giặc.

Lục tặc còn chỉ cho sự vui thích của 6 căn. Sáu tên giặc này theo đuổi, rình rập con người, hễ có cơ hội nó sẽ làm hại con người, nó lại là 6 tên giặc là 6 thứ yêu thích của con người, nó quyến rũ con người.

LỤC TẾ 六蔽

Gọi cho đủ là “Lục tế tâm” là 6 thứ ác tâm, che lấp tâm thanh tịnh của tất cả chúng sanh.

1) Khan tâm: tâm tham lam, bôn sển. Do bôn sển che lấp tâm tịnh, nên chúng sanh không thực hành được việc bố thí, thì cũng không thể cho người những vật tốt đẹp, cho những vật tầm thường không đáng giá.

2) Phá giới tâm: do các phiền não, Tham, sân, si... che lấp tâm tánh, nên chúng sanh làm các việc ác, không thể kiên trì giới cấm.

3) Sân nhuế tâm: do sân hận bức tức che lấp tâm tánh, nên khi tiếp xúc với cảnh sở duyên, chúng sanh thường ôm lòng náo hại người khác, không có hạnh nhẫn nhục.

4) Giải đãi tâm: do lưỡi biếng che lấp tâm tánh, nên chúng sanh không thể tinh tấn chuyên tu các hạnh Thánh đạo.

5) Loạn tâm: tâm tán loạn. Chính do sự tán loạn này, nên làm chướng ngại việc

tu thiện, thiên định của chúng sanh, như ngọn đèn trước gió, tuy có ánh sáng nhưng không soi rõ được mọi vật.

6) Si tâm: (tâm tánh ngu si). Do ngu si che lấp tâm tánh, nên chúng sanh không có được trí huệ. Đối với mọi việc, đều không thể biết rõ, vì mắc phải tà pháp, nên không phát khởi được chánh kiến.

Tóm lại, lục tế gồm có:

- Xan tham-Phá giới-Sân nhuế,
- Giải đãi -Tán loạn-Ngu si.

Nói rõ hơn, lục tế tức là 6 thứ phiền não che lấp tâm tánh của con người.

LỤC THÚ 六趣

Chỉ cho 6 đường còn gọi 6 cõi (lục giới), gồm có:

- Địa ngục thú-Nga quỷ thú
- Súc sanh thú-A Tu La thú
- Thiên thú-Nhân thú

Thú có nghĩa là Thú hưởng, con đường mà ta đi đến, nơi chúng sanh thọ quả báo, đều do từ nhân đến quả, nên còn gọi là lục thú.

LỤC THỨC 六識

6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, khi 6 căn tiếp xúc

với 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, thì sanh khởi 6 thức. Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý phân biệt và nghĩ về các đối tượng.

Theo Đại thừa Duy thức luận: Sáu thức này là tác dụng của tâm, thể của 6 thức chỉ là một tâm duy nhất, 6 thức không khởi tác dụng cùng một lúc. Các nhà Duy thức đại thừa nhận định rằng: Ngoài 6 thức ra, còn lập thêm 2 thức là Mạt na, Alai da và cho rằng 2 thức này đều có thể khởi ra tác dụng cùng một lúc.

LỤC THỨC THẬP DANH

六識 十名

Chỉ cho 10 tên của ý thức. 10 tên của thức này là: Lục thức-Ý thức-Phan duyên thức-Tuần cụ thức-Ba lãng thức-Phân biệt sự thức-Nhân ngã thức-Tứ trụ thức-Phiền não chướng thức-Phân đoạn tứ thức.

LỤC TÌNH 六情

Sáu căn, cụ dịch là Lục tình thay vì lục căn. Bởi vì 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

và ý đều là tình thức, nên gọi là lục tình. Lục tình còn chỉ cho mừng giận, thương, vui, yêu, ghét.

LỤC TRẦN 六塵

Cũng gọi là ngoại trần, lục tặc. Theo Duy thức học thì lục trần chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần cảnh như bụi bặm, làm cho bản chân tánh, nên gọi là trần. Vì 6 trần này ở bên ngoài tâm, nên gọi là ngoại trần. Vì chúng giống như bọn trộm cướp, chiếm đoạt tất cả pháp lành, nên còn gọi là Lục tặc.

LỤC TRƯỚC TÂM 六著心

Chỉ cho 6 tâm chấp trước, tham ái, gồm có:

- Tâm tham-Tâm ái-Tâm sân
- Tâm nghi-Tâm dục-Tâm mạn

Sáu loại tâm này là nhân bất thiện, sẽ đưa đến quả không lành. 因果不善

LỤC TÙY MIÊN 六隨眠

Tức chỉ cho 6 thứ căn bản phiền não, gồm có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. 6 thứ phiền não này luôn luôn

hành rập, ngấm ngấm theo dõi chúng sanh; hành tướng của chúng rất tinh vi, nên gọi là tùy miên.

LỤC TƯỚNG 六相

Theo Thành Duy thức: 6 tướng của sự vật trong vạn hữu, được nói trong kinh Hoa Nghiêm, đó là:

1) Tổng tướng: một pháp duyên khởi, có đầy đủ nhiều đức, như thân người có đủ các căn, mà thành một tướng chung.

2) Biệt tướng: ở trong nhiều đức ấy, các pháp nương tựa nhau mà hợp thành một pháp, như thân người tuy là một nhưng các căn mắt, tai, mũi... mỗi căn đều khác nhau.

3) Đồng tướng: nhiều đức hoà hợp nương tựa nhau tạo thành một pháp, mà không chống trái lẫn nhau. Như các căn mỗi căn có đặc tính riêng biệt, có tác dụng khác nhau, nhưng không trở ngại lẫn nhau.

4) Dị tướng: nhiều đức khác nhau cấu thành một pháp. Như các căn khác nhau cấu thành thân người.

5) Thành tướng: nhiên đức tướng nương nhau mà thành lập một pháp. Như các căn nương tựa nhau mà thành thân người.

6) Hoại tướng: mọi căn đều trụ nơi bản vị, không dời đổi, thì không thành tổng tướng. Như các căn đều có vị trí mình mà đều có tác dụng riêng, thì không thành một thể.

Hai tướng tổng và biệt đứng trên lập trường quan hệ tương đối, biểu thị 2 môn bình đẳng và sai biệt. Hai tướng thành và hoại là kết quả của việc dùng 2 tướng Đồng và Dị để biện biệt 2 tướng Tổng và Biệt. Đây là 2 môn bình đẳng sai biệt.

LỤC TƯỞNG 六想

Chỉ cho 6 niệm tưởng mà sinh khởi, khi sáu căn tiếp xúc với 6 trần. Theo kinh Đại Tập pháp môn và Duy thức, thì lục tưởng gồm có:

1/ Nhãn tưởng: niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi mắt trông thấy sắc.

2/ Nhĩ tưởng: niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi tai nghe tiếng.

3/ Tỷ tưởng: niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi mũi ngửi mùi.

4/ Thiệt tưởng: niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi lưỡi nếm vị.

5/ Thân tưởng: niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi thân tiếp xúc.

6/ Ý tưởng: niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi, khi ý căn phân biệt nhận thức các pháp thân.

LỤC VỌNG 六妄

Chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý tiếp xúc nhiều với 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là cảnh giới của phàm phu mê vọng, từ mê vọng sanh khởi tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

LỤC VÔ VI 六無為

Phạm ngữ: Sadasamskrta, chỉ cho 6 pháp vô vi căn cứ vào thức biến và pháp tịnh, mà được giả lập, là 1 trong 5 vị, 100 pháp của tông Duy thức. Đó là:

1/ Hư không vô vi: Chân như được hiển hiện, do đã xa lìa phiền não chướng và sở tri

chương. Chân như này không có chương ngại, giống như hư không, cho nên gọi là Hư không vô vi.

2/ Trạch diệt vô vi: chân lý hiển hiện, do thoát ly sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là căn cứ vào sự đoạn chương mà đặt tên; vì trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc, nên gọi là Trạch diệt vô vi.

3/ Phi trạch diệt vô vi: tự tánh của chân như, xưa nay vốn là thanh tịnh, xa lìa các tạp nhiễm, vì nó không phải do sức lựa chọn của trí vô lậu, nên gọi là phi trạch diệt vô vi. Đây là theo sự giải thích của đại thừa, còn theo sự giải chung của Đại thừa lẫn Tiểu thừa, thì pháp hữu vi thiếu duyên không nên sinh khởi được, nếu cái không sinh này diệt thì chân lý hiển hiện. Đây cũng chẳng phải do sức lựa chọn của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi.

4/ Bất động vô vi: cũng còn gọi là bất động diệt vô vi, chỉ cho vô vi hiển hiện ở đệ tứ thiên. Vì ở cõi này chỉ có xả thọ, chứ

không có khổ thọ và lạc thọ, nên gọi là bất động. Vì ở cảnh diệt khổ thọ và lạc thọ mà hiển hiện chân lý vắng lặng, nên gọi là Bất động vô vi.

5/ Tưởng thọ diệt vô vi: vô vi hiển hiện ở trong diệt tận định, diệt hết tâm tướng 6 thức, và 2 thọ khổ lạc (khổ thọ, lạc thọ) cho nên gọi là Tưởng thọ diệt vô vi.

6/ Chân như vô vi: pháp vô vi vốn chân thức thường như, không hư vọng biến đổi, nên gọi là chân như vô vi.

Trong 6 vô vi, 5 vô vi trước là mượn tên để giải thích rõ tướng của pháp tánh, còn vô vi thứ 6 là mượn tên để giải thích rõ thể của pháp tánh.

LỤC XÚC 六觸

Chỉ cho 6 tác dụng tinh thần do 6 căn, 6 cảnh và 6 thức hoà hợp mà sinh ra. Đó là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

1) Nhãn xúc sinh ái: mắt tiếp xúc với tất cả những màu sắc, hình dáng xinh đẹp nhất là nữ sắc ở thế gian, mà sinh tâm ưa thích, không chịu xa lìa, dứt bỏ.

2)Nhĩ xúc sinh ái: tai thường tiếp xúc với tất cả tiếng ca hát, đàn sáo, âm nhạc, nhạc điệu du dương lời êm ái ở thế gian, mà sinh tâm ưa thích không lìa bỏ.

3)Tỷ xúc sinh ái: mũi thường tiếp xúc với tất cả hương vị, thơm, không thơm ở thế gian, như chiên đàn, trầm thủy, hương liệu... mà sinh ưa thích, không bỏ được

4)Thiệt xúc sinh ái: lưỡi thường tiếp xúc với tất cả mùi vị, thơm ngon, chua chát ở thế gian, mà sinh ưa thích, không bỏ được.

5)Thân xúc sinh ái: thân tiếp xúc với làn da mịn màng, trơn, láng của người nam, người nữ, mà sinh tâm ưa thích, không dứt bỏ được.

6) Ý xúc sinh ái: ý thường duyên theo tất cả các pháp, như sắc, thanh, hương, vị, xúc của thế gian, mà sinh tâm ưa thích không lìa bỏ được.

LƯƠNG CẤU NHƯ NHƯ

兩垢如如

Chỉ cho hữu cấu chân như và vô cấu chân như. Như như

là tên khác của chân như.

a/ Hữu cấu chân như: là thể của tự tánh thanh tịnh, còn bị khuấy lấp trong cái cấu nhiễm của phiền não tức chỉ cho chân như “Tại triền”, chưa thoát ly được sự trói buộc của phiền não, là chân như ở “Nhân vị”, mà tất cả chúng sanh đều có .

b/ Vô cấu chân như: là lý thể thanh tịnh, do quả Phật hiển hiện, không còn bị cấu nhiễm che lấp, tức chỉ cho chân như “Xuất triền”, đã thoát ly sự trói buộc của phiền não, là chân như tự tánh của Chư Phật.

Ngoài ra, theo nhiếp đại thừa luận, thì tính chân thực có 2 :

1 - Tự tánh thành tựu: thì gọi là hữu cấu chân như.

2 - Thanh tịnh thành tựu: thì gọi là vô cấu chân như.



MAN 慢

Tức chỉ cho tâm tự phụ, tự kiêu, hay so sánh sự cao thấp, hơn kém, tốt xấu... giữa mình với người, là 1 trong 46 tâm sở theo Câu Xá Luận, 1 trong 51 tâm sở theo Tông Duy thức. Mạn có rất nhiều loại :

Mạn: đối với người kém mình thì cho mình tài giỏi hơn, còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém, mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn. Gồm 7 loại mạn :

1 / Mạn: đối với người kém mình , thì cho mình là tài giỏi hơn, còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém, mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn.

2/ Quá mạn: người ngang hàng bằng mình, thì lại ương ngạnh cho rằng mình vượt

hơn; còn người ta hơn mình thì ngang ngược bảo họ bằng mình mà thôi.

3/ Mạn quá mạn: người ta hơn mình, thì ngược lại cho mình hơn người ta.

4/ Ngã mạn: là gốc nguồn của 7 mạn. Trong thân do 5 uẩn giả hoà hợp, chấp trước có ta “Ngã”, của ta (ngã sở), rồi cậy ta mà sinh ra ngã mạn. Bên trong chấp có ta, thì tất cả mọi người không ai bằng ta. Bên ngoài chấp có cái của ta, thì phàm là cái của ta đều có giá trị cao hơn của người khác.

5/ Tăng thượng mạn: chưa chứng được quả vị, mà tự nhận mình đã chứng được, hoặc chưa đạt được những thành quả, vị thứ trong đạo cũng như ngoài thế gian, mà tự khoe khoang cho mình đã được các thành quả đó; vừa là

trị đối, vừa trị khoe, thì gọi là Tăng thượng mạn.

6/ Tỳ mạn: đối với người tài đức vượt trội, thì tự cho mình chỉ kém hơn người ấy chút ít, hoặc tuy thừa nhận người ấy hoàn toàn cao hơn, mình thật sự thấp kém, nhưng dứt khoát không chịu hạ mình học tập người ta.

7/ Tà mạn: chẳng có đức hạnh gì mà lại tự khoe mình có, giả trang Thiền tướng, dối hạnh, oai nghi, để cho người khác tôn vinh.

Bảy loại mạn nêu trên, dù không đoạ vào địa ngục, nhưng phạm vào các giới hạnh, mà người tu hành nên tránh, là điều cơ bản nhất, tạo cho mình đức khiêm tốn, từ ái, hòa nhẫn.

MẠN KHANH 慢坑

Hố kiêu mạn, ví dụ cho tâm kiêu mạn như cái hố sâu. Kẻ (Kiêu mạn) rơi xuống hố kiêu mạn, người thua thì đoạ vào ngục ưu sầu.

MẠN KIẾN 慢見

Đồng nghĩa với Mạn, Tâm kiêu mạn, tự cho mình là hơn

người khác, xem những người khác thấp kém hơn mình, là 1 trong 10 kiến.

Mạn kiến là 1 loại phiền não thông cả kiến đạo sở đoạn và tu đạo sở đoạn (Theo Đại Thừa Duy Thức Luận).

MẠN KIẾT 慢結

Là 1 trong 9 kiết (cửu kiết) :

-Ái kiết - Nhuế kiết - Mạn kiết

-Si kiết - Nghi kiết - Kiến kiết

(Gồm: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến).

- Thủ kiết - Xan kiết - Tất kiết.

Chín kiết này gây ra nhiều tội lỗi, người tu hành khó giải thoát được.

MẠN SỬ 慢使

Là 1 trong 10 sử, nó sai khiến con người khởi tâm kiêu mạn.

Mạn hoặc: thường sai khiến thân tâm người ta, nên gọi là Mạn sử. Trong 10 sử thì 5 sử là:

-Thân kiến - Biên kiến - Tà kiến,

-Kiến thủ kiến - Giới cấm thủ kiến.

Năm kiến này hễ chúng động niệm thì chúng liền sanh khởi, tính chất của chúng rất bén nhạy, nên gọi là “Ngũ lợi

sử”. Trái lại, năm sử: Mạn, Tham, Sân, Si, Nghi thì đều do Thân kiến, Biên kiến,.. sinh ra, vì tính chất 5 sử này chậm chạp, nhưng sâu sắc vô cùng, cho nên gọi là Ngũ độn sử (khó dứt trừ).

MẠN TRÀNG 慢幢

Chỉ tâm ngã mạn một khi khởi lên, tự cao tự phụ, cũng như lá phướn treo trước gió. Tâm ngã mạn dụ như lá phướn treo trên cao, nên gọi là mạn tràng.

MẠN TƯỚNG 慢相

Mang ý tưởng kiêu mạn theo Tây Phương yếu quyết nói: “ Khởi tâm cung kính, chớ sanh mạn tướng ”.

MÃN QUẢ 滿果

Chỉ cho quả báo, do mãn nghiệp mang lại. Sáu thức trước gọi là mãn quả, vì có 1 phần riêng của nghiệp báo thiện ác mang lại, làm cho đầy đủ.

MẠT NA THỨC 末那識

Phạm ngữ: Manas – Hán dịch ý, tư lương.

Là một thức nhiễm ô, luôn luôn chấp thức thứ 8 Alaya làm ngã, là thức thứ 7 trong 8 thức Tâm Vương của loài: Hữu tình do Tông Duy Thức lập ra. Để phân biệt với thức thứ 6 cũng là ý thức, nên khi chỉ cho thức thứ 7 cũng là ý hoặc là ý căn của thức thứ 6, còn thức thứ 6 thì gọi là ý thức.

Thức thứ 7 tương ứng với các phiền não: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, và ngã ái, lúc nào cũng thẩm xét, chấp trước kiến phần của thức Alaya làm ngã và ngã sở. Vì thế tính chất đặc biệt của nó là ” Hằng thẩm tư lương ”(luôn luôn tính toán, so lường). Lại vì thức này, là gốc của ngã chấp, nếu chấp trước mê vọng thì tạo các ác nghiệp; trái lại khi đoạn trừ phiền não, ác nghiệp triệt ngộ chân lý “nhân không, pháp không”, cho nên gọi là nhiễm tịnh thức, cũng gọi là tư lương thức, tư lương năng biến thức.

Hơn nữa, từ vô thủy đến nay, thức này ngấm ngấm tương tục, không dùng sức bên ngoài, chỉ tự nhiên sinh khởi, cho nên

tính chất của nó là “Hữu phú vô ký”.

Thức này không dẫn sinh ra quả Dị Thục, nhưng lại thường chướng ngại Thánh đạo, che lấp chân tính.

Theo pháp tướng Duy Thức Tông, căn cứ theo sự cạn sâu của các giai đoạn tu hành, mà lập ra 3 vị về Thức Mạt Na, gọi là Mạt na Tam vị, gồm có:

1/ Bồ Đặc Già La ngã kiến tương ứng vị: Giai vị Thức Mạt na duyên với thức A lại da mà sinh khởi kiến chấp về nhân ngã.

2/ Pháp ngã kiến tương ứng vị: Thức Mạt na duyên với Thức Dị Thục thứ 8, mà sinh khởi kiến chấp về Nhân ngã.

3/ Bình đẳng tính trí tương ứng vị: Giai vị khởi bình đẳng tính trí vô lậu, tức là Bồ Tát quán pháp “không” mà vào kiến đạo, lại ở giai vị tu đạo sinh khởi quả trí pháp không và quả Phật.

MÊ 迷

Phạm ngữ Bhrantri – Đối lại với ngộ, chấp chặt vào sự sai lầm, không nhận biết rõ được chân lý, chân tính của sự

vật, nên gọi là Mê. Trái lại, từ trong Mê thức thấu suốt lý chân thực, gọi là ngộ.

Trong Mê có 3 hoặc: Vô tri - Nghi tri - Điên đảo tri, nếu khởi 3 hoặc này thì sẽ sinh ra 2 thứ tà kiến, hoặc chấp vào nhân. Bất bình đẳng, hoặc chấp vào vô nhân; đó đều là Mê sự lý mà khởi lên vọng chấp điên đảo.

MÊ CHẤP 迷執

Tức Mê hoặc chấp trước, nghĩa là đối với chân lý của các pháp, hiểu biết sai lầm lại chấp sự sai lầm cho là đúng, là thật, điều ấy trở thành điên đảo.

Luận đại Tỳ Bà Sa chép: “Đây là lời của ngoại đạo, vì trong đó có sự mê chấp”.

MÊ HOẶC 迷惑

Bị mê hoặc mà hiểu sự lý đảo lộn. Bạc Bồ Tát xa lìa mê đảo, tâm luôn luôn thanh tịnh tương tục.

MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH

迷頭認影

Không hiểu được lý chân thật, mà tìm cầu ảo tưởng.

Đây là lời ví dụ trong kinh Lăng Nghiêm.” Ngày xưa có một tên ngu si có tên là Diễn Nhã Đạt Đa, một buổi sáng nọ, nhìn vào gương, thấy đầu mình có đầy đủ mắt tai..nhưng khi rời khỏi gương thì không thấy đầu mình đâu nữa, anh ta liền hoảng sợ, điên cuồng, chạy đi tìm đầu”, nên gọi là mê đầu nhận ảnh.

MÊ ĐỒ 迷途

Chỉ cảnh giới mê tối, tức chỉ cho 3 cõi, 6 đường mà chúng sanh đang sống, chết vòng quanh trong đó. Ba cõi chỉ cho cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc. 6 đường tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tula, người và trời.

MÊ GIỚI 迷界

Cũng gọi là mê cảnh, tức chỉ cõi mê muội, tức là 3 cõi 6 đường, luân hồi của chúng sanh, đồng nghĩa với mê đồ.

MÊ HOẶC 迷惑

Lầm lẫn sự lý là mê không biết rõ sự lý là hoặc.

Cảnh giới của Phật, Bồ Tát không có mê hoặc, còn kẻ phàm phu thì mê lầm sự lý, từ

đó khởi các nghiệp phiền não.

MÊ LÝ 迷理

Đối lại với mê sự, cũng gọi là mê lý hoặc. Mê mờ đối với chân lý Tứ Đế, tức chỉ cho Kiến hoặc.

MÊ MỘT 迷沒

Mê mờ chìm đắm, tức là vì mê vọng chấp trước, mà chìm đắm trong chỗ sai lầm.

Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Không thấu suốt đạo đức, nên đắm chìm trong hư vọng sai lầm, là nguồn gốc của sanh tử luân hồi”.

MÊ NGỘ 迷悟

Mê và ngộ, phiền não hoặc nghiệp trói buộc, gọi là mê, thoát khỏi hoặc nghiệp, rõ suốt chân lý, gọi là ngộ. Mục đích của Duy Thức giáo lý Đại Thừa Phật giáo, là chỉ dẫn chúng sanh chuyển mê thành ngộ, từ phàm phu đến Phật quả. Mê thì luân hồi tái sanh, ngộ thì giải thoát Niết Bàn. Thực ra mê và ngộ chỉ là 2 mặt của 1 đồng tiền, chẳng phải 1 mà cũng chẳng phải khác, chỉ vì mê ngộ của con người qua sự phân biệt mà có sự sai khác,

đó là cái lý “ Mê ngộ bất nhị”, mà đệ tử Phật cần phải nhận định tu hành cho thấu đáo.

MÊ NGỘ NHẤT ĐỘ

迷 悟 一 途

Cũng gọi là mê ngộ nhất như, mê ngộ bất nhị.

Mê không có tự tính, vì không có tự tính, nên là không bởi vậy, mê là không, mà ngộ cũng là không. Thể của không là đồng nhất, nên gọi là nhất như; đó là theo nghĩa của không tông. Lại nữa, mê như băng giá, ngộ như nước, mê ngộ đồng thể, nên gọi là nhất như, đó là theo nghĩa của tịnh tông. Mê ngộ chỉ là 1 không 2 không khác, theo nghĩa của Duy Thức Tông.

MÊ SINH 迷 生

Chỉ cho chúng sanh mê chấp, vì mê chấp không tỉnh giác, nên cứ phải lưu chuyển trong 3 cõi, không lúc nào dừng nghĩ, tức sanh tử luân chuyển.

MÊ SỰ 迷 事

Đối lại với mê lý, cũng gọi là mê sự hoặc. Mê chấp sự tướng

của 5 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, tức chỉ cho tư hoặc.

MÊ TÂM 迷 心

Tâm mê lầm sự lý, là 1 trong 60 vọng tâm, nói trong phẩm trụ tâm của kinh Đại Nhật:

- Thế nào là mê tâm ?

- “Là chỗ chấp trước sai khác, chỗ suy nghĩ sai khác”.

Mê tâm chẳng ngộ thì dù 1 hạnh, cũng chẳng phải có chỗ nương.

MÊ TÂN 迷 津

Chỉ bờ biển mê vọng. Chỉ cho cảnh giới 3 cõi 6 đường của chúng sanh.

MÊ TÌNH 迷 情

Đồng nghĩa với mê tâm, chỉ cho tâm mê hoặc của phàm phu, vì phàm phu không biết rõ thực tướng của vạn Hữu, bám dính vào các sự vật khách quan, vọng niệm nối tiếp không dứt, cho nên tâm của phàm phu gọi là mê tình.

MÊ VỌNG 迷 妄

Không rõ sự là mê, hư dối không thực là vọng. Vì chúng sanh mê vọng nên phải chịu vô lượng thống khổ.

MỆNH (MẠNG) 命

Chỉ cho mạng căn, thường được nói đến trong các kinh điển của Phật giáo.

MẠNG (MỆNH) 命

Phạm Jiva : chỉ cho linh hồn theo học thuyết căn bản của Kỳ Na giáo chia mạng ra làm 2 loại: bị vật chất trói buộc và không bị vật chất trói buộc.

- Mệnh bị vật chất trói buộc có động tĩnh khác nhau.

a/ Loại động tồn tại trong những vật thể có sinh mệnh như loài động vật và người.

b/ Còn loại tĩnh thì tồn tại, người các vật thể không có sinh mệnh như : đất, lửa, gió ... mệnh không bị vật chất trói buộc chỉ cho mệnh giải thoát.

Theo Duy Thức Tông: Mệnh chỉ cho đệ bát Alaya thức, là mệnh sống của chúng sanh, có nó thì có sự hoạt động. Không có nó thì mệnh sống không còn tồn tại.

MỆNH CĂN 命根

Phạm Jivitendriya chỉ cho mệnh của các loài: Hữu tình, cũng thuộc về tâm bất tương ưng hành, là 1 trong 75 pháp

của Câu Xá, 1 trong 100 pháp của tông thức. Do sức nghiệp ở quá khứ dẫn sanh, thân tâm hữu tình tiếp nối trong 1 khoảng thời gian (Từ lúc đầu thai đến khi chết) cái thể duy trì hơi ấm (Trong thân) và thức (Tâm) là “Thọ”. Nói cách khác, cái nương vào hơi ấm và thức mà duy trì thân này trong 1 khoảng thời gian, tức là mạng căn.

Theo tinh thần đại thừa Duy Thức Học thì cho rằng “mệnh căn” là giả, chứ không phải có thật. Thành Duy Thức Luận nói: nương vào “chủng tử danh ngôn” của thức thứ 8, cùng với sức nghiệp quá khứ dắt dẫn, mà gìn giữ thân mệnh ở đời này, công năng ấy quyết định thời gian tồn tại của sắc, tâm có dài ngắn khác nhau, vì thế mà giả lập mạng căn.

MIÊN 眠

Phạm ngữ Vidya, hán âm Phi đà, Bất đà. Chỉ cho sự thấy biết sáng tỏ, thấu suốt, tức chỉ cho trí tuệ của bậc Thánh, có năng lực phá trừ tối tăm, ngu muội, mà tỏ ngộ chân lý.

Minh còn có nghĩa hay phá trừ sự tối tăm, vì thế lấy tuệ làm tự tánh. Minh tức là trái với vô minh, nên lấy Thiện căn vô si làm tự tính.

- Đệ lục ý thức là 1 thức sáng suốt, phân biệt mọi hiện tượng, mọi tình huống, nên gọi là Minh liễu phân biệt, hay còn gọi là biểu biệt thức.

MỘNG HUYỄN 夢幻

Tức là những vọng tưởng hiện ra trong giấc mộng (giấc ngủ), và những vật giả tạo do nhà ảo thuật biến ra. Theo Duy Thức Luận: “Mộng và Huyền”, dụ cho tất cả các pháp chẳng phải có thật, vì tất cả các pháp đều do tâm thức biến hiện ra mà có, nó không thật thể, có đó rồi mất đó không tồn tại, nên ví các pháp giả có như mộng huyền.

MỘNG HƯ 夢虛

Những cảnh tượng hiện ra trong giấc mộng đều là hư giả, dụ cho các pháp không thực có.

Như khi ngủ mộng thấy núi lở sông khô, hoặc bay bổng lên hư không, hoặc thấy hổ, sói, sư tử, giặc đuổi... đây là do

4 đại không hoà hợp, không thuận hành mà sinh ra hư giả chẳng thật.

MỘNG TƯỚNG 夢相

Chỉ cho các tướng thiện, ác hiện ra trong mộng hiện ra trong mộng. Ở đây chỉ cho các tướng hiện ra trong giấc mộng; theo Duy Thức Học, giấc mộng hiện ra trong giấc ngủ, thuộc về Độc đầu ý thức, tức do ý thức hoạt động 1 mình trong giấc ngủ.